

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
(DỰ THẢO)

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN ĐỒNG PHÚTỈNH BÌNH PHƯỚC

Đồng Phú, năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày ... tháng ... năm 20...
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày ... tháng ... năm 20...
CƠ QUAN LẬP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
UBND HUYỆN ĐỒNG PHÚ

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH CÁC BẢNG	vi
DANH SÁCH HÌNH.....	viii
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT	ix
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết của công tác quy hoạch sử dụng đất.....	1
2. Mục đích, ý nghĩa của quy hoạch sử dụng đất	2
3. Phương pháp thực hiện	2
4. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan	3
5. Tổ chức thực hiện.....	5
6. Sản phẩm dự án	5
Phần I.....	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	6
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.1.3. Khí hậu	9
1.1.4. Thủy văn	9
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	10
1.2.1. Tài nguyên đất	10
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	11
1.2.4. Thực trạng môi trường.....	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	11
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	11
2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	11
2.1.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	12
2.2. Thực trạng lĩnh vực văn hóa – xã hội	14
2.2.1. Giáo dục – đào tạo	14
2.2.2. Lĩnh vực y tế.....	14
2.2.3. Lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao	15
2.2.4. Việc thực hiện chính sách xã hội.....	15
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	16
2.3.1. Dân số và phân bố dân cư.....	16
2.3.2. Lao động, việc làm	17
2.3.3. Thu nhập và đời sống dân cư.....	17
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.	17

2.5.1. Giao thông - vận tải	18
2.5.2. Hệ thống thủy lợi, cấp, thoát nước	19
2.5.3. Năng lượng, hệ thống cấp điện.....	19
2.5.4. Dịch vụ bưu chính, viễn thông	19
2.5.5. Về giáo dục – đào tạo	19
2.5.6. Hệ thống y tế	20
2.6. Đánh giá chung về kinh tế, xã hội và môi trường.....	20
III. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	22
3.1. Tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đến tài nguyên môi trường và kinh tế, xã hội Huyện Đồng Phú	22
3.2. Phân tích, đánh giá về thoái hóa đất, xói mòn, sạt lở đất.....	23
Phần II	25
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	25
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	25
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	25
1.1.1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai....	25
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	25
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:.....	25
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	27
1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	27
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	29
1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	30
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	30
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	30
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai	30
1.1.11. <i>Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất</i>	<i>31</i>
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	31
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai	31
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai	32
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai	32
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	33
1.2.1. Về thành tựu	33
1.2.2. Về hạn chế, tồn tại	33

1.2.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại	34
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	34
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	34
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.	49
2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên	49
2.2.2. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng (2010 – 2020).....	50
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	57
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	57
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	58
2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất	59
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	60
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	60
3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.....	60
3.1.2. Danh mục công trình đã triển khai thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	64
3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	64
3.2.1. Những mặt đạt được	64
3.2.2. Những mặt tồn tại	64
3.2.3. Nguyên nhân tồn tại.....	65
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	66
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	67
4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp.....	67
4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn	68
4.2.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá	68
4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.....	69
4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai cho xây dựng đô thị và khu dân cư	69
4.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch.....	70
4.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng.....	70
Phần III.....	71
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	71
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	71
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	71
1.2. Quan điểm sử dụng đất	71
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	72

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	72
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	72
2.1.1. Chỉ tiêu kinh tế và văn hóa - xã hội, môi trường	72
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	74
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	75
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	75
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	75
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	76
2.2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	96
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	99
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư.....	99
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực.....	99
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	99
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	100
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	100
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	100
Phần IV	102
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	102
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	103
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	103
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	103
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	103
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	104
2.1. Giải pháp về chính sách.....	104
2.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	105
2.3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.....	105

2.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ	105
2.5. Giải pháp về vốn đầu tư.....	106
2.6. Giải pháp phối hợp	106
2.7. Tổ chức thực hiện	106
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	108
I. KẾT LUẬN.....	108
II. KIẾN NGHỊ.....	108

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1: Phân loại đất huyện Đồng Phú.....	10
Bảng 2: Một số chỉ tiêu kinh tế huyện Đồng Phú (năm 2011-2015-2020)	12
Bảng 3: Dân số Huyện Đồng Phú năm 2020.....	16
Bảng 4: Diện tích theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020	34
Bảng 5: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	36
Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp.....	39
Bảng 7: Hiện trạng và biến động sử dụng đất (2010-2020)	50
Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	60
Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực huyện.....	76
Bảng 10: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất huyện đến năm 2030.....	76
Bảng 11: Chỉ tiêu QHSDĐ nông nghiệp theo đơn vị hành chính	78
Bảng 12: Chỉ tiêu QHSDĐ đất trồng lúa khác theo đơn vị hành chính	79
Bảng 13: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cây hàng năm khác khác theo đơn vị hành chính.....	79
Bảng 14: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cây lâu năm theo đơn vị hành chính.....	79
Bảng 15: Chỉ tiêu QHSDĐ đất trồng rừng sản xuất theo đơn vị hành chính.....	80
Bảng 16: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính	80
Bảng 17: Chỉ tiêu QHSDĐ đất trồng lúa khác theo đơn vị hành chính	81
Bảng 18: Chỉ tiêu QHSDĐ phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính	81
Bảng 19: Chỉ tiêu QHSDĐ đất quốc phòng theo đơn vị hành chính	82
Bảng 20: Chỉ tiêu QHSDĐ đất an ninh theo đơn vị hành chính	82
Bảng 21: Chỉ tiêu QHSDĐ đất khu công nghiệp theo đơn vị hành chính	82
Bảng 22: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính.....	83
Bảng 23: Chỉ tiêu QHSDĐ đất thương mại, dịch vụ theo đơn vị hành chính.....	83
Bảng 24: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cơ sở sản xuất phi NN theo đơn vị hành chính	84
Bảng 25: Chỉ tiêu QHSDĐ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo đơn vị hành chính.....	84
Bảng 26: Chỉ tiêu QHSDĐ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo đơn vị hành chính	84
Bảng 27: Chỉ tiêu QHSDĐ đất giao thông theo đơn vị hành chính	85
Bảng 28: Chỉ tiêu QHSDĐ đất thủy lợi theo đơn vị hành chính.....	85

Bảng 29: Chỉ tiêu QHSDĐ đất xây dựng cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính	86
Bảng 30: Chỉ tiêu QHSDĐ đất xây dựng cơ sở y tế theo đơn vị hành chính.....	86
Bảng 31: Chỉ tiêu QHSDĐ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo đơn vị hành chính	86
Bảng 32: Chỉ tiêu QHSDĐ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo đơn vị hành chính	87
Bảng 33: Chỉ tiêu QHSDĐ đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính.....	87
Bảng 34: Chỉ tiêu QHSDĐ đất công trình bưu chính viễn thông theo đơn vị hành chính	88
Bảng 35: Chỉ tiêu QHSDĐ đất di tích lịch sử -văn hóa theo đơn vị hành chính	88
Bảng 36: Chỉ tiêu QHSDĐ đất bãi thải xử lý chất thải theo đơn vị hành chính	89
Bảng 37: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cơ sở tôn giáo theo đơn vị hành chính.....	89
Bảng 38: Chỉ tiêu QHSDĐ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo đơn vị hành chính	89
Bảng 39: Chỉ tiêu QHSDĐ đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo đơn vị hành chính	90
Bảng 40: Chỉ tiêu QHSDĐ đất chợ theo đơn vị hành chính	90
Bảng 41: Chỉ tiêu QHSDĐ đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính.....	90
Bảng 42: Chỉ tiêu QHSDĐ đất ở tại đô thị theo đơn vị hành chính.....	91
Bảng 43: Chỉ tiêu QHSDĐ đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính	91
Bảng 44: Chỉ tiêu QHSDĐ đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo đơn vị hành chính	91
Bảng 45: Chỉ tiêu QHSDĐ đất sinh hoạt cộng đồng theo đơn vị hành chính.....	92
Bảng 46: Chỉ tiêu QHSDĐ đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính	92
Bảng 47: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cơ sở tín ngưỡng theo đơn vị hành chính	93
Bảng 48: Chỉ tiêu QHSDĐ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo đơn vị hành chính ...	93
Bảng 49: Chỉ tiêu QHSDĐ đất mặt nước chuyên dùng theo đơn vị hành chính	93
Bảng 50: Chỉ tiêu QHSDĐ đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính.....	94
Bảng 51: Diện tích chuyển mục đích SDĐ nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	95

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1: Vị trí huyện Đồng Phú ở tỉnh Bình Phước	7
Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Đồng Phú	8
Hình 3: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 Huyện Đồng Phú	56
Hình 4: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Đồng Phú	98

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải thích
BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
DTTN	Diện tích tự nhiên
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
KT-XH	Kinh tế - xã hội
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
SDĐ	Sử dụng đất
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng để phát triển của địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Chương III Điều 54: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 khẳng định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được cụ thể hóa trong Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú thời kỳ 2011-2020 được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/07/2020 và Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 13/10/2020. Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất được duyệt và nhu cầu thực tế triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, UBND huyện Đồng Phú đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Tuy nhiên, Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú đến năm 2020 sẽ kết thúc vào cuối năm 2020. Đối với cấp tỉnh hiện cũng đang tiến hành lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thay thế cho các bản quy hoạch trước đây để phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới. Vì vậy, cần thiết phải lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Phú để phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030 liên quan đến địa bàn huyện Đồng Phú, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện Đồng Phú. Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới, UBND huyện Đồng Phú tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai trong thời kỳ mới.

Theo Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định tại khoản 1 Điều 1 về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch thì việc lập các quy hoạch theo Luật quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan được lập đồng thời và quy hoạch nào được lập và thẩm định trước thì được quyết định và phê duyệt trước.

Sau khi quy hoạch được quyết định và phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Như vậy, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú được lập đồng thời với lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh; Trường hợp phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà có mâu thuẫn thì thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú cho phù hợp.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, UBND huyện Đồng Phú đã phê duyệt đề cương dự toán kinh phí và triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Phú.

2. Mục đích, ý nghĩa của quy hoạch sử dụng đất

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Huyện Đồng Phú nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

3. Phương pháp thực hiện

Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú được đặt trong mối quan hệ tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực của nhiều yếu tố tác động đến việc sử dụng đất với các phương pháp chủ yếu sau:

- *Phương pháp thống kê:* Phương pháp này sử dụng thống kê tuyệt đối và tương

đối để xác định tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai. Trên cơ sở số liệu hiện trạng tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đất hiện tại và tương lai.

- *Phương pháp điều tra*: Nhằm thu thập, cập nhật, bổ sung tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất đai và quản lý sử dụng đất đai tại địa phương.

- *Phương pháp bản đồ và GIS*: Dùng bản đồ thể hiện thực trạng hay một kết quả, ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng các bản đồ chuyên đề, bản đồ đơn tính, tiến hành chồng xếp trên cơ sở mối quan hệ giữa các bản đồ để đưa ra một bản đồ thành quả chung.

- *Phương pháp kế thừa*: Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

- *Phương pháp dự báo*: Để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như: dự báo dân số, dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Được thể hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến... đều thông qua các chuyên gia có kinh nghiệm.

4. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan

4.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 694/NQ-UBTVQH14 ngày 10/05/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Bình Phước;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

4.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018;

- Quyết định số 866/QĐ-BCT ngày 17/03/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến 2035.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đồng Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/07/2020 và Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/7/2020;

- Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch bưu chính, viễn thông tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 29/05/2012 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 09/08/2012 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 6/02/2015 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1210/QĐ –UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về sửa đổi QĐ 420/QĐ-UBND ngày 02/03/2018 của UBND tỉnh BP về phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước v/v phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung cục bộ mạng lưới Giao thông vận tải tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2025 và định hướng phát triển đến năm 2030;

- Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước v/v kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Phú về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2021-2025

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hàng năm trên địa bàn huyện Đồng Phú được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của H. Đồng Phú được UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SDD qua các năm.

- Dự thảo các Quy hoạch chung Thị trấn và điều chỉnh quy hoạch Nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện Đồng Phú.

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn huyện Đồng Phú;

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đồng Phú;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

5. Tổ chức thực hiện

- **Cơ quan quyết định đầu tư:** UBND Huyện Đồng Phú.

- **Cơ quan chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện Đồng Phú.

- **Cơ quan tư vấn thực hiện:** Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

6. Sản phẩm dự án

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT (Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT trước đây) Quy định chi tiết việc lập, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

(1). Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; cùng các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xét duyệt;

(2). Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước”, cùng các bảng biểu, bản đồ thu nhỏ và phụ lục;

(3). Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020;

(4). Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 H. Đồng Phú (tỉ lệ 1/25.000)

(5). Các bản đồ chuyên đề

(6). Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (không bao gồm tài liệu mục 1).

Hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước sau khi được UBND Tỉnh phê duyệt sẽ được lưu trữ 04 bộ tại:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh (01 bộ);

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (01 bộ);

+ Ủy ban nhân dân huyện Đồng Phú (01 bộ);

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú (01 bộ);

Phần I**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI****I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****1.1. Điều kiện tự nhiên****1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Đồng Phú nằm ở phía Nam tỉnh Bình Phước, có diện tích tự nhiên 93.445,11 ha, bằng 13,63% diện tích tỉnh Bình Phước và bằng 0,28% diện tích toàn quốc. Dân số 98.908 người, mật độ dân số 106 ng/km². Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Tân Phú, cách trung tâm tỉnh 10 km về phía Nam và cách TP Hồ Chí Minh 80 km về phía Đông Bắc. Ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp H. Phú Riềng;
- Phía Đông giáp H. Bù Đăng và tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;
- Phía Tây giáp H. Hớn Quản và Tp. Đồng Xoài.

* Đơn vị hành chính: có 11 đơn vị hành chính cấp xã (10 xã và 1 thị trấn), gồm:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích*	Dân số**	Mật độ DS
		(ha)	(Nhân khẩu)	(Ng/km ²)
	Toàn huyện	93.445,11	98.908	106
1	TT. Tân Phú	3.242,48	15.915	491
2	X. Thuận Lợi	7.634,66	10.016	131
3	X. Đồng Tâm	8.962,31	8.104	90
4	X. Tân Phước	9.667,95	7.975	82
5	X. Tân Hưng	12.032,50	3.956	33
6	X. Tân Lợi	12.353,11	4.093	33
7	X. Tân Lập	7.190,16	10.652	148
8	X. Tân Hòa	13.592,47	3.295	24
9	X. Thuận Phú	9.087,88	10.021	110
10	X. Đồng Tiến	6.248,06	12.949	207
11	X. Tân Tiến	3.433,53	11.923	347

(Nguồn: (*):Kiểm kê đất đai năm 2019 của H.Đồng Phú

(**):Chi cục thống kê KV Đồng Xoài-Đồng Phú năm 2021)

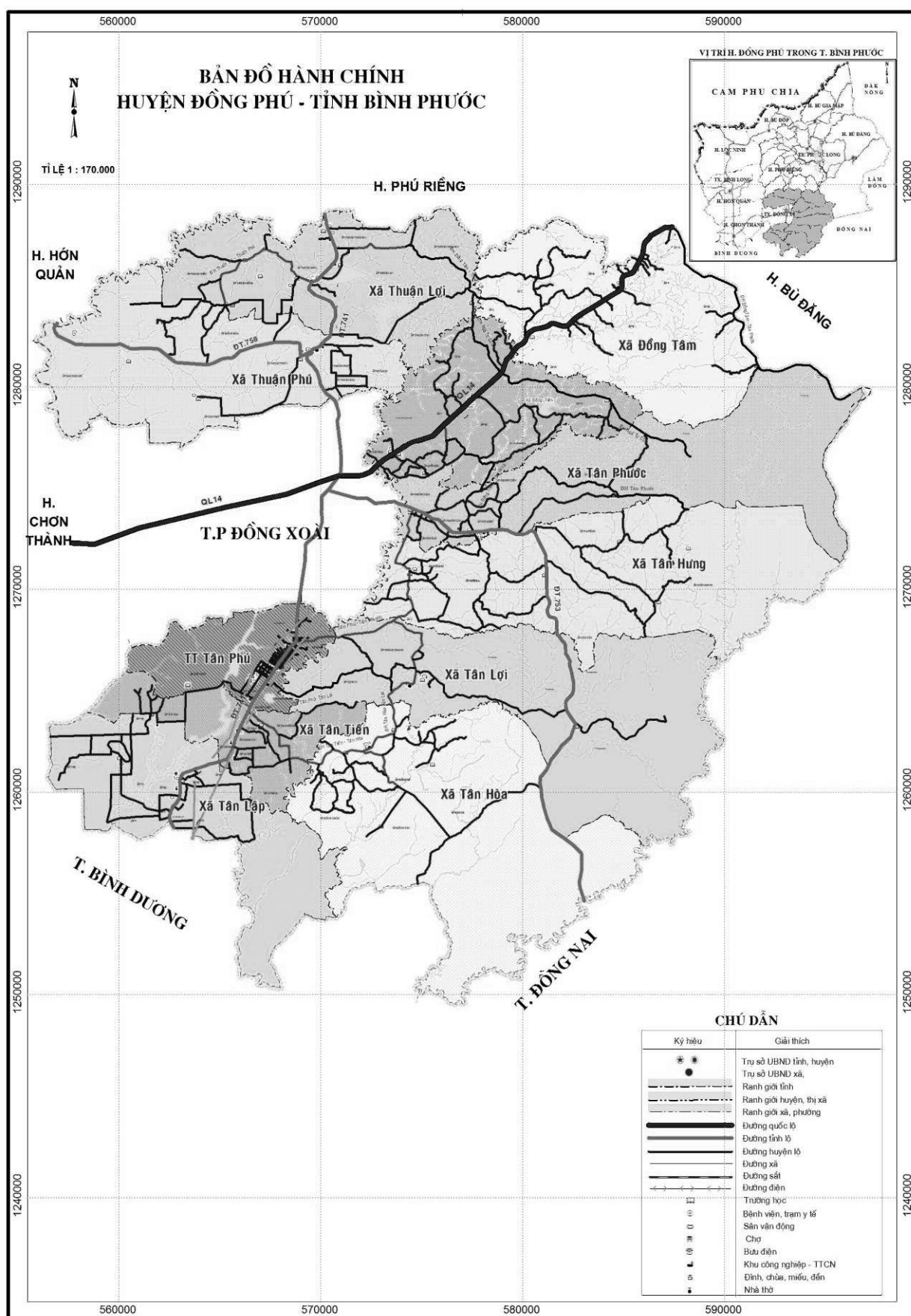
Nhận xét chung:

(1) Huyện Đồng Phú có quốc lộ 14 (Thuộc hệ thống đường Hồ Chí Minh), nối liền các tỉnh phía Bắc, qua Tây nguyên vào các tỉnh Nam Bộ giao với tỉnh lộ 741 chạy dọc trung tâm huyện, nối liền Bình Dương qua Đồng Phú tới Đắc Lắc, cùng với thành phố Đồng Xoài tạo nên vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế, chính trị lẫn quốc phòng; là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế xã hội liên vùng.

(2) Nằm cạnh thành phố Đồng Xoài, trung tâm tỉnh lỵ mới nâng cấp đô thị và đang trên đà phát triển mạnh. So với các huyện khác trong tỉnh, Đồng Phú có vị trí địa lý thuận lợi hơn. Đồng thời chỉ cách Thị xã Thủ Dầu Một khoảng 50km và cách TP Hồ Chí Minh khoảng 80km, là những trung tâm đô thị, công nghiệp lớn của cả nước.



Hình 1: Vị trí huyện Đồng Phú ở tỉnh Bình Phước

Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Đồng Phú

1.1.2. Địa chất, địa hình, địa mạo

- **Địa chất:** Huyện Đồng Phú có 3 loại mẫu chất, đá mẹ tạo đất là đá bazan, đá phiến sét và mẫu chất phù sa cổ:

(1) **Đá bazan:** Đá bazan chiếm khoảng 37% diện tích, phân bố tập trung thành khối ở phía Đông và một vùng ở phía Bắc huyện; ở các xã Đồng Tâm, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi và Thuận Lợi. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8-10%, oxyt photpho 0,5-0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa dày trung bình từ 20-30 mét và có màu nâu đỏ. Đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), các đất này có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta. Đá bazan trong huyện còn là nguồn vật liệu xây dựng có tính chịu lực rất cao.

(2) **Đá phiến sét:** trên địa bàn huyện đá phiến sét có diện tích khoảng 32.800 ha, (chiếm 36% diện tích toàn huyện), chúng phân bố dọc trung tâm huyện từ phía Bắc xuống phía Nam, có ở hầu hết các xã trừ xã Tân Lập. Khối đá này thường có địa hình tương đối dốc và chia cắt mạnh. Nó hình thành ra nhóm đất đỏ vàng, tầng đất thường mỏng và rất mỏng, chất lượng đất không cao.

(3) **Mẫu chất phù sa cổ:** Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Pliocene, bao phủ gần 24% diện tích lãnh thổ (khoảng 22.000 ha). Tầng dày của phù sa cổ từ 2-3 đến 5-7 mét, vật liệu của mẫu chất màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, tạo cho đất có cấp hạt cát là chủ yếu (Cát, cát pha, thịt nhẹ và thịt trung bình). Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất và có hoạt tính thấp. Ngoài ra bậc thềm phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình.

- Địa hình, địa mạo:

Địa phận huyện Đồng Phú nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi trung bình thấp với bậc thềm cao. Địa hình toàn huyện nhìn chung tương đối bằng, có xu hướng nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cao độ 60- 330 m, phổ biến là 100-200 m.

Xét về độ dốc, địa hình có độ dốc $<15^\circ$, thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp và các sử dụng khác chiếm tới 72,16% DTTN, trong đó địa hình $<3^\circ$ có 16.183 ha (17,42%), độ dốc 3-8 $^\circ$ có 26.393 ha (28,41%), độ dốc 8-15 $^\circ$ có 24.459 ha (26,33%). Độ dốc $>15^\circ$, khó khăn cho sử dụng đất có 25.888 ha (27,86%).

1.1.3. Khí hậu

H. Đồng Phú, là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11 $^\circ$ 18'09''- 11 $^\circ$ 39'28'', trong vùng chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính, Tây Nam và Đông Bắc. Sự xuất hiện của các dải núi cao theo hướng gần như vuông góc với 2 luồng tín phong, có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô. Vì vậy, khí hậu Đồng Phú, bên cạnh những đặc trưng của vùng còn có những nét đặc thù riêng như mưa lớn vào mùa mưa, khô nóng hơn vào mùa khô; ngoài ra, so với các khu vực phía Bắc- Đông Bắc tỉnh Bình Phước, do ở bề mặt địa hình thấp hơn nên ở Đồng Phú nhiệt độ trung bình năm cao và biến động nhiều hơn, lượng mưa và số ngày mưa thường ít hơn.

1.1.4. Thủy văn

Giáp ranh huyện Đồng Phú có 2 con sông lớn là Sông Bé và sông Mã Đà:

- Sông Bé là một chi lưu lớn của hệ thống sông Đồng Nai. Đối với huyện Đồng Phú, sông Bé tạo nên một phần ranh giới phía Tây của Huyện (giáp ranh với huyện Hớn Quản). Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, có lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của sông Bé để tưới cho cây trồng thường gặp nhiều khó khăn.

- Sông Mã Đà là ranh giới giữa huyện Đồng Phú và huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Sông Mã Đà có lòng sông khá sâu, chảy qua địa hình đồi núi dốc, có cao trình từ mặt nước đến mặt đất canh tác khá cao nên việc khai thác nguồn nước của sông này phục vụ nông nghiệp bị hạn chế.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai 2020, diện tích TN huyện Đồng Phú 93.445,11 ha. Kết quả điều tra chỉnh lý bản đồ đất (*Phân viện Quy hoạch & TKNN, năm 2003*) trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000, toàn huyện có 4 nhóm đất với 8 đơn vị chủ dẫn bản đồ tương đương loại đất phát sinh. Trong đó: Nhóm đất đỏ vàng có quy mô lớn nhất: 93.445,11 ha (chiếm 82,26% DTTN); kế đến là nhóm đất xám: 13.159,35 ha (14,08% DTTN); nhóm đất dốc tụ: 1.320,20 ha (1,41% DTTN) và ít nhất là nhóm đất đen 504,80 ha (0,54% DTTN). Đất đỏ hình thành trên bazan thường có chất lượng cao, thích hợp với các cây trồng có giá trị kinh tế như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả.

Bảng 1: Phân loại đất huyện Đồng Phú

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. NHÓM ĐẤT XÁM			13.159,35	14,08
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	12.490,96	13,37
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols (Umbric)	Xg	668,39	0,72
II. NHÓM ĐẤT ĐEN			504,80	0,54
3. Đất nâu thẫm/ đá bọt & đá bazan	Haplic Luvisols (Endo-Hyperskeletal, chromic)	Ru	504,80	0,54
III. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			76.869,69	82,26
4. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	21.824,68	23,36
5. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	12.167,63	13,02
6. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	10.407,04	11,14
7. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic)	Fs	32.470,34	34,75
IV. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ			1.320,20	1,41
8. Đất dốc tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	1.320,20	1,41
V. ĐẤT KHÁC			1.591,08	1,70
- Đất sông, suối và MNCD	Rivers, ponds, lakes	MN	1.591,08	1,70
TỔNG DIỆN TÍCH			93.445,11	100,00

1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Theo điều tra, khảo sát và lập quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Bình Phước (năm 2000) cho thấy, địa bàn huyện Đồng Phú tài nguyên khoáng sản không nhiều mà chủ yếu là khoáng sản phi kim loại như đá, đá phún làm vật liệu xây dựng và sét gạch ngói.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Trước đây, huyện Đồng Phú nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung có tài nguyên rừng phong phú nhất vùng Đông Nam Bộ, nhưng đến nay phần lớn diện tích đất rừng đã khai thác chuyển sang sử dụng cho mục đích nông nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp. Theo số liệu thống kê đất đai (31/12/2015) và số liệu kiểm kê 3 loại rừng theo Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016, đất lâm nghiệp có rừng trên địa bàn: 19.642,00 ha; chiếm 20,98% DTTN; toàn bộ là rừng sản xuất và phần lớn thuộc tổ chức kinh tế quản lý (19.176,01 ha, tổ chức sự nghiệp công lập 337,75 ha, ủy ban nhân dân quản lý 2,07 ha và hộ gia đình cá nhân quản lý 126,17 ha).

1.2.4. Thực trạng môi trường

Huyện Đồng Phú có các hệ sinh thái sau: hệ sinh thái rừng trồng cây công nghiệp là phổ biến và hệ sinh thái rừng tự nhiên hầu như không còn. Về kinh tế xã hội: tỷ lệ tăng dân số cơ học cao. Định hướng phát triển: Quy hoạch phát triển các đô thị cấp huyện, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư; bảo vệ rừng hiện có, khôi phục rừng từ đất chưa sử dụng; trong nông nghiệp chủ yếu trồng các cây lâu năm như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả; giành đất cho phát triển công nghiệp, các khu dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng – kỹ thuật.

Trên địa bàn huyện Đồng Phú có 2 khu công nghiệp đều do Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư và UBND tỉnh quản lý. Ngay từ ban đầu quy hoạch, UBND huyện đã phối hợp với các sở ngành và chủ đầu tư tham mưu UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết để chủ đầu tư xây dựng và giải phóng mặt bằng đồng thời đầu tư hạ tầng cơ sở, trong đó quan tâm đầu tư khu xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nhiệm kỳ 2015 - 2020, trong điều kiện có nhiều khó khăn thách thức, phải ứng phó với diễn biến phức tạp của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và đại dịch Covid-19, song Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Đồng Phú đã đạt được những thành tựu quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành 18.774,47 tỷ đồng, trong đó GTSX ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn đạt 4.101,39 tỷ đồng; GTSX công nghiệp đạt 8.450,54 tỷ đồng; GTSX dịch vụ thương mại đạt 6.022,54 tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế huyện tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của khu vực nông lâm nghiệp. Đến năm 2020, Công nghiệp - Xây dựng tăng 46,08%; Thương mại - Dịch vụ

tăng 32,08%, Nông lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 21,85% vượt Nghị quyết nhiệm kỳ 2015-2020 cả 3 lĩnh vực (Nghị quyết đề ra: Công nghiệp - Xây dựng tăng 42%; Thương mại - Dịch vụ 32%; Nông lâm nghiệp và thủy sản 26%).

Bảng 2: Một số chỉ tiêu kinh tế huyện Đồng Phú (năm 2011-2015-2020)

STT	Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị tính	TH 2011	TH 2015	TH 2020
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	Tỷ đồng	4,450	6,265	18,774
2	Tổng giá trị sản xuất theo giá CĐ 1994	Tỷ đồng	1,870	2,405	6,919
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP- Giá CĐ 1994)	Tỷ đồng	630	815	2,347
	Trong đó:				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	270	296	513
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	220	329	1081
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	140	190	753

(Nguồn: Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015-2020; Báo cáo số 333-BC/HU ngày 20/7/2018 của Đảng bộ huyện ủy Đồng Phú về việc sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng bộ huyện; Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;)

2.1.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Khu vực kinh tế nông - lâm nghiệp - thủy sản

Đẩy mạnh sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm hàng hóa và phát triển bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; từng bước xây dựng liên kết hợp tác sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Đến nay toàn huyện đã phát triển được 15 hợp tác xã với 221 thành viên, tăng 11 hợp tác xã so với năm 2015; 74 trang trại chăn nuôi, trồng trọt.

a. *Trồng trọt*: Cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng giảm diện tích cây hàng năm và tăng diện tích cây lâu năm có giá trị kinh tế cao. Diện tích gieo trồng cây hàng năm 6.483ha. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả: 53.277,5 ha; cây công nghiệp lâu năm 51.262 ha.

b. *Chăn nuôi*: Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển mạnh, đặc biệt là nuôi heo tập trung theo quy mô công nghiệp, trang trại và gia trại. Tổng đàn gia súc tăng từ 34.860 con năm 2015 lên 41.552 con năm 2020; trong đó đàn heo từ 33.111 con lên 39.410 con; đàn gia cầm tăng từ 1.426.000 lên 1.669.000 con; hiện có 48 trang trại chăn nuôi (13 trang trại nuôi gia cầm, 34 trang trại nuôi heo, 01 trang trại nuôi bò). Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định và ngày càng tạo được uy tín với thị trường do chất lượng thịt tốt, tổng đàn gia súc và gia cầm đều tăng so với đầu nhiệm kỳ, đàn trâu 500 con, tăng 165 con, đàn bò 2.650 con, tăng 430 con; đàn heo 72.351 con, tăng 17.351 con; đàn gia cầm 1.500.000 con, tăng 648.400 con so với năm 2015. Đến nay nhiều trang trại nuôi gà đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến như nuôi chuồng kín có hệ thống điều tiết nhiệt và sử dụng 100% thức ăn công nghiệp. Để có được kết quả trên, thời gian qua, công tác phòng, chống và quản lý, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm được ngành nông nghiệp quan tâm chỉ đạo thường xuyên, nghiêm túc và chặt chẽ đến tận ấp, hộ chăn nuôi, qua đó phát hiện sớm và can thiệp

kịp thời hạn chế dịch bệnh lây lan. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi bình quân đạt 2%/năm, năm 2020 ước đạt 35,1% (tăng 10,1% so với năm 2015). Sản phẩm chăn nuôi đã cơ bản đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng của huyện, tỉnh và đã có một phần sản phẩm xuất bán ra thị trường ngoài tỉnh.

c. Lâm nghiệp: Duy trì công tác tuyên truyền phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng được triển khai, công tác quản lý, bảo vệ rừng được tăng cường, hoạt động theo chốt bảo vệ rừng được đẩy mạnh. Diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên (trên đất Lâm nghiệp) hiện nay là 19.604,37 ha (tăng 5.601 ha so với năm 2015). Độ che phủ rừng dự kiến cuối năm 2020 đạt 19,81% (Chưa đạt so với Nghị quyết ĐH đề ra là 20,06%)..

** Phát triển các thành phần kinh tế trong nông nghiệp:* Trong năm 2020, UBND huyện đã phát triển mới 01 HTX điều hữu cơ, chứng nhận kinh tế trang trại đối với 01 cơ sở.

b. Ngành công nghiệp, xây dựng và giao thông:

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã có sự tăng trưởng cao. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt, vượt so với Nghị quyết. Diện tích đất đầu tư, quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư mở rộng (tăng so với đầu nhiệm kỳ là 92,068ha). Trên địa bàn huyện có khoảng 300 công ty, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (tăng 181 công ty, doanh nghiệp so với nhiệm kỳ 2010-2015).

Toàn huyện có 02 Khu công nghiệp: KCN Bắc Đồng Phú (diện tích 184 ha; 34 doanh nghiệp đang hoạt động); KCN Nam Đồng Phú (diện tích 72 ha; 14 doanh nghiệp đang hoạt động) và 04 Cụm công nghiệp gồm : Hà Mỹ (diện tích 10 ha; 03 doanh nghiệp đang hoạt động) và 03 cụm công nghiệp còn lại đang triển khai đầu tư hạ tầng là: Tân Phú (59,38 ha), Tân Tiến 1 (55,34 ha), Tân Tiến 2 (57,75 ha) . Các khu công nghiệp và cụm công nghiệp thu hút hàng chục ngàn lao động trong và ngoài huyện.

Tổng giá trị sản lượng công nghiệp năm 2015 đạt 3.010 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 8.450,54 tỷ đồng.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện tăng từ 94% năm 2015 lên 97% năm 2020, hệ thống điện được chú trọng cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống, có 11/11 xã, thị trấn đạt tiêu chí điện - xã nông thôn mới.

Công tác quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới được tăng cường chỉ đạo, quan tâm đầu tư, bộ mặt đô thị được chỉnh trang, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh; đã đầu tư xây dựng 138 công trình. Hạ tầng giao thông được chú trọng đầu tư kết nối; đã đầu tư xây dựng được hơn 495,3km, đạt 161,7% so với chỉ tiêu của Nghị quyết, tổng vốn đầu tư hơn 400 tỷ đồng

c. Ngành thương mại - Dịch vụ:

Thương mại, dịch vụ phát triển mạnh, nhiều ngành có mức tăng trưởng khá. Công tác kiểm tra hàng hóa, sản phẩm, kiểm soát giá cả thị trường, đo lường chất lượng sản phẩm được chú trọng tăng cường; đã tổ chức kiểm tra được 2.100 lượt, xử phạt 750 đối tượng, thu nộp ngân sách 1,125 tỷ đồng.

Hệ thống các cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ có bước phát triển khá. Toàn huyện có 08 điểm chợ (01 chợ huyện, 06 chợ xã và 01 chợ do doanh nghiệp đầu tư

tại Khu CN Bắc Đồng Phú). Có khoảng 4.200 cơ sở kinh doanh, buôn bán và hoạt động các loại hình dịch vụ, tỷ lệ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn huyện giai đoạn 2015-2020 tăng 22,4%.

Số hộ đăng ký kinh doanh mới và bổ sung ngành nghề kinh doanh tăng mạnh 2.358 hộ, trung bình 471 hộ/năm, chủ yếu tập trung tại khu vực giáp ranh khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, các khu trung tâm hành chính xã, thị trấn và các điểm dân cư như: Ấp 1 xã Đồng Tâm; Ngã ba Thạch Màng xã Tân Lợi; ấp cầu Rạt xã Tân Phước... Các dịch vụ ăn uống, giới thiệu việc làm, nhà trọ, vận tải... phát triển khá nhanh theo nhu cầu phát triển của các khu công nghiệp trên địa bàn huyện.

2.2. Thực trạng lĩnh vực văn hóa – xã hội

2.2.1. Giáo dục – đào tạo

Mạng lưới trường lớp được mở rộng đến tận vùng sâu, vùng xa, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư xây dựng; đội ngũ giáo viên cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Mạng lưới trường lớp ngày càng được hoàn thiện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Huyện có 01 Trung tâm GDTX, 01 Trung tâm dạy nghề; 100% xã, thị trấn đã có trường MN, TH và THCS.

Giáo dục và đào tạo đổi mới theo hướng căn bản và toàn diện tiếp tục phát triển ổn định, vững chắc, quy mô phù hợp, đáp ứng yêu cầu người học. Toàn huyện có 10/27 trường chuẩn quốc gia đạt 100% Nghị quyết đề ra. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo, 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học được đảm bảo. Tỷ lệ học sinh lên lớp đối với cấp tiểu học vượt 0,8%, THCS vượt 0,32% so với chỉ tiêu Nghị quyết thời kỳ 2015-2020. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm 0,1% (vượt 0,1% so với chỉ tiêu). Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp THCS vượt chỉ tiêu. Huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi; duy trì và giữ vững đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3; huyện đạt chuẩn quốc gia phổ cập GDTHCS mức độ 1; có 4/11 xã, thị trấn đạt chuẩn mức độ 2.

2.2.2. Lĩnh vực y tế

Mạng lưới y tế được tổ chức đồng bộ và phủ rộng từ huyện đến xã, thị trấn để thực hiện công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Thực hiện tốt công tác phòng, chống không để phát sinh dịch bệnh trên địa bàn huyện. Chất lượng khám chữa bệnh, tinh thần trách nhiệm và ý thức của đội ngũ cán bộ y tế được nâng lên. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm xuống còn 9,3%, đạt tỷ lệ 103% (vượt 3% so với nghị quyết).

Công tác DS-KHHGD được quan tâm triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất từ huyện đến xã, thị trấn; công tác thông tin, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện chính sách, pháp luật về DS-KHHGD được triển khai thường xuyên, có hiệu quả

Chính sách BHXH, BHYT tiếp tục thực hiện có hiệu quả, giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ BHXH, BHYT; số thu, chi BHXH, BHYT và cấp sổ BHXH, thẻ BHYT tăng mạnh hàng năm; Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 89% (dự kiến đến hết năm 2020 đạt 90%).

2.2.3. Lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao

Các hoạt động Văn hóa - Thông tin - Thể thao được tổ chức bằng nhiều hình thức phong phú, nội dung sinh động, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị và đáp ứng một phần nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân; công tác tuyên truyền được duy trì góp phần nâng cao nhận thức cho người dân và đồng bào các dân tộc trên địa bàn.

Công tác quản lý Nhà nước về văn hoá, thể thao và thông tin được tăng cường; việc trang bị, đầu tư hệ thống truyền thanh không dây đạt chuẩn theo quy định, đạt 80,82%, tăng 10,82% so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đề ra (xã đạt nông thôn mới). Việc duy trì định kỳ liên hoan văn hóa - thể thao các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện và đại hội thể dục - thể thao cấp huyện và cấp cơ sở đã có tác dụng tốt trong gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc.

Hiện nay, Nhà thi đấu đa năng thuộc Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện đã được đầu tư, đưa vào sử dụng (diện tích 600m², sức chứa 700 chỗ ngồi); Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện được phê duyệt với tổng kinh phí là 25 tỷ đồng, quy mô 01 trệt 02 lầu với sức chứa 592 chỗ ngồi. Đó là những điều kiện thuận lợi để góp phần thúc đẩy văn hóa, thể thao huyện nhà phát triển.

Phong trào Văn hóa văn nghệ, TDTT quần chúng phát triển rộng khắp, đã đạt được một số thành tích cao trong các giải. Toàn huyện có 73/73 ấp, khu phố có nhà văn hóa (*trong đó có 20 nhà văn hóa cộng đồng cho 19 ấp có đông đồng bào dân tộc thiểu số, 35 nhà văn hóa ấp, khu phố, 19 hội trường*), đạt tỷ lệ 100%. Có 73/73 ấp, khu phố có sân chơi thể thao; 40/73 ấp, khu phố có nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đạt 54,79%, (*Đạt 78,27% so với chỉ tiêu NQĐH XI đề ra*).

Hàng năm, có trên 92,6% khu dân cư đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”; có 94,89% số hộ trở lên được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hoá”; 86,86% “Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa”; 73/73 khu dân cư xây dựng và thực hiện Hương ước, Quy ước; có trên 80% xã, thị trấn đạt danh hiệu “xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, “thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (tăng 20% so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XI).

2.2.4. Việc thực hiện chính sách xã hội

Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình đột phá “Đào tạo nguồn nhân lực và giải quyết việc làm giai đoạn 2020-2025” theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025. Trong giai đoạn từ 2015-202, giải quyết việc làm cho 18.844/18.500 lao động, đạt 102% và đào tạo nghề cho 8.447/7.250 lao động, đạt 116,51% Nghị quyết đề ra. Riêng năm 2020, giải quyết việc làm cho 3.255/3.950 lao động, đạt tỷ lệ 82,4% kế hoạch; đào tạo nghề cho 1.107/1.550 lao động, đạt tỷ lệ 71,4% kế hoạch. Ước thực hiện cả năm 2020, giải quyết việc làm cho 3.950/3.950 lao động, đạt tỷ lệ 100% kế hoạch; đào tạo nghề cho 1.541/1.550 lao động, đạt tỷ lệ 99,42% kế hoạch.

Giải quyết đầy đủ chế độ, chính sách cho các đối tượng thụ hưởng chính sách người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng quy định. Công tác chi trả chế độ BHXH - BHYT - BH thất nghiệp và giải quyết các chế độ BHXH,

BHYT cho các đối tượng được thực hiện đảm bảo chính xác, kịp thời, đến tận tay đối tượng. Tổng số người tham gia BHXH, BHYT thực hiện 11 tháng là 80.012 người, đạt 91,71% kế hoạch; tỷ lệ bao phủ BHYT, đạt 84,32%/tổng dân số. Ước thực hiện cả năm 2020, tổng số người tham gia BHXH, BHYT là 87.248 người, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 90,05%/tổng dân số.

Công tác dân tộc có những bước chuyển biến tích cực. Các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai đạt những kết quả cao. Thực hiện Chương trình ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ: Toàn huyện có 189 hộ được thụ hưởng chương trình với 02 dự án, 01 tập trung và 01 xen ghép. Đã hoàn thành kế hoạch giao đất sản xuất, đất ở, nhà ở cho 189 hộ. Năm 2020, thi công 03 công trình điện thuộc Chương trình 135 cho vùng đồng bào DTTS. Hỗ trợ các hộ chính sách kéo điện vào nhà theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 17/02/2018 của HĐND tỉnh. Phối hợp Ban Dân tộc tỉnh giao bò cho 09 hộ nghèo DTTS được hỗ trợ phát triển sản xuất theo Chương trình 135; cấp 12 con bò giống cho 06 hộ giảm nghèo DTTS, với số tiền 239,4 triệu đồng.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số và phân bố dân cư

Huyện Đồng Phú được xem là huyện có mật độ dân số thưa, dân số đến 31/12/2020 là 98.908 người, mật độ dân số trung bình đạt 106 người/km² (bình quân chung toàn tỉnh Bình Phước là 138 người/km²). Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số khoảng 9,14‰.

Trong tổng dân số (98.908 người): nam giới chiếm khoảng 52,99% (52.311 người) và nữ giới chiếm khoảng 47,11% (46.597 người); nhân khẩu nông thôn chiếm khoảng 83,91% (82.993 người); nhân khẩu đô thị chiếm khoảng 16,09% (15.915 người).

Mật độ dân số phân bố không đều, TT. Tân Phú là nơi có mật độ dân số cao nhất là 491 người/km², gấp hơn 20 lần so với nơi có mật độ dân số thấp nhất là xã Tân Hòa: 24 người/km². Cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống dân cư ở các xã vùng sâu còn gặp nhiều khó khăn, cần được quan tâm đầu tư phát triển.

Bảng 3: Dân số Huyện Đồng Phú năm 2020

STT	Tên Xã	Diện tích (km ²)	Nhân khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	TT. Tân Phú	32,42	15.915	4.034	491
2	Xã Thuận Lợi	76,35	10.016	2.512	131
3	Xã Thuận Phú	90,88	10.021	2.344	110
4	Xã Đồng Tâm	89,62	8.104	2.110	90
5	Xã Đồng Tiến	62,48	12.949	3.648	207
6	Xã Tân Phước	96,68	7.975	2.205	82
7	Xã Tân Hưng	120,33	3.956	1.135	33
8	Xã Tân Lợi	123,53	4.093	1.062	33
9	Xã Tân Hòa	135,92	3.295	893	24
10	Xã Tân Tiến	34,34	11.932	2.824	348
11	Xã Tân Lập	71,90	10.652	3.086	148
	Toàn huyện	934,45	98.908	25.853	106

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Đồng Phú, 3/2021

2.3.2. Lao động, việc làm

Nguồn lao động toàn huyện năm 2020 từ 15 tuổi trở lên của huyện ước khoảng 55.600 người, chiếm 62,3% dân số; số lao động tham gia trong nền kinh tế quốc dân khoảng 47.500 người, trong đó: lao động nông - lâm nghiệp: 32.394 người (chiếm 58,26%), lao động công nghiệp - TTCN và XDCB: 11.183 người (chiếm 19,76%) và lao động TM - DV: 3.924 người (chiếm 8,26%).

Như vậy, nguồn nhân lực tập trung chủ yếu khu vực nông- lâm nghiệp, việc chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm.

Chất lượng lao động: Nguồn nhân lực ở huyện Đồng Phú có chất lượng đang dần được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 46%, tập trung chủ yếu vào khu vực quản lý nhà nước, giáo dục và y tế; đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến phát triển kinh tế vì nhân lực là nhân tố quan trọng hàng đầu của lực lượng sản xuất. Đã giải quyết việc làm cho 18.564 lao động và đào tạo nghề cho 8.531 lao động.

2.3.3. Thu nhập và đời sống dân cư

Công tác chăm lo đời sống và thực hiện chế độ, chính sách cho các đối tượng chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Công tác giảm nghèo được thực hiện hiệu quả. Đầu năm 2016 có 1.298 hộ (tỷ lệ 5,61%), đến hết năm 2020 còn 105 hộ (tỷ lệ hộ nghèo còn 0,39%); Các chương trình cho vay tín dụng đối với hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách từ nguồn vốn ưu đãi của NHCSXH tăng cao qua đó đã phát huy tác dụng, tổng doanh số cho vay là 437,082 tỷ đồng; tổng dư nợ ước tính đến năm 2020 là 274,276 tỷ đồng, đạt 116% Nghị quyết Đại hội XI..

Thu nhập bình quân đầu người/năm tăng nhanh trong thời gian qua, tăng từ 28,95 triệu đồng/người năm 2015 lên 65 triệu đồng/người năm 2020, tốc độ tăng bình quân 17,56%/năm.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Phát triển hạ tầng hệ thống giao thông, chỉnh trang mở rộng đô thị duy trì tốc độ phát triển, xây dựng đô thị phù hợp với không gian phát triển chung của tỉnh, của vùng. Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh; đã đầu tư xây dựng 138 công trình.

Sau 10 năm thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) , Đồng Phú đã đạt được những kết quả tích cực, huyện đã huy động được 1.282,435 tỷ đồng để hoàn thiện các tiêu chí. Đến nay, công tác xây dựng NTM trên địa bàn huyện đã đạt kết quả quan trọng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 69 triệu đồng, tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 0,39%.

Cơ sở hạ tầng phát triển, 100% xã đều có đường nhựa đến trung tâm xã, 100% đường huyện quản lý, đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa, các tuyến đường còn lại có tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa cao. 100% trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, đáp ứng tốt các nhu cầu về dạy, học; thiết chế văn hóa, mạng lưới thông tin truyền thông, y tế đạt chuẩn... Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 84,32%. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%, trong đó 65% hộ dân sử dụng nước sạch; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường...

Đến đầu năm 2021, Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM huyện Đồng Phú triển khai hợp nhằm đánh giá công tác chuẩn bị hồ sơ, hoàn thiện các tiêu chí để đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn NTM.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông - vận tải

Trong những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện được quan tâm, ưu tiên tập trung đầu tư, đến nay đã đạt được những kết quả rất quan trọng, nhất là về hạ tầng giao thông, thủy lợi, lưới điện, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, hạ tầng đô thị, nông thôn...

Triển khai thực hiện các nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp, duy tu, sửa chữa 62,031 km đường giao thông. Thực hiện đầu tư 81,179 km đường BTXM năm 2020, đạt 104,7% chỉ tiêu kế hoạch UBND tỉnh giao. Tiến hành hợp dân vận động hiến cây, hiến đất làm đường giao thông; tổng diện tích đất đã vận động khoảng 57 ha, tổng giá trị vận động khoảng 100 tỷ đồng.

Công tác quản lý hoạt động xây dựng: cấp 264 giấy phép xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ ở đô thị và nông thôn; kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng 14 trường hợp, với tổng số tiền 197 triệu đồng.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình đột phá “Xây dựng về hạ tầng, giao thông - Phát triển hạ tầng đô thị - Phát triển hạ tầng ngoài Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp”.

- Tổng kế hoạch vốn (KHV) năm 2019 được kéo dài thanh toán sang năm 2020 là 23,833 tỷ đồng. Giải ngân là 19,720 tỷ đồng, đạt 83% kế hoạch ; số vốn còn lại chưa giải ngân 4,113 tỷ đồng; ước cả năm giải ngân đạt 100% kế hoạch.

- Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh giao năm 2020 là 376,089 tỷ đồng, số vốn thực nhận là 259,689 tỷ đồng. Kết quả thực hiện là 216,588 tỷ đồng, đạt 58% KHV (đạt 83% vốn thực nhận), số vốn còn lại chưa giải ngân 159,501 tỷ đồng; ước cả năm sau khi điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn giải ngân đạt 100% kế hoạch.

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng:

+ Dự án BOT đường Đồng Phú - Bình Dương: Đã lập phương án bồi thường 374/448 thửa đất thu hồi, đã chi trả bồi thường hỗ trợ theo các phương án được phê duyệt 65,119 tỷ đồng, số tiền bồi thường chưa chi trả theo các phương án đã phê duyệt chủ đầu tư chưa chuyển để chi trả cho các hộ dân là 33,684 tỷ đồng.

+ Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT741 : Đối với đoạn Bàu Tru - Đồng Xoài: Đã ban hành 568 thông báo thu hồi đất, thực hiện kiểm kê đối với 116 hộ dân; phối hợp với Thanh tra tỉnh thực hiện thanh tra việc cấp giấy chứng nhận QSD đất của 07 hộ dân Tân Lập có kiến nghị liên quan đến phạm vi giải tỏa làm đường thuộc dự án nâng cấp mở rộng đường ĐT.741 trước đây; đối với đoạn Đồng Xoài - Thuận Lợi: Đã ban hành 561 thông báo thu hồi đất, tuy nhiên, đơn vị chủ đầu tư dự án đã có văn bản đề nghị tạm ngưng ban hành thông báo thu hồi đất và kiểm kê hiện trạng, lý do đơn vị tư vấn lập bản đồ giải thửa thu hồi đất xác định sai tìm đường.

+ Dự án xây dựng đường vòng tránh công trình quốc phòng tại ấp Tân Hà, xã Tân Tiến: Hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Bộ tư lệnh Quân khu 7 thực hiện Dự án.

+ Dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519 huyện Phú Giáo (đoạn đi qua địa phận xã Tân Lập): UBND tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt phương án, đã bàn giao mặt bằng cho Ban quản lý dự án huyện Phú Giáo để tiến hành thực hiện dự án.

+ Dự án 05 tuyến đường kết nối từ đường ĐT.741 vào khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Đồng Phú: Đã kiểm kê hiện trạng tại những vị trí người dân tự nguyện hiến đất với 138 thửa đất, diện tích 382.997,5m². Đồng thời, kiểm kê 24 thửa đất, diện tích 5.085m², không được người dân tự nguyện hiến đất, số tiền dự kiến bồi thường 10,920 tỷ đồng; đã tổng hợp số ngôi mộ cần di dời và đăng thông báo tới người dân trên Đài truyền thanh huyện, Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước.

2.5.2. Hệ thống thủy lợi, cấp, thoát nước

2.5.3. Năng lượng, hệ thống cấp điện

Huyện Đồng Phú nhận nguồn điện từ trạm Đồng Xoài- Phước Long cấp điện cho toàn huyện. Hệ thống mạng lưới điện phủ đều đến 11 xã, thị trấn với đường dây trực chính trung áp 22KV nằm dọc theo DT741, QL 14, từ đây có các nhánh rẽ trung áp 22KV dẫn vào các xã. Hệ thống điện được chú trọng cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống. Đến nay, tỷ lệ hộ sử dụng điện tăng 3% so với năm 2015, có 11/11 xã, thị trấn đạt tiêu chí điện - xã nông thôn mới.

- Lưới điện trung thế có tổng chiều dài là 446,4 km.

- Lưới điện hạ thế có tổng chiều dài 389,8 km.

- Số trạm biến áp có 501 trạm với tổng dung lượng là 29.407,5 KVA.

- Số hộ ở nông thôn dùng điện sinh hoạt: 23.313 hộ, đạt tỷ lệ 96,37%.

Trong năm 2020, căn cứ Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam, ngành điện đã cho đấu nối vào lưới điện quốc gia các hệ thống điện áp mái năng lượng mặt trời trên địa bàn huyện cho các khách hàng góp phần ổn định lưới điện trên địa bàn huyện.

2.5.4. Dịch vụ bưu chính, viễn thông

- *Mạng lưới thông tin liên lạc*: Thông tin liên lạc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cần hoàn thiện hệ thống phủ sóng ở các vùng xa của huyện.

- *Mạng lưới bưu điện, bưu cục*: Bưu điện huyện đã thiết lập được một tuyến đường thư kiểu mẫu, kết quả đưa vào hoạt động rất tốt, đảm bảo chỉ tiêu thời gian không để xảy ra tình trạng ứ đọng thư, báo chí của khách hàng, góp phần tích cực vào công tác phục vụ cho nhu cầu của địa phương. Ngoài ra, các dịch vụ khác như: thư chuyển tiền nhanh, EMS, tiết kiệm bưu điện, bán bảo hiểm bưu điện, chuyển tiền quốc tế cũng hoạt động tốt. Tuy nhiên, doanh thu các dịch vụ này chưa cao.

2.5.5. Về giáo dục – đào tạo

Giáo dục và đào tạo đổi mới theo hướng căn bản và toàn diện tiếp tục phát triển

ôn định, vững chắc, quy mô phù hợp, đáp ứng yêu cầu người học. Toàn huyện có 10/27 trường chuẩn quốc gia đạt 100% Nghị quyết đề ra. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo, 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học được đảm bảo. Tỷ lệ học sinh lên lớp đối với cấp tiểu học vượt 0,8%, THCS vượt 0,32% so với chỉ tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm 0,1% (vượt 0,1% so với chỉ tiêu). Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp THCS vượt chỉ tiêu. Huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi; duy trì và giữ vững đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3; huyện đạt chuẩn quốc gia phổ cập GDTHCS mức độ 1 ; có 4/11 xã, thị trấn đạt chuẩn mức độ 2.

2.5.6. Hệ thống y tế

Toàn huyện có 12 cơ sở y tế do cấp huyện quản lý (trong đó có 11 trạm y tế xã và 01 trung tâm y tế), TTYT giữ nguyên 50 giường bệnh (giảm 30 giường so với KH); BVĐK Công ty Cao su ĐP 30 giường (giảm 10 giường so với KH). Về cán bộ y tế, đạt tỷ lệ 2,415 bác sỹ /vạn dân ở giai đoạn 2010 -2015 và 4,55 bác sỹ /vạn dân ở giai đoạn 2016 -2020,so với kế hoạch đạt 66,91%. Thực hiện tốt công tác phòng, chống không để phát sinh dịch bệnh trên địa bàn huyện. Chất lượng khám chữa bệnh, tinh thần trách nhiệm và ý thức của đội ngũ cán bộ y tế được nâng lên. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm xuống còn 9,3%, đạt tỷ lệ 103% (vượt 3% so với nghị quyết).

Chính sách BHXH, BHYT tiếp tục thực hiện có hiệu quả, giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ BHXH, BHYT; số thu, chi BHXH, BHYT và cấp sổ BHXH, thẻ BHYT tăng mạnh hằng năm; Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 84,32% (dự kiến đến hết năm 2020 đạt 90,05%).

2.5.7. Văn hóa, thể dục - thể thao

Công tác quản lý Nhà nước về văn hoá, thể thao và thông tin được tăng cường; việc trang bị, đầu tư hệ thống truyền thanh không dây đạt chuẩn theo quy định, đạt 80,82%, tăng 10,82% so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đề ra (xã đạt nông thôn mới). Việc duy trì định kỳ liên hoan văn hóa - thể thao các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện và đại hội thể dục - thể thao cấp huyện và cấp cơ sở đã có tác dụng tốt trong gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc.

Hàng năm, có trên 92,6% khu dân cư đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”; có 94,89% số hộ trở lên được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hoá”; 86,86% “Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa”; 73/73 khu dân cư xây dựng và thực hiện Hương ước, Quy ước; có trên 80% xã, thị trấn đạt danh hiệu “xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, “thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (tăng 20% so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XI).

2.6. Đánh giá chung về kinh tế, xã hội và môi trường

a. Thuận lợi

(1). Huyện Đồng Phú thuộc tỉnh Bình Phước là một trong 8 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam- đây là vùng có nền kinh tế phát triển mạnh và khá năng động, nơi tập trung sản xuất hàng hóa lớn với công nghệ hiện đại, có hệ thống thương mại dịch vụ phát triển mạnh và là vùng có số lượng và mật độ dân số cao, có thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn, đặc biệt là mặt hàng nông, lâm sản. Vì vậy, Đồng Phú không những sẽ có nhiều lợi thế cho phát triển kinh tế như huy động nguồn vốn và nhân lực

có chất lượng cao, chuyển giao khoa học kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản, mà còn là nơi đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của vùng, đặc biệt với những sản phẩm nông nghiệp chủ lực có tỷ suất hàng hoá cao như: cao su, điều, tiêu...

(2). Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, Đồng Phú nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới, có nguồn năng lượng dồi dào, thời tiết khá ôn hòa; đất đai màu mỡ; địa hình núi đồi nhưng dốc vừa phải. Những điều kiện khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng như vậy rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất nói chung như xây dựng các khu- cụm công nghiệp, các cơ sở hạ tầng và các cụm dân cư, cũng như cho bố trí sử dụng đất nói riêng, đặc biệt là cho phát triển các cây lâu năm. Đó là tiền đề tạo ra các vùng sản xuất tập trung các sản phẩm phục vụ công nghiệp, hàng hoá xuất khẩu chiến lược hàng đầu của quốc gia như: cao su, tiêu, điều và một số mặt hàng khác như trái cây, đại gia súc, mè,...

(3). Về phát triển công nghiệp: tỉnh Bình Phước đang tập trung cho 2 vùng trọng điểm là Đồng Phú, Chơn Thành để hình thành tam giác phát triển Đồng Phú - Đồng Xoài - Chơn Thành. Đặc biệt là việc sắp hình thành khu công nghiệp đô thị - dịch vụ - công nghiệp 6300 ha do Becamex làm chủ đầu tư là đòn bẩy giúp việc phát triển nền công nghiệp của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung đạt thành tựu mới, góp phần phát triển kinh tế địa phương một cách nhanh chóng và bền vững.

(4). Về cấu trúc hạ tầng vĩ mô, Đồng Phú nằm vào vị trí trung tâm của tỉnh Bình Phước, nơi có nhiều tuyến đường giao thông chính đi qua như: QL 14, ĐT 741, ĐT 753 và ĐT 758; đây là những tuyến giao thông quan trọng trong mạng giao thông giữa vùng ĐNB với Tây Nguyên, giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh vùng ĐNB và giữa Đồng Phú với các huyện trong tỉnh Bình Phước. Hiện tại các tuyến giao thông chính này đã và đang được nâng cấp sẽ là những điều kiện thuận lợi về giao lưu thương mại, phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới. Trong đó, huyện đang thực hiện triển khai 05 tuyến kết nối ĐT 741 với khu công nghiệp đô thị - dịch vụ - công nghiệp song song với chuẩn bị triển khai 02 tuyến đường huyện là tuyến kết nối khu công nghiệp Tây Nam Đồng Xoài và tuyến Đồng Tiến- Tân Phú.

(5). Đồng Phú là vùng đất rộng người còn thưa, bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp cao so với cả nước, vấn đề đô thị hoá chưa cao, chưa thực sự tạo sức ép đến sử dụng đất như các địa phương khác.

(6). Sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền kịp thời, nhân dân giàu truyền thống cách mạng, hăng say lao động, góp phần không nhỏ trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

b. Hạn chế

1. Điểm xuất phát về kinh tế còn thấp, đi từ sản xuất nông nghiệp là chính; cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, công nghiệp và dịch vụ vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp; cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện, tuy đã được phát triển song còn thiếu, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao. Vì vậy còn phải đầu tư lớn cho những lĩnh vực kết cấu hạ tầng này.

2. Nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ không nhiều; tài nguyên nước hạn chế, đặc biệt là về mùa khô không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, gây nên sự thiếu hụt nước trầm trọng cho canh tác nông nghiệp; việc

xây dựng các hồ- đập giải quyết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Đây là những khó khăn không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế nói chung, đặc biệt là phát triển sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến bố trí và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đến năng suất và hiệu quả sản xuất.

3. Tài nguyên rừng giữ một vai trò quan trọng về môi trường sinh thái không chỉ cho huyện, tỉnh mà cho cả khu vực, đã bị khai thác cạn kiệt đất đai, môi trường sinh thái đang có những chiều hướng suy giảm có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến bảo vệ, sử dụng tài nguyên đất.

4. Lực lượng lao động giản đơn còn chiếm đa số, thiếu lao động có kỹ thuật. Đời sống của một số bộ phận nhân dân vẫn còn chưa ổn định và còn gặp không ít khó khăn, nhất là đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa, khả năng tích lũy tái đầu tư cho sản xuất rất hạn chế.

III. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đến tài nguyên môi trường và kinh tế, xã hội Huyện Đồng Phú

a. Các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường trên địa bàn Huyện Đồng Phú trong những năm gần đây

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Năm 2009, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và công bố kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam để kịp thời phục vụ các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH. Kịch bản BĐKH chi tiết năm 2016 được xây dựng dựa trên cơ sở các số liệu khí tượng thủy văn và mực nước biển của Việt Nam cập nhật đến năm 2014, số liệu địa hình được cập nhật đến tháng 3 năm 2016, phương pháp mới nhất trong Báo cáo đánh giá khí hậu lần thứ 5 của Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu IPCC.

Bình Phước nói chung và huyện Đồng Phú nói riêng là địa phương sẽ bị ảnh hưởng của BĐKH.

- Về nhiệt độ, cho thấy nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh có mức tăng khoảng $0,7^{\circ}\text{C}$ (từ $0,4 \div 1,2^{\circ}\text{C}$). Vào giữa thế kỷ, mức tăng khoảng $1,5^{\circ}\text{C}$ (từ $1,0 \div 2,1^{\circ}\text{C}$). Đến cuối thế kỷ nhiệt độ tăng khoảng $1,9^{\circ}\text{C}$ (từ $1,3 \div 2,7^{\circ}\text{C}$). Theo kịch bản RCP8.5, dự báo các mức tăng tương ứng là $0,9^{\circ}\text{C}$ ($0,6 \div 1,3^{\circ}\text{C}$); $1,9^{\circ}\text{C}$ ($1,4 \div 2,7^{\circ}\text{C}$); $3,5^{\circ}\text{C}$ ($2,8 \div 4,6^{\circ}\text{C}$).

- Về lượng mưa: ở tỉnh Bình Phước dự báo mức biến đổi lượng mưa (%) năm so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005) ứng với kịch bản RCP4.5 của các giai đoạn đầu thế kỷ là 8,7 ($5,3 \div 12,4$); giữa thế kỷ là 12,1 ($4,3 \div 21,2$); và cuối thế kỷ 15,1 ($5,3 \div 24,1$); và với kịch bản RCP8.5 là 9,0 ($2,8 \div 15,4$); 16,0 ($10,2 \div 21,6$); 23,3 ($17,8 \div 28,6$).

- Hiện tượng thời tiết cực đoan: trong những năm gần đây, tình hình thời tiết tỉnh Bình Phước đã có những biến đổi thất thường theo hướng tiêu cực gây ra những thiệt hại không nhỏ tới sản xuất và sinh hoạt của người dân. Điển hình vào mùa khô năm 2015, năm 2016 Bình Phước rơi vào tình trạng hạn hán nghiêm trọng, có ngày nhiệt độ lên tới $38,5^{\circ}\text{C}$. Trên 30 nghìn hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt, hơn 26 nghìn ha cây lâu năm bị ảnh hưởng, trong đó hàng trăm ha cây trồng không thể phục hồi. Tổng thiệt hại

lên đến trên 600 tỷ đồng. Ngược lại, chỉ vài tháng sau, mưa lại đổ xuống dồn dập, lượng mưa tăng hơn hẳn mọi năm. Mưa lớn kèm theo lốc xoáy lại tiếp tục gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp, nhất là các cây trồng chủ lực của Bình Phước như điều, tiêu, cao su... Năm 2017, vào thời điểm tháng 1, tháng 2 lẽ ra là đỉnh điểm của mùa khô, nhưng Bình Phước lại đón nhận hàng loạt cơn mưa lớn nhỏ diễn ra trên diện rộng. Mưa lớn kèm theo lốc xoáy, gió giật đã quật ngã hàng trăm nghìn nọc tiêu, cao su và các loại cây trồng khác. Tháng 6 năm 2021, trên địa bàn các xã Tân Hưng, Tân Lợi của huyện Đồng Phú tiếp tục đón cơn mưa lớn kéo theo giông lốc gây thiệt hại nặng nề về nhà cửa, cây trồng, ước tính thiệt hại hàng tỷ đồng.

b. Tác động của BĐKH đến tài nguyên và môi trường Huyện Đồng Phú

Dự báo một số tác động của BĐKH đến sử dụng đất tại huyện Đồng Phú như sau:

- BĐKH dẫn đến nguy cơ tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán,... gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, làm giảm sản lượng, năng suất cây trồng, vật nuôi; tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp.

- BĐKH sẽ làm thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Tăng nhiệt độ và khô hạn hóa, khả năng thiếu nước ngọt gia tăng là cảnh báo đáng tin cậy, dẫn đến việc khai thác quá mức, không thể kiểm soát môi trường đối với nguồn nước ngầm.

- BĐKH tác động xấu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ gia tăng sẽ ảnh hưởng đến đời sống động, thực vật do điều kiện sống thích nghi bị thay đổi.

- BĐKH tác động xấu đối với hạ tầng cơ sở, đường bộ, đường thủy do mưa lũ gây úng ngập đối với vùng thấp; xói lở, sạt lở làm hư hỏng các công trình hạ tầng.

- BĐKH tác động đến công nghiệp và xây dựng. Sản xuất công nghiệp bị hạn chế do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, bảo quản nguyên vật liệu khó khăn, nguy cơ thiếu điện cho sản xuất. Thiếu nước vào mùa khô gây khó khăn trong việc cấp nước cho hoạt động công nghiệp. Các cơ sở sản xuất và các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có thể nằm trong vùng xói mòn, sạt lở, gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất. Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục.

UBND tỉnh cũng đã có quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012 Phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2012-2020.

3.2. Phân tích, đánh giá về thoái hóa đất, xói mòn, sạt lở đất.

Huyện Đồng Phú có tài nguyên đất hình thành chủ yếu từ 2 loại mẫu chất và đá mẹ tạo đất là phù sa cổ và đá bazan, trên nền địa hình với hơn 11,74 % DTTN có độ dốc $>15^\circ$ và khoảng 19% DTTN có độ dốc $8^\circ-15^\circ$, là những yếu tố nguy cơ gây xói mòn, rửa trôi mạnh. Thêm vào đó, khí hậu có 2 mùa mưa và khô nắng rõ rệt, vào mùa mưa, lượng mưa trung bình hằng năm 2.045 - 2.325 mm, cường độ mưa lớn và tập trung nên là nguy cơ gây xói mòn cao, năng lượng rơi tự do của giọt mưa đã công phá mạnh trực tiếp làm vỡ hạt đất và số lượng hạt mưa càng nhiều, càng lớn thì sức công

phá càng mạnh; sau đó là dòng chảy, phần nước không thấm vào lòng đất và không bốc hơi sẽ cuốn các hạt đất trôi đi.

Hậu quả của đất bị xói mòn là bị mất lớp phủ, mất đất mặt, dễ bị thiêu đốt dưới nắng, khô nước, đá ong hóa. Đất bị mất lớp mặt, là lớp canh tác, giàu dinh dưỡng sẽ trở nên bạc màu, nghèo dinh dưỡng, năng suất sản lượng cây trồng giảm nhanh, đất bị hoang hóa, suy thoái.

Việc bồi lắng các lòng sông, suối và các hồ chứa nước, công trình thủy lợi do quá trình xói mòn đất trên địa bàn huyện cũng là điều không tránh khỏi. Bên cạnh đó, mất thảm phủ mặt đất, nghĩa là lượng nước thấm vào lòng đất giảm, hạn hán sẽ xảy ra mạnh hơn.

Có thể thấy tiềm ẩn nguy cơ thoái hóa do các quá trình xói mòn, rửa trôi. sạt lở đất. Những vấn đề trên ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc quản lý sử dụng tài nguyên đất, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Huyện Đồng Phú.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 UBND Huyện Đồng Phú đã chỉ đạo và tổ chức quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai, người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các quyền sử dụng đất theo Luật. Tình trạng lấn chiếm, tranh chấp, khiếu nại, làm trái quy định giảm mạnh, hiện chỉ còn số ít vụ tranh chấp. Phòng Tài nguyên và Môi trường hiện nay là đơn vị trực tiếp tham mưu cho UBND huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai đã cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của Ngành cũng như của tỉnh, địa phương đề ra. Kết quả cụ thể trên từng nhiệm vụ quản lý được thể hiện ở các mặt sau:

1.1.1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các quy định của pháp luật vào cuộc sống, giúp cho công tác quản lý được thuận lợi. Trong những năm qua, huyện Đồng Phú đã làm tốt công tác triển khai, phổ biến các quy định pháp luật trong lĩnh vực đất đai: đã tham gia hội nghị giới thiệu những nội dung đổi mới của Luật Đất đai do Sở TN&MT tổ chức; tổ chức hội nghị triển khai Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đến nhiều đối tượng như: toàn bộ công chức của Phòng Tài nguyên Môi trường; lãnh đạo và cán bộ chuyên môn các ban ngành cấp huyện có liên quan, lãnh đạo, cán bộ địa chính, tư pháp, văn phòng của các xã, thị trấn và phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Diện tích tự nhiên của huyện Đồng Phú là 93.445,11 ha, được tổng hợp từ các xã trong đơn vị hành chính huyện theo bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 18/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ.

Diện tích tự nhiên của các xã, thị trấn: Thị trấn Tân Phú: 3.242,5 ha; Xã Đồng Tâm: 8.962,3 ha; Xã Tân Hưng: 12.032,5 ha; Xã Thuận Lợi: 7.634,7 ha; Xã Tân Phước: 9.668,0 ha; Xã Tân Lợi: 12.353,1 ha; Xã Tân Lập: 7.190,2 ha; Xã Tân Hòa: 3.592,5 ha; Xã Thuận Phú: 9.087,9 ha; Xã Đồng Tiến: 6.248,1 ha; Xã Tân Tiến: 3.433,5 ha.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:

** Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính:*

Hiện nay, huyện Đồng Phú đã được đầu tư đo đạc lập hồ sơ địa chính cho toàn bộ diện tích tự nhiên (trừ diện tích quy hoạch cho đất lâm nghiệp mới đo vẽ lập bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000), tuy nhiên do việc đo đạc lập hồ sơ cấp Giấy chứng

nhận cho các Công ty cao su được thực hiện bằng các dự án riêng và một số khu đo đã thực hiện từ năm 1999 đến năm 2005 nay đã biến động nhiều dẫn đến hồ sơ địa chính không đồng bộ, gây khó khăn cho công tác quản lý chung, đặc biệt là công tác chỉnh lý biến động sau này. Do đó, cần đồng bộ hóa các hệ thống hồ sơ địa chính này nhằm tạo ra một hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính thống nhất giúp cho công tác quản lý, khai thác hệ thống dữ liệu này được tốt hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý nhà nước về đất đai.

** Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:*

Công tác lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện định kỳ 05 năm một lần trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai.

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT và Quyết định số 1762/2019/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh, UBND huyện thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác kiểm kê đất đai để tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai và lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 là cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, làm căn cứ để tiến hành quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Ngoài ra, còn cung cấp kịp thời những thông tin chi tiết và chính xác về vị trí cũng như tình hình sử dụng đất để hoạch định các chính sách, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai nói riêng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực;

** Lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

- Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cùng với hồ sơ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú thời kỳ 2006 - 2010 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định 775/QĐ-UB ngày 09/5/2007.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cùng với hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 31/12/2013.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cùng với hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/07/2020 và Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/7/2020.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất từ năm 2015 đến năm 2020 được phê duyệt và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cùng với hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Phú cũng đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 17/08/2015 (Kế hoạch sử dụng đất năm 2015); Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 (Kế hoạch sử dụng đất năm 2016); Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 (Kế hoạch sử dụng đất năm 2017); Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 6/02/2018 (Kế hoạch sử dụng đất năm 2018); Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 11/03/2019 (Kế hoạch sử dụng đất năm 2019); Quyết định số

1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 và Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 7/12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 (Kế hoạch sử dụng đất năm 2020).

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Huyện Đồng Phú là một trong những địa phương triển khai và hoàn thành sớm công tác QH, KHSDĐ:

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Đồng Phú được triển khai đồng bộ, kịp thời với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước xét duyệt tại quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 31/12/2013. Tiếp theo đó, quy hoạch sử dụng đất các xã trên địa bàn được phê duyệt theo luật định, hoàn thành công tác quy hoạch sử dụng đất của cả 2 cấp huyện, xã.

Công tác lập Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện Đồng Phú cũng đã được thực hiện và phê duyệt tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/07/2020 và Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước.

Thực hiện Luật đất đai năm 2013, việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và năm 2021 được thực hiện theo đúng quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn và đã được phê duyệt theo luật định.

Việc làm tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực; là cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tạo điều kiện cho người dân yên tâm đầu tư, phát triển đời sống; nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các cấp, ngành, địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những sai phạm, sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch; đồng thời theo dõi quá trình sử dụng quỹ đất trên địa bàn, qua đó kiến nghị điều chỉnh nhằm phát huy tối đa lợi ích mà phương án quy hoạch sử dụng đất mang lại. Nhìn chung công tác QH, KHSDĐ huyện Đồng Phú đã có những đóng góp quan trọng trong công tác quản lý đất đai nói riêng và phát triển KT-XH của huyện nói chung.

1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của Luật Đất đai năm 2013. Nhìn chung việc giao đất, cho thuê đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai. Huyện đã tổ chức giao đất cho các hộ thiếu đất sản xuất, giao đất tái định canh, định cư cho các hộ được thụ hưởng các chương trình, cấp mới 9.347 giấy CNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 9.387 ha, đạt 186,94% chỉ tiêu giao. Giải quyết 176 hồ sơ kiến nghị về đất đai theo quy định..

Theo kiểm kê đất đai 2019, phân theo đối tượng sử dụng đất, quản lý đất trên địa

bàn huyện như sau:

*** Phân theo đối tượng sử dụng đất, quản lý đất:**

- Sử dụng đất nông nghiệp gồm các đối tượng:

+ Hộ gia đình, cá nhân trong nước: 55.291,36 ha.

+ Tổ chức kinh tế: 30.353,42 ha.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 309,5 ha.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: 84,73 ha.

+ Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 1,59 ha.

- Sử dụng đất phi nông nghiệp gồm các đối tượng:

+ Hộ gia đình, cá nhân trong nước: 691,83 ha.

+ Tổ chức kinh tế: 704,0 ha.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 1.411,63 ha.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: 92,96 ha.

+ Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 11,65 ha.

- Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý:

+ UBND cấp xã: 2.892,24 ha

+ Tổ chức phát triển quỹ đất: 104,03 ha

+ Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 1.496,19 ha

*** Phân theo mục đích sử dụng đất:**

- Đất nông nghiệp: 86.277,47 ha

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 66.422,59 ha

+ Đất lâm nghiệp: 19.393,81 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 141,11 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 319,96 ha

- Đất phi nông nghiệp: 7.164,37 ha

+ Đất ở: 710,34 ha

+ Đất chuyên dùng: 4.758,38 ha

+ Đất cơ sở tôn giáo: 11,33 ha

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,17 ha

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 84,7 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.372,83 ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 218,25 ha

+ Đất phi nông nghiệp khác: 8,37 ha

- Đất chưa sử dụng: 0,33 ha

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất được thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Nguyên tắc bồi thường về đất và bồi thường thiệt hại về tài sản gắn liền với đất khi bị Nhà nước thu hồi được quy định tại Điều 74 và Điều 88, Luật Đất đai 2013.

Các điều kiện để được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với từng loại đối tượng mà Nhà nước thu hồi đất đã quy định khá cụ thể. Cụ thể hóa thêm nữa, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã quy định bồi thường đối với các trường hợp cụ thể, như: bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp vượt hạn mức do nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; bồi thường về đất khi thu hồi đất ở; bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi thu hồi đất...

Phương thức bồi thường có nhiều đổi mới so với trước đây, được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường, thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định tại thời điểm ra quyết định thu hồi đất. Đặc biệt, đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với QSD đất tại Việt Nam... Ngoài việc được bồi thường về đất, còn được bồi thường chi phí đầu tư vào đất đối với các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác (Điều 77, Điều 78, Điều 80 và Điều 81). Cơ chế, chính sách bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại được quy định chi tiết đối với từng loại, gồm đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải đất ở và theo từng loại đối tượng sử dụng đất...

Sự tham gia của người dân trong quá trình thu hồi đất và quyền của hộ gia đình được mở rộng. Luật Đất đai năm 2013 đã quy định theo hướng tăng cường hơn sự tham gia trực tiếp của nhân dân trong việc đo đạc, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất và xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; trách nhiệm đối thoại và giải trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi người dân chưa có ý kiến đồng thuận. Giá đất bồi thường khi thu hồi đất áp dụng theo giá đất cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất, đảm bảo quyền lợi cho người dân có đất bị thu hồi.

Về hỗ trợ khi bị thu hồi đất, Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định rõ về nguyên tắc hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó, người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc được bồi thường theo quy định, còn được Nhà nước xem xét hỗ trợ; việc hỗ trợ phải đảm bảo khách quan, công bằng, kịp thời, công khai và đúng quy định của pháp luật. Luật cũng đã quy định cụ thể hơn về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân.

Đối với lĩnh vực tái định cư: Việc thu hồi đất ở chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành xây dựng nhà ở, hoặc cơ sở vật chất hạ tầng của khu tái định cư. Theo đó, UBND cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập và tổ chức thực hiện dự án tái định cư trước khi thu hồi đất, tránh tình trạng người có đất bị thu hồi phải đi thuê nhà ở nhiều năm mà vẫn chưa bố trí vào khu tái định cư. Hạ tầng khu tái định cư tập trung

phải được xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng; phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán của từng vùng, miền.

1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tích cực thực hiện trên địa bàn. Từ thời điểm áp dụng Luật Đất đai năm 2013 đến 31/12/2015 đã cấp GCNQSDĐ với diện tích 34.058,46 ha, lũy kế đến nay diện tích cấp GCNQSDĐ trên địa bàn cơ bản đáp ứng mục tiêu đề ra và đáp ứng đúng nhu cầu, nguyện vọng của người dân. Từ năm 2015, huyện Đồng Phú được UBND tỉnh đầu tư đo đạc, chỉnh lý biên động đất đai và cấp mới, cấp đổi GCNQSDĐ đối với 11 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Dự án hoàn thành cuối năm 2019. Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: Huyện đã phát động chiến dịch 210 ngày đêm để giải quyết hồ sơ trễ hạn, với sự tham gia hưởng ứng của đông đảo đội ngũ CBCC, người lao động trong huyện. Kết quả: Giải quyết dứt điểm số lượng giấy chứng nhận QSD đất trễ hạn, từ đó tạo sự phấn khởi và củng cố niềm tin trong Nhân dân. Cấp mới 1.268 Giấy chứng nhận QSD đất, với tổng diện tích 2.359,05ha, đạt 150% kế hoạch; ước thực hiện 6 tháng đầu năm: Cấp mới 1.768 Giấy chứng nhận QSD đất, với tổng diện tích 3.159,05ha, đạt 176% kế hoạch. Giải quyết 32/37 trường hợp kiến nghị về đất đai, còn 05 trường hợp đang tiến hành xác minh giải quyết.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện Luật đất đai năm 2013, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của cả 2 cấp huyện, xã.

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT và Quyết định số 1762/2019/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh. UBND huyện thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác kiểm kê đất đai năm 2019 để tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, thống kê đất đai các cấp trên địa bàn huyện là tài liệu quan trọng cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm của huyện; đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý đất đai, công tác điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất..

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Thực hiện mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai, trong thời gian qua tỉnh đã đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn huyện. Cơ sở dữ liệu thể hiện đầy đủ các thông tin cơ bản phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh, trong đó có việc cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên như: dữ liệu về thửa đất, mục đích sử dụng đất, nguồn gốc đất, hình thức sử dụng đất, người sử dụng đất, người quản lý đất, dữ liệu về Giấy chứng nhận,....

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai

Về điều tra, xây dựng bảng giá đất: Đã thực hiện điều tra, xây dựng bảng giá đất

5 năm/lần và thực hiện điều chỉnh bảng giá đất hàng năm theo đúng quy định của pháp luật, góp phần tích cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương.

Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi..

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Đối tượng quản lý giám sát trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất trong phạm vi quản lý. Theo quy định của Điều 5 của Luật Đất đai 2013 thì các chủ sử dụng đất bao gồm: 1. Tổ chức trong nước gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức sự nghiệp công lập và tổ chức khác theo quy định của pháp luật về dân sự (sau đây gọi chung là tổ chức); 2. Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân); 3. Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ; 4. Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo; 5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ; 6. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về quốc tịch; 7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Chú trọng kiểm tra việc tuân thủ quy định thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; việc quản lý thực hiện QH, KHSDĐ; việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SDĐ, thu hồi đất, bồi thường và hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất; đăng ký đất, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu về đất; tài chính đất và giá đất; việc thanh tra kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, công khai vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về đất; việc khắc phục các tồn tại, hạn chế, vi phạm đã phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra ở các cấp.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Ngay khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, tỉnh Bình Phước đã triển khai tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; xây dựng hệ thống văn bản quy

phạm pháp luật có liên quan đến việc thi hành Luật Đất đai; củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức ngành tài nguyên - môi trường. Cử cán bộ tham gia đầy đủ các hội nghị tập huấn triển khai Luật Đất đai 2013 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai do Sở TN&MT tổ chức.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện đồng bộ bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực và phù hợp với từng nhóm đối tượng như: phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai, các Nghị định thông tư hướng dẫn trên website, qua hệ thống phát thanh, hội thi, xây dựng tiểu phẩm, tập huấn cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật; phát hành tờ rơi, tổ chức giao lưu trực tuyến, hỏi - đáp pháp luật đất đai theo chuyên đề, xuất bản ấn phẩm, thực hiện điểm tin pháp luật thường xuyên cập nhật tình hình ban hành văn bản thi hành Luật Đất đai để phổ biến qua các hội nghị, tập huấn chuyên đề; tổ chức tập huấn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành Luật.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai được huyện Đồng Phú quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp, góp phần đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Trước nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội ngày càng lớn, giá trị của quyền sử dụng đất ngày một tăng cao, thu hút sự quan tâm của nhiều người, dẫn đến tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các đối tượng sử dụng đất (chủ yếu là các hộ gia đình, cá nhân).

Trong thời gian qua, UBND huyện đã tiếp nhận và giải quyết nhiều vụ việc liên quan đến tranh chấp đất đai giữa các hộ sử dụng đất là hộ gia đình. Theo thẩm quyền được quy định tại Luật Đất đai 2013, UBND huyện đã giải quyết tranh chấp cho hộ gia đình, cá nhân về quyền sử dụng đất mà không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời ra quyết định giải quyết tranh chấp theo đúng quy định của pháp luật. Tỷ lệ xử lý dứt điểm các hồ sơ tranh chấp, khiếu kiện đạt khoảng 90%.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Các lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai (thông tin về thửa đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tình trạng thực hiện các quyền của người sử dụng đất).

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 về việc thành lập Văn phòng Đăng ký Đất đai trên cơ sở hợp nhất Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai (VPĐKĐĐ) huyện Đồng Phú chịu sự

quản lý, chỉ đạo của Văn phòng đăng ký đất đai của tỉnh và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Chi nhánh có trụ sở, có con dấu riêng, được mở tài khoản để thực hiện giao dịch và hoạch toán phụ thuộc. Chi nhánh có 4 bộ phận chuyên môn: hành chính - tổng hợp; đo đạc bản đồ; đăng ký thống kê; thông tin - lưu trữ.

Đồng thời, Trung tâm phát triển quỹ đất – Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú phát huy vai trò trong dịch vụ công về đất đai, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp có thu hoặc doanh nghiệp nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích do UBND tỉnh quyết định thành lập để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng trong trường hợp thu hồi đất sau khi QH, KHSDĐ được công bố mà chưa có dự án đầu tư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu vực có quy hoạch phải thu hồi đất mà người sử dụng đất có nhu cầu chuyển đi nơi khác trước khi Nhà nước quyết định thu hồi đất; quản lý quỹ đất đã thu hồi và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất được giao quản lý.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Về thành tựu

Công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện Đồng Phú từng bước đã có những chuyển biến tích cực, hệ thống quản lý đất đai được tăng cường từ cấp huyện đến cấp xã. Đã xác định và thành lập bản đồ địa giới hành chính của huyện và các xã, phường. Có bản đồ địa chính của các xã, phường làm cơ sở cho các công tác quản lý đất đai.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch SDD đạt được kết quả nhất định, đã tổ chức lập, điều chỉnh QHSDĐ giai đoạn đến 2010 đến năm 2020 và KHSDĐ hàng năm từ 2015 đến nay theo Luật Đất đai năm 2013. Hiệu quả sử dụng đất được nâng lên.

Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan không ngừng được hoàn thiện đã đi vào cuộc sống và có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của Huyện Đồng Phú.

Các kỳ kiểm kê đất đai 5 năm và công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đầy đủ theo luật định. Công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất ở Huyện Đồng Phú thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo nguồn thu ngân sách của nhà nước và thuận tiện cho người SDD thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Việc kiểm tra giám sát thực hiện quyền, nghĩa vụ của người SDD được tăng cường, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người dân trên địa bàn huyện ngày càng nâng lên, số lượng vụ việc sai phạm từng bước giảm dần, giải quyết tốt các tranh chấp, khiếu nại về đất đai, từ đó số lượng hồ sơ tranh chấp đất đai đã giảm dần qua các năm.

1.2.2. Về hạn chế, tồn tại

Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của tỉnh khi áp dụng cho huyện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, cụ thể như quy định hạn mức tách thửa, quy định xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp,...

Trong công tác đăng ký đất đai, bản đồ địa chính chính quy được thành lập chưa hoàn thiện ở cấp xã, khó khăn cho công tác cập nhật biến động; bản đồ hiện trạng được thành lập trên cơ sở bản đồ địa chính cũ nên mức độ chính xác không cao.

Công tác quy hoạch, KHSDĐ được phê duyệt chậm, chưa đồng bộ gắn kết với các quy hoạch chuyên ngành. Việc dự báo nhu cầu SDĐ chưa sát với thực tế, số lượng công trình xây dựng chưa theo quy hoạch còn nhiều, việc chuyển dịch cơ cấu SDĐ theo quy hoạch còn chậm. Người SDĐ không thực hiện đăng ký nhu cầu SDĐ trước 01 năm; KHSDĐ hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao.

Nhiều dự án khi triển khai thu hồi đất đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của các hộ dân nhưng khi có quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án thì chủ đầu tư không có vốn để chi trả, gây khó khăn cho đời sống của người bị thu hồi đất. Giá bồi thường, hỗ trợ, nhất là giá đất cụ thể bồi thường chưa được sự đồng thuận của người SDĐ. Các văn bản quy định của địa phương bị thay đổi, điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, còn bất cập về mức bồi thường, hỗ trợ giữa các dự án. Các khu tái định cư tập trung để giải quyết chính sách tái định cư cho các hộ dân có đất thu hồi nhưng không đủ diện tích để đáp ứng nên có trường hợp đất thu hồi phải giải quyết tái định cư bằng tiền.

1.2.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

Hệ thống pháp luật về đất đai thay đổi mới được ban hành từ năm 2013, nhưng vẫn còn một số nội dung quy định của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn địa phương, hạn chế việc thực hiện các quyền của người SDĐ; một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai có nội dung còn chồng chéo, chưa sát thực tiễn phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đã gây nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện của cấp huyện.

Quy hoạch, điều chỉnh QHSDĐ cấp huyện thực hiện chậm do chờ chỉ tiêu cấp trên phân bổ. Nhiều dự án thực hiện không theo quy hoạch SDĐ đã được phê duyệt. Giá đất cụ thể chưa sát với thị trường, quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xây dựng giá đất còn nhiều bất cập. Bản đồ địa chính chính quy chưa hoàn chỉnh và cơ sở dữ liệu chưa được thành lập nên hoạt động của VPĐK đất đai chưa mang lại hiệu quả.

Ý thức của người dân trong SDĐ khi thu hồi đất, chuyển mục đích SDĐ, đăng ký nhu cầu SDĐ còn nhiều hạn chế và công tác tuyên truyền chưa đi vào chiều sâu.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện phải lấy số liệu thống kê đất đai năm 2020 làm số liệu để đánh giá hiện trạng sử dụng đất (*sau đây gọi tắt là HTSDĐ năm 2020*) và các chỉ tiêu sử dụng đất phải căn cứ vào quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT. Biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2015-2020 được so sánh giữa HTSDĐ 2015 và năm 2020.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Đồng Phú là 93.445,11 ha, chiếm 13,63% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 85.893,00 ha, chiếm 91,92 % DTTN; diện tích đất phi nông nghiệp 7.551,78 ha, chiếm 8,08% DTTN; diện tích đất chưa sử dụng 0,33 ha, chiếm 0,001 DTTN. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người là 9.448 m²/người (toàn tỉnh là 1.966 m²/người, toàn vùng ĐNB là 1.622 m²/người).

Bảng 4: Diện tích theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Cơ cấu
-----	----------	----	-----------	--------

			(ha)	(%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.893,00	91,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,14	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.677,94	70,29
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.345,11	20,70
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	5.741,45	6,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	401,69	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.551,78	8,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.315,73	1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	6,50	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	239,00	0,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	184,34	0,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,69	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	361,45	0,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	78,16	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,57	3,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	581,87	0,62
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	153,44	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,05	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,49	0,02
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,83	0,02
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.372,83	1,47
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	218,25	0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,49	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 85.893,00 ha, chiếm 91,92% DTTN, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- TT. Tân Phú 2.427,04ha, chiếm 2,83% DT đất nông nghiệp (2,60 % DTTN);
- X. Thuận Lợi 6.821,00ha, chiếm 7,94% DT đất nông nghiệp (7,30 % DTTN);
- X. Đồng Tâm 8.475,33ha, chiếm 9,87% DT đất nông nghiệp (9,07 % DTTN);
- X. Tân Phước 9.299,42ha, chiếm 10,83% DT đất nông nghiệp (9,95 % DTTN);
- X. Tân Hưng 11.491,60ha, chiếm 13,38% DT đất nông nghiệp (12,30 % DTTN);

- X. Tân Lợi 11.956,93ha, chiếm 13,92% DT đất nông nghiệp (12,80 % DTTN);
- X. Tân Lập 6.364,49ha, chiếm 7,41% DT đất nông nghiệp (6,81 % DTTN);
- X. Tân Hòa 12.701,61ha, chiếm 14,79% DT đất nông nghiệp (13,59 % DTTN);
- X. Thuận Phú 8.397,26ha, chiếm 9,78% DT đất nông nghiệp (8,99 % DTTN);
- X. Đồng Tiến 5.049,79ha, chiếm 5,88% DT đất nông nghiệp (5,40 % DTTN);
- X. Tân Tiến 2.908,52ha, chiếm 3,39% DT đất nông nghiệp (3,11 % DTTN).

Bảng 5: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Cơ cấu so với	
			(ha)	DTTN (%)	nhóm ĐNN (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		93.445,11	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.893,00	91,92	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11	0,12
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa khác</i>	<i>LUK</i>	<i>99,01</i>	<i>0,11</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,14	0,24	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.677,94	70,29	76,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.345,11	20,70	22,52
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,45</i>	<i>6,14</i>	<i>6,68</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15	0,16
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	401,69	0,43	0,47

Trong đất nông nghiệp, thì đất trồng cây lâu năm chiếm ưu thế (70,29% DTTN; 76,46% DTĐNN), kế đến là đất rừng sản xuất (20,70% ĐNN, trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 5.741,45ha, chiếm 6,14% DTTN); đất nông nghiệp khác 401,69ha (0,43% DTTN); đất trồng cây hàng năm khác 228,14ha (0,24% DTTN); đất nuôi trồng thủy sản 141,11ha (0,15% DTTN); đất trồng lúa chỉ còn ít 99,01ha (0,11% DTTN), chủ yếu là đất trồng lúa khác.

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa 99,01 ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp, trong đó đều là đất trồng lúa khác. Diện tích đất trồng lúa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- X. Thuận Lợi 25,1594ha, chiếm 25,41 % diện tích đất trồng lúa;
- X. Tân Phước 14,5519ha, chiếm 14,70 % diện tích đất trồng lúa;
- X. Tân Lợi 47,54ha, chiếm 48,02 % diện tích đất trồng lúa;
- X. Đồng Tiến 11,7587ha, chiếm 11,88 % diện tích đất trồng lúa;

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 228,14ha, chiếm 0,27 % diện tích đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- TT. Tân Phú 28,13ha, chiếm 12,33 % DT đất trồng cây hàng năm khác;
- X. Thuận Lợi 19,81ha, chiếm 8,68 % DT đất trồng cây hàng năm khác;

- X. Đồng Tâm 62,42ha, chiếm 27,36% DT đất trồng cây hàng năm khác;
- X. Tân Phước 1,34ha, chiếm 0,59% DT đất trồng cây hàng năm khác;
- X. Tân Hưng 2,37ha, chiếm 1,04% DT đất trồng cây hàng năm khác;
- X. Tân Lợi 3,05ha, chiếm 1,34% DT đất trồng cây hàng năm khác;
- X. Tân Lập 15,60ha, chiếm 6,84% DT đất trồng cây hàng năm khác;
- X. Thuận Phú 47,40ha, chiếm 20,78% DT đất trồng cây hàng năm khác;
- X. Đồng Tiến 37,30ha, chiếm 16,35% DT đất trồng cây hàng năm khác;
- X. Tân Tiến 10,72ha, chiếm 4,70% DT đất trồng cây hàng năm khác;

c. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 65.677,94ha, chiếm 76,46% DT đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

TT. Tân Phú 2.381,43ha, chiếm 3,63% DT đất trồng cây lâu năm;

- X. Thuận Lợi 6.756,11ha, chiếm 10,29% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Đồng Tâm 8.390,08ha, chiếm 12,77% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Tân Phước 5.277,99ha, chiếm 8,04% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Tân Hưng 7.336,50ha, chiếm 11,17% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Tân Lợi 6.881,57ha, chiếm 10,48% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Tân Lập 6.276,75ha, chiếm 9,56% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Tân Hòa 6.310,75ha, chiếm 9,61% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Thuận Phú 8.239,15ha, chiếm 12,54% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Đồng Tiến 4.957,11ha, chiếm 7,55% DT đất trồng cây lâu năm;
- X. Tân Tiến 2.870,51ha, chiếm 4,37% DT đất trồng cây lâu năm;

d. Đất trồng rừng sản xuất: Diện tích 19.345,11ha, chiếm 22,52% DT đất nông nghiệp, trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 5.741,45ha, chiếm 6,14% DTTN, khoảng 6,68% DT đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- X. Tân Phước 3.968,51ha, chiếm 20,51% DT đất trồng rừng sản xuất (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 1.261,95ha, chiếm 31,80% DT đất rừng của xã);
- X. Tân Hưng 4.024,09ha, chiếm 20,80% DT đất trồng rừng sản xuất; (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 1.390,97ha, chiếm 34,57% DT đất rừng của xã);
- X. Tân Lợi 5.002,98ha, chiếm 25,86% DT đất trồng rừng sản xuất (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 1.575,03ha, chiếm 31,48% DT đất rừng của xã);
- X. Tân Hòa 6.315,57ha, chiếm 32,65% DT đất trồng rừng sản xuất (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 1.513,50ha, chiếm 23,96% DT đất rừng của xã);

- X. Đồng Tiến 33,96ha, chiếm 0,18% DT đất trồng rừng sản xuất;

e. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 141,11ha, chiếm 0,16% DT đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- TT. Tân Phú 14,39ha, chiếm 10,20% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Thuận Lợi 10,61ha, chiếm 7,52% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Đồng Tâm 7,71ha, chiếm 5,47% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Tân Phước 4,90ha, chiếm 3,47% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Tân Hưng 7,39ha, chiếm 5,24% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Tân Lợi 10,60ha, chiếm 7,51% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Tân Lập 2,77ha, chiếm 1,96% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Tân Hòa 31,29ha, chiếm 22,18% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Thuận Phú 19,47ha, chiếm 13,80% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Đồng Tiến 9,67ha, chiếm 6,85% DT đất nuôi trồng thủy sản;
- X. Tân Tiến 22,30ha, chiếm 15,81% DT đất nuôi trồng thủy sản.

f. Đất nông nghiệp khác: Diện tích 401,69ha, chiếm 0,47% diện tích đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- TT. Tân Phú 3,09ha, chiếm 0,77% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Thuận Lợi 9,30ha, chiếm 2,32% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Đồng Tâm 15,12ha, chiếm 3,76% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Tân Phước 32,14ha, chiếm 8,00% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Tân Hưng 121,25ha, chiếm 30,19% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Tân Lợi 11,19ha, chiếm 2,79% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Tân Lập 69,36ha, chiếm 17,27% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Tân Hòa 44,00ha, chiếm 10,95% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Thuận Phú 91,24ha, chiếm 22,72% DT đất nông nghiệp khác;
- X. Tân Tiến 4,99ha, chiếm 1,24% DT đất nông nghiệp khác;

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất Phi nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 7.551,78ha, chiếm 8,08% DTTN. Bình quân diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 8.684 m²/người, (toàn tỉnh là 500 m²/người, toàn vùng ĐNB là 312 m²/người).

Đất phi nông nghiệp phân bố ở các xã/thị trấn như sau:

- TT. Tân Phú 815,43 ha, chiếm 10,80 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Thuận Lợi 813,66 ha, chiếm 10,77 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Đồng Tâm 486,98 ha, chiếm 6,45 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Tân Phước 368,53 ha, chiếm 4,88 % diện tích đất phi nông nghiệp;

- X. Tân Hưng 540,91 ha, chiếm 7,16 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Tân Lợi 396,18 ha, chiếm 5,25 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Tân Lập 825,35 ha, chiếm 10,93 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Tân Hòa 890,86 ha, chiếm 11,80 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Thuận Phú 690,62 ha, chiếm 9,15 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Đồng Tiến 1.198,26 ha, chiếm 15,87 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- X. Tân Tiến 525,01 ha, chiếm 6,95 % diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với ĐTTN (%)	Cơ cấu so với nhóm ĐPNN (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.551,78	8,08	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.315,73	1,41	17,42
2.2	Đất an ninh	CAN	6,50	0,01	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	239,00	0,26	3,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	184,34	0,20	2,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,69	0,04	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	361,45	0,39	4,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	78,16	0,08	1,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,57	3,12	38,61
	- Đất giao thông	DGT	1.707,02	1,83	22,60
	- Đất thủy lợi	DTL	949,29	1,02	12,57
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,71	0,02	0,23
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,37	0,01	0,10
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,19	0,09	1,14
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	0,03	0,35
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,68	0,01	0,08
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,00	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	0,01	0,15
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,08	0,00	0,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,33	0,01	0,15
	- Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,70	0,09	1,12
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,00	0,00
	- Đất chợ	DCH	6,07	0,01	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	581,87	0,62	7,71
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	153,44	0,16	2,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,05	0,04	0,49
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,49	0,02	0,30
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,83	0,02	0,26

2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.372,83	1,47	18,18
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	218,25	0,23	2,89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,49	0,01	0,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00	0,00
4	Đất khu công nghệ cao	KCN			
5	Đất khu kinh tế	KKT			
6	Đất đô thị	KDT	3.242,48	3,47	42,94

(1) Đất quốc phòng: Diện tích 1.315,73ha, chiếm 17,42% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 31,7 ha, chiếm 2,41% DT đất quốc phòng;
- X. Đồng Tâm 7,96 ha, chiếm 0,60% DT đất quốc phòng;
- X. Tân Hưng 35,98 ha, chiếm 2,73% DT đất quốc phòng;
- X. Tân Lập 1,74 ha, chiếm 0,13% DT đất quốc phòng;
- X. Tân Hòa 393,77 ha, chiếm 29,93% DT đất quốc phòng;
- X. Thuận Phú 123,48 ha, chiếm 9,38% DT đất quốc phòng;
- X. Đồng Tiến 654,51 ha, chiếm 49,75% DT đất quốc phòng;
- X. Tân Tiến 66,59 ha, chiếm 5,06% DT đất quốc phòng.

(2) Đất an ninh: Diện tích 6,50ha, chiếm 0,09% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 4,77 ha, chiếm 73,31% diện tích đất an ninh;
- X. Đồng Tâm 1,74 ha, chiếm 26,69% DT đất an ninh.

(3) Đất khu công nghiệp: Diện tích 239,00 ha, chiếm 3,16% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 167,00 ha, chiếm 69,87% DT đất khu công nghiệp;
- X. Tân Lập 72,00 ha, chiếm 30,13% DT đất khu công nghiệp.

(4) Đất cụm công nghiệp: Diện tích 184,34 ha, chiếm 2,44% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 62,30 ha, chiếm 33,80% DT đất cụm công nghiệp;
- X. Tân Lập 9,84 ha, chiếm 5,34% DT đất cụm công nghiệp;
- X. Tân Tiến 112,20 ha, chiếm 60,87% DT đất cụm công nghiệp.

(5) Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 34,69 ha, chiếm 0,46% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 6,15 ha, chiếm 17,74% DT đất thương mại dịch vụ;
- X. Thuận Lợi 3,57 ha, chiếm 10,29% DT đất thương mại dịch vụ;
- X. Đồng Tâm 8,34 ha, chiếm 24,04% DT đất thương mại dịch vụ;
- X. Tân Phước 1,84 ha, chiếm 5,31% DT đất thương mại dịch vụ;

- X. Tân Lợi 0,35 ha, chiếm 1,01% DT đất thương mại dịch vụ;
- X. Tân Lập 8,08 ha, chiếm 23,30% DT đất thương mại dịch vụ;
- X. Tân Hòa 1,42 ha, chiếm 4,10% DT đất thương mại dịch vụ;
- X. Thuận Phú 0,33 ha, chiếm 0,95% DT đất thương mại dịch vụ;
- X. Đồng Tiến 1,66 ha, chiếm 4,79% DT đất thương mại dịch vụ;
- X. Tân Tiến 2,94 ha, chiếm 8,48% DT đất thương mại dịch vụ.

(6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 361,45 ha, chiếm 4,79% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 30,24 ha, chiếm 8,37% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Thuận Lợi 32,70 ha, chiếm 9,05% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Đồng Tâm 13,30 ha, chiếm 3,68% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Tân Phước 9,69 ha, chiếm 2,68% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Tân Hưng 73,86 ha, chiếm 20,43% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Tân Lợi 28,26 ha, chiếm 7,82% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Tân Lập 30,63 ha, chiếm 8,48% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Tân Hòa 5,44 ha, chiếm 1,51% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Thuận Phú 53,19 ha, chiếm 14,71% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Đồng Tiến 69,14 ha, chiếm 19,13% DT đất cơ sở sản xuất PNN;
- X. Tân Tiến 15,00 ha, chiếm 4,15% DT đất cơ sở sản xuất PNN.

(7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Không có.

(8) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 78,16 ha, chiếm 1,03% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- X. Đồng Tâm 19,11 ha, 24,46% DT đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm;
- X. Tân Hưng 2,58 ha, chiếm 3,30% DT đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm;
- X. Tân Lợi 2,22 ha, chiếm 2,84% DT đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm;
- X. Tân Lập 50,19 ha, chiếm 64,21% DT đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm;
- X. Thuận Phú 4,06 ha, chiếm 5,19% DT đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm.

(9) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT): Diện tích 2.915,57 ha, chiếm 38,61% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 188,45 ha, chiếm 6,46% DT đất DHT;
- X. Thuận Lợi 586,38 ha, chiếm 20,11% DT đất DHT;
- X. Đồng Tâm 197,50 ha, chiếm 6,77% DT đất DHT;
- X. Tân Phước 169,18 ha, chiếm 5,80% DT đất DHT;

- X. Tân Hưng 238,19 ha, chiếm 8,17% DT đất DHT;
- X. Tân Lợi 178,52 ha, chiếm 6,12% DT đất DHT;
- X. Tân Lập 468,56 ha, chiếm 16,07% DT đất DHT;
- X. Tân Hòa 255,75 ha, chiếm 8,77% DT đất DHT;
- X. Thuận Phú 226,91 ha, chiếm 7,78% DT đất DHT;
- X. Đồng Tiến 218,98 ha, chiếm 7,51% DT đất DHT;
- X. Tân Tiến 187,14 ha, chiếm 6,42% DT đất DHT;

Trong đó:

- Đất giao thông: Diện tích 1.707,02 ha, chiếm 22,60% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- + TT. Tân Phú 143,12 ha, chiếm 8,38% DT đất giao thông;
- + X. Thuận Lợi 117,16 ha, chiếm 6,86% DT đất giao thông;
- + X. Đồng Tâm 181,51 ha, chiếm 10,63% DT đất giao thông;
- + X. Tân Phước 155,46 ha, chiếm 9,11% DT đất giao thông;
- + X. Tân Hưng 199,44 ha, chiếm 11,68% DT đất giao thông;
- + X. Tân Lợi 149,67 ha, chiếm 8,77% DT đất giao thông;
- + X. Tân Lập 165,48 ha, chiếm 9,69% DT đất giao thông;
- + X. Tân Hòa 188,97 ha, chiếm 11,07% DT đất giao thông;
- + X. Thuận Phú 198,74 ha, chiếm 11,64% DT đất giao thông;
- + X. Đồng Tiến 128,62 ha, chiếm 7,53% DT đất giao thông;
- + X. Tân Tiến 78,86 ha, chiếm 4,62% DT đất giao thông;

- Đất thủy lợi: Diện tích 949,29 ha, chiếm 12,57% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- + TT. Tân Phú 1,28 ha, chiếm 0,13% DT đất thủy lợi;
- + X. Thuận Lợi 430,18 ha, chiếm 45,32% DT đất thủy lợi;
- + X. Tân Phước 1,54 ha, chiếm 0,16% DT đất thủy lợi;
- + X. Tân Lợi 17,78 ha, chiếm 1,87% DT đất thủy lợi;
- + X. Tân Lập 283,77 ha, chiếm 29,89% DT đất thủy lợi;
- + X. Tân Hòa 58,54 ha, chiếm 6,17% DT đất thủy lợi;
- + X. Thuận Phú 3,44 ha, chiếm 0,36% DT đất thủy lợi;
- + X. Đồng Tiến 65,69 ha, chiếm 6,92% DT đất thủy lợi;
- + X. Tân Tiến 87,08 ha, chiếm 9,17% DT đất thủy lợi;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 17,71 ha, chiếm 0,23% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- + TT. Tân Phú 12,92 ha, chiếm 72,94% DT đất xây dựng cơ sở văn hóa;
- + X. Tân Phước 1,17 ha, chiếm 6,61% DT đất xây dựng cơ sở văn hóa;
- + X. Tân Lợi 0,16 ha, chiếm 0,90% DT đất xây dựng cơ sở văn hóa;
- + X. Tân Lập 0,32 ha, chiếm 1,78% DT đất xây dựng cơ sở văn hóa;
- + X. Thuận Phú 3,01 ha, chiếm 16,99% DT đất xây dựng cơ sở văn hóa;
- + X. Đồng Tiến 0,14 ha, chiếm 0,77% DT đất xây dựng cơ sở văn hóa;

- *Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 7,37 ha, chiếm 0,10% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:*

- + TT. Tân Phú 3,30 ha, chiếm 44,73% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Thuận Lợi 0,66 ha, chiếm 8,99% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Đồng Tâm 0,28 ha, chiếm 3,85% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Tân Phước 0,31 ha, chiếm 4,25% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Tân Hưng 0,29 ha, chiếm 4,00% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Tân Lợi 0,66 ha, chiếm 8,90% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Tân Lập 0,13 ha, chiếm 1,70% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Tân Hòa 0,33 ha, chiếm 4,52% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Thuận Phú 1,00 ha, chiếm 13,53% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Đồng Tiến 0,20 ha, chiếm 2,68% DT đất xây dựng cơ sở y tế;
- + X. Tân Tiến 0,21 ha, chiếm 2,85% DT đất xây dựng cơ sở y tế;

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): Diện tích 86,19 ha, chiếm 1,14% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố địa bàn các xã, thị trấn sau:*

- + TT. Tân Phú 13,72 ha, chiếm 15,92% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Thuận Lợi 17,23 ha, chiếm 19,99% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Đồng Tâm 7,17 ha, chiếm 8,32% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Tân Phước 7,79 ha, chiếm 9,04% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Tân Hưng 2,95 ha, chiếm 3,43% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Tân Lợi 4,87 ha, chiếm 5,65% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Tân Lập 6,32 ha, chiếm 7,33% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Tân Hòa 4,33 ha, chiếm 5,03% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Thuận Phú 4,15 ha, chiếm 4,82% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Đồng Tiến 9,17 ha, chiếm 10,64% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;
- + X. Tân Tiến 8,47 ha, chiếm 9,83% DT đất XDCCS giáo dục và đào tạo;

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 26,49 ha, chiếm 0,35% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:*

- + TT. Tân Phú 8,01 ha, chiếm 30,24% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Thuận Lợi 1,60 ha, chiếm 6,03% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Đồng Tâm 1,05 ha, chiếm 3,97% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Tân Phước 1,25 ha, chiếm 4,72% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Tân Hưng 1,71 ha, chiếm 6,46% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Tân Lợi 1,23 ha, chiếm 4,63% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Tân Lập 2,94 ha, chiếm 11,10% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Tân Hòa 0,51 ha, chiếm 1,92% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Thuận Phú 5,43 ha, chiếm 20,51% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Đồng Tiến 0,53 ha, chiếm 2,01% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;
- + X. Tân Tiến 2,23 ha, chiếm 8,40% DT đất XD cơ sở thể dục thể thao;

- *Đất công trình năng lượng: Diện tích 5,68 ha, chiếm 0,08% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:*

- + TT. Tân Phú 0,06 ha, chiếm 0,98% DT đất công trình năng lượng;
- + X. Thuận Lợi 0,42 ha, chiếm 7,48% DT đất công trình năng lượng;
- + X. Đồng Tâm 0,68 ha, chiếm 11,92% DT đất công trình năng lượng;
- + X. Tân Lập 0,05 ha, chiếm 0,81% DT đất công trình năng lượng;
- + X. Thuận Phú 0,68 ha, chiếm 11,97% DT đất công trình năng lượng;
- + X. Đồng Tiến 0,07 ha, chiếm 1,21% DT đất công trình năng lượng;
- + X. Tân Tiến 3,73 ha, chiếm 65,63% DT đất công trình năng lượng;

- *Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích 1,87 ha, chiếm 0,02% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:*

- + TT. Tân Phú 0,66 ha, chiếm 35,25% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Thuận Lợi 0,03 ha, chiếm 1,50% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Đồng Tâm 0,16 ha, chiếm 8,67% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Tân Phước 0,07 ha, chiếm 3,99% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Tân Hưng 0,25 ha, chiếm 13,27% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Tân Lợi 0,11 ha, chiếm 5,91% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Tân Lập 0,06 ha, chiếm 3,28% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Tân Hòa 0,26 ha, chiếm 13,75% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Thuận Phú 0,21 ha, chiếm 11,18% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Đồng Tiến 0,04 ha, chiếm 2,35% DT đất CT bưu chính viễn thông;
- + X. Tân Tiến 0,02 ha, chiếm 0,86% DT đất CT bưu chính viễn thông;

- *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Diện tích - ha, chiếm% diện tích nhóm*

đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- Đất di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích 11,62 ha, chiếm 0,15% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

+ X. Thuận Lợi 11,62 ha, chiếm 100,00% DT đất di tích lịch sử - văn hóa;

- Đất bãi thải xử lý chất thải: Diện tích 0,08 ha, chiếm 0,00% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

+ X. Thuận Phú 0,04 ha, chiếm 56,80% DT đất bãi thải xử lý chất thải;

+ X. Đồng Tiến 0,03 ha, chiếm 43,20% DT đất bãi thải xử lý chất thải;

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 11,33 ha, chiếm 0,15% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

+ TT. Tân Phú 1,61 ha, chiếm 14,20% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Thuận Lợi 0,61 ha, chiếm 5,41% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Đồng Tâm 1,00 ha, chiếm 8,83% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Tân Phước 0,50 ha, chiếm 4,41% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Tân Hưng 0,35 ha, chiếm 3,10% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Tân Lợi 0,88 ha, chiếm 7,80% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Tân Lập 2,81 ha, chiếm 24,81% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Thuận Phú 0,74 ha, chiếm 6,56% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Đồng Tiến 0,83 ha, chiếm 7,32% DT đất cơ sở tôn giáo;

+ X. Tân Tiến 1,99 ha, chiếm 17,57% DT đất cơ sở tôn giáo;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 84,70 ha, chiếm 1,12% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

+ TT. Tân Phú 2,54 ha, 2,99% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, HT;

+ X. Thuận Lợi 6,87 ha, 8,11% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT;

+ X. Đồng Tâm 3,85 ha, 4,55% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT;

+ X. Tân Phước 0,14 ha, 0,17% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT;

+ X. Tân Hưng 32,93 ha, 38,88% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT;

+ X. Tân Lợi 3,07 ha, 3,63% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT;

+ X. Tân Lập 6,05 ha, 7,15% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT;

+ X. Tân Hòa 1,85 ha, 2,19% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT;

+ X. Thuận Phú 9,37 ha, 11,07% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, HT;

- + X. Đồng Tiến 13,66 ha, 16,12% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, HT;
- + X. Tân Tiến 4,36 ha, 5,15% DT đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT;
- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Diện tích - ha, chiếm% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 0,15 ha, chiếm 0,00% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:
- + X. Đồng Tâm 0,15 ha, chiếm 100,00% DT đất xd cơ sở dịch vụ xã hội;
- Đất chợ: Diện tích 6,07 ha, chiếm 0,08% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:
- + TT. Tân Phú 1,24 ha, chiếm 20,45% DT đất chợ;
- + X. Đồng Tâm 1,65 ha, chiếm 27,08% DT đất chợ;
- + X. Tân Phước 0,94 ha, chiếm 15,40% DT đất chợ;
- + X. Tân Hưng 0,27 ha, chiếm 4,44% DT đất chợ;
- + X. Tân Lợi 0,10 ha, chiếm 1,57% DT đất chợ;
- + X. Tân Lập 0,64 ha, chiếm 10,48% DT đất chợ;
- + X. Tân Hòa 0,95 ha, chiếm 15,68% DT đất chợ;
- + X. Thuận Phú 0,09 ha, chiếm 1,46% DT đất chợ;
- + X. Tân Tiến 0,21 ha, chiếm 3,44% DT đất chợ;

(10) Đất danh lam thắng cảnh: Không có:

(11) Đất ở tại nông thôn: Diện tích 581,87 ha, chiếm 7,71% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- X. Thuận Lợi 68,11 ha, chiếm 11,70% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Đồng Tâm 44,87 ha, chiếm 7,71% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Tân Phước 72,12 ha, chiếm 12,39% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Tân Hưng 49,71 ha, chiếm 8,54% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Tân Lợi 21,75 ha, chiếm 3,74% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Tân Lập 62,60 ha, chiếm 10,76% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Tân Hòa 24,92 ha, chiếm 4,28% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Thuận Phú 80,72 ha, chiếm 13,87% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Đồng Tiến 91,56 ha, chiếm 15,74% DT đất ở tại nông thôn;
- X. Tân Tiến 65,52 ha, chiếm 11,26% DT đất ở tại nông thôn;

(12) Đất ở tại đô thị: Diện tích 153,44 ha, chiếm 2,03% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 153,44 ha, chiếm 100,00% DT đất thương mại dịch vụ;

(13) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 37,05 ha, chiếm 0,49% diện tích

nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 17,79 ha, chiếm 48,03% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Thuận Lợi 0,44 ha, chiếm 1,19% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Đồng Tâm 2,06 ha, chiếm 5,55% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Tân Phước 1,20 ha, chiếm 3,24% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Tân Hưng 1,33 ha, chiếm 3,59% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Tân Lợi 3,70 ha, chiếm 9,99% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Tân Lập 3,57 ha, chiếm 9,63% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Tân Hòa 0,93 ha, chiếm 2,51% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Thuận Phú 1,72 ha, chiếm 4,63% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Đồng Tiến 2,83 ha, chiếm 7,64% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- X. Tân Tiến 1,48 ha, chiếm 3,99% DT đất xây dựng trụ sở cơ quan;

(14) Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Diện tích 0,93 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 0,64 ha, chiếm 68,48% DT đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp;
- X. Tân Hưng 0,19 ha, chiếm 20,81% DT đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp;
- X. Tân Lập 0,10 ha, chiếm 10,71% DT đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp;

(15) Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: Không có:

(16) Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 22,49 ha, chiếm 0,30% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 0,61 ha, chiếm 2,72% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Thuận Lợi 2,04 ha, chiếm 9,08% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Đồng Tâm 3,38 ha, chiếm 15,01% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Tân Phước 1,38 ha, chiếm 6,15% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Tân Hưng 3,10 ha, chiếm 13,76% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Tân Lợi 4,75 ha, chiếm 21,11% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Tân Lập 1,43 ha, chiếm 6,37% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Tân Hòa 2,91 ha, chiếm 12,94% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Thuận Phú 1,55 ha, chiếm 6,87% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Đồng Tiến 0,89 ha, chiếm 3,97% DT đất sinh hoạt cộng đồng;
- X. Tân Tiến 0,45 ha, chiếm 2,01% DT đất sinh hoạt cộng đồng;

(17) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 19,83 ha, chiếm 0,26% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 4,70 ha, 23,72% DT đất khu vui chơi, giải trí công cộng;

- X. Đồng Tâm 0,76 ha, 3,83% DT đất khu vui chơi, giải trí công cộng;
- X. Tân Phước 3,61 ha, 18,20% DT đất khu vui chơi, giải trí công cộng;
- X. Tân Hưng 0,11 ha, 0,57% DT đất khu vui chơi, giải trí công cộng;
- X. Tân Lập 7,79 ha, 39,30% DT đất khu vui chơi, giải trí công cộng;
- X. Tân Hòa 2,85 ha, 14,38% DT đất khu vui chơi, giải trí công cộng;

(18) Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 0,17 ha, chiếm 0,00% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 0,11 ha, chiếm 60,56% DT đất cơ sở tín ngưỡng;
- X. Tân Hòa 0,07 ha, chiếm 39,44% DT đất cơ sở tín ngưỡng;

(19) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 1.372,83 ha, chiếm 18,18% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 32,28 ha, chiếm 2,35% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Thuận Lợi 112,54 ha, chiếm 8,20% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Đồng Tâm 187,94 ha, 13,69% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Tân Phước 109,51 ha, chiếm 7,98% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Tân Hưng 135,86 ha, chiếm 9,90% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Tân Lợi 155,03 ha, chiếm 11,29% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Tân Lập 87,00 ha, chiếm 6,34% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Tân Hòa 189,44 ha, chiếm 13,80% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Thuận Phú 161,86 ha, 11,79% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Đồng Tiến 158,68 ha, 11,56% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;
- X. Tân Tiến 42,69 ha, chiếm 3,11% DT đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;

(20) Đất mặt nước chuyên dùng: Diện tích 218,25 ha, chiếm 2,89% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 115,02 ha, chiếm 52,70% DT đất mặt nước chuyên dùng;
- X. Thuận Lợi 7,26 ha, chiếm 3,33% DT đất mặt nước chuyên dùng;
- X. Tân Lập 15,40 ha, chiếm 7,06% DT đất mặt nước chuyên dùng;
- X. Tân Hòa 12,96 ha, chiếm 5,94% DT đất mặt nước chuyên dùng;
- X. Thuận Phú 36,60 ha, chiếm 16,77% DT đất mặt nước chuyên dùng;
- X. Tân Tiến 31,00 ha, chiếm 14,20% DT đất mặt nước chuyên dùng;

(21) Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 9,49 ha, chiếm 0,13% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau:

- TT. Tân Phú 0,22 ha, chiếm 2,33% DT đất phi nông nghiệp khác;
- X. Thuận Lợi 0,63 ha, chiếm 6,59% DT đất phi nông nghiệp khác;
- X. Đồng Tâm 0,03 ha, chiếm 0,28% DT đất phi nông nghiệp khác;

- X. Tân Lợi 1,61 ha, chiếm 16,96% DT đất phi nông nghiệp khác;
- X. Tân Lập 6,40 ha, chiếm 67,50% DT đất phi nông nghiệp khác;
- X. Tân Hòa 0,40 ha, chiếm 4,22% DT đất phi nông nghiệp khác;
- X. Thuận Phú 0,20 ha, chiếm 2,11% DT đất phi nông nghiệp khác;

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo thống kê đất đai năm 2020, trên địa bàn Huyện Đồng Phú có diện tích 0,33 ha, chiếm 0,00% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn X. Tân Lập 0,33 ha, chiếm 100,00% DT đất chưa sử dụng.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Theo số liệu HTSDĐ 2015 huyện Đồng Phú có tổng DTTN 93.623,77 ha, chiếm khoảng 13,63% DTTN toàn tỉnh, so với HTSDĐ 2010 tăng 1,49 ha. Nguyên nhân DTTN toàn huyện tăng là do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai.

Đến năm 2020, kỳ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, tính đến ngày 31/12/2019 tổng diện tích tự nhiên của huyện Đồng Phú là 93.445,11 ha, giảm -178,66 ha so năm 2015 và giảm -177,16 ha so với năm 2010. Diện tích này được tổng hợp từ các xã trong đơn vị hành chính huyện theo bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 18/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ. (*Nguồn: Theo báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.*)

Diện tích tự nhiên của các xã: Thị trấn Tân Phú 3.242,5 ha; xã Đồng Tâm: 8.962,3 ha; xã Tân Hưng: 12.032,5 ha; xã Thuận Lợi: 7.634,7 ha; xã Tân Phước: 9.668,0 ha; xã Tân Lợi: 12.353,1 ha; xã Tân Lập: 7.190,2 ha; xã Tân Hòa: 13.592,5 ha; xã Thuận Phú: 9.087,9 ha; xã Đồng Tiến: 6.248,1 ha; xã Tân Tiến: 3.433,5 ha.

Bảng 1: Biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2015 - 2020

STT	Đơn vị hành chính	HT năm 2015	HT năm 2020	So sánh 2015-2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(4)-(3)
1	TT. Tân Phú	3.289,95	3.242,48	-47,47
2	X. Thuận Lợi	7.659,06	7.634,66	-24,40
3	X. Đồng Tâm	8.943,83	8.962,31	18,48
4	X. Tân Phước	9.732,46	9.667,95	-64,51
5	X. Tân Hưng	11.958,69	12.032,50	73,81
6	X. Tân Lợi	12.385,05	12.353,11	-31,94
7	X. Tân Lập	7.359,29	7.190,16	-169,13
8	X. Tân Hòa	13.575,22	13.592,47	17,25
9	X. Thuận Phú	9.063,11	9.087,88	24,77
10	X. Đồng Tiến	6.250,73	6.248,06	-2,67
11	X. Tân Tiến	3.406,38	3.433,53	27,15
	Tổng diện tích	93.623,77	93.445,11	-178,65

Nguồn: ⁽¹⁾ Kiểm kê đất đai năm 2009; 2014; 2019 H. Đồng Phú tính đến 31/12 của năm kiểm kê, xem tương đương là hiện trạng sử dụng đất năm 2010-2015-2020 của huyện phục vụ quy hoạch để so sánh biến động

Ngoài những thay đổi về mục đích sử dụng đất, thay đổi đối tượng sử dụng đất,

Nguyên nhân chính là do cách tính diện tích giữa 02 kỳ kiểm kê (*năm 2010 tổng diện tích tự nhiên không tính theo diện tích các khoanh đất trên bản đồ; năm 2019 diện tích tự nhiên được tổng hợp từ bản đồ địa chính chính quy của các xã trong đơn vị hành chính huyện*) và điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính 513/QĐ-TTg. Diện tích kiểm kê năm 2009 được tổng hợp bằng phương pháp kế thừa trên nền số liệu kiểm kê năm 2004 và được tính toán, tổng hợp theo phương pháp cộng trừ số liệu biến động đất đai trong giai đoạn 5 năm (2005-2010) mà chưa rà soát tổng thể lại toàn bộ diện tích các loại đất trên địa bàn huyện dẫn đến số liệu tổng hợp có độ chính xác chưa cao, việc tổng hợp diện tích bằng phương pháp thủ công, chưa có sự kiểm tra, rà soát với bản đồ địa chính nên trong quá trình tổng hợp sẽ có một số sai sót khách quan dẫn đến số liệu diện tích của kiểm kê đất đai năm 2010 và 2020 chênh lệch giảm - 177,16 ha.

2.2.2. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng (2010 – 2020)

Kết quả chi tiết HTSDĐ năm 2020 và biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 huyện Huyện được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 7: Hiện trạng và biến động sử dụng đất (2010-2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	HT 2010		HT 2015		HT 2020		So sánh biến động		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	2010- 2015	2015- 2020	2010- 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)-(4)	(11)=(8)-(6)	(12)=(8)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.622,28	100,00	93.623,77	100,00	93.445,11	100,00	1,49	-178,66	-177,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.363,30	93,31	86.954,88	92,88	85.893,00	91,92	-408,42	-1.061,88	-1.470,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	736,04	0,79	139,55	0,15	99,01	0,11	-596,49	-40,54	-637,03
	- Đất ch. tr. lúa nước	LUC	14,17	0,02					-14,17	0,00	-14,17
	- Đất trồng lúa khác	LUK	721,87	0,77	139,55	0,15	99,01	0,11	-582,32	-40,54	-622,86
	- Đất trồng lúa nương	LUN							0,00	0,00	0,00
1.2	Đất tr. cây HN khác	HNK	1.349,68	1,44	217,18	0,23	228,14	0,24	1.132,50	10,96	-1.121,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.153,79	69,59	66.488,74	71,02	65.677,94	70,29	1.334,95	-810,80	524,15
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.855,82	21,21	19.642,00	20,98	19.345,11	20,70	-213,82	-296,89	-510,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	229,15	0,24	203,72	0,22	141,11	0,15	-25,43	-62,61	-88,04
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,82	0,04	263,69	0,28	401,69	0,43	224,87	138,00	362,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.258,98	6,69	6.665,34	7,12	7.551,78	8,08	406,36	886,44	1.292,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.090,83	1,17	1.272,73	1,36	1.315,73	1,41	181,90	43,00	224,90
2.2	Đất an ninh	CAN	4,46	0,00	4,49	0,00	6,50	0,01	0,03	2,01	2,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	270,99	0,29	262	0,28	239,00	0,26	-8,99	-23,00	-31,99
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		0,00	-			0,00			0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	130,59	0,14	10	0,01	184,34	0,20	-120,59	174,34	53,75
2.6	Đất TM, dịch vụ	TMD		0,00	7,52	0,01	34,69	0,04	7,52	27,17	34,69
2.7	Đất cơ sở SX phi NN	SKC	122,75	0,13	266,12	0,28	361,45	0,39	143,37	95,33	238,70
2.8	Đất cho HĐ khoáng sản	SKS		0,00	12,77	0,01	-	0,00	12,77	-12,77	0,00
2.9	Đất PT hạ tầng cấp QG, tỉnh, huyện, xã	DHT	2.338,49	2,50	2.395,76	2,56	2.915,57	3,12	57,27	519,80	577,08
	- Đất giao thông	DGT	1.301,43	1,39	1.367,01	1,46	1.707,02	1,83	65,58	340,01	405,59
	- Đất thủy lợi	DTL	859,8	0,92	923,32	0,99	949,29	1,02	63,52	25,97	89,49

	- Đất CT năng lượng	DNL	0,53	0,00	1,98	0,00	5,68	0,01	1,45	3,70	5,15
	- Đất bưu chính VT	DBV	2,32	0,00	1,96	0,00	1,87	0,00	-0,36	-0,09	-0,45
	- Đất văn hóa	DVH	45,95	0,05	9,00	0,01	17,71	0,02	-36,95	8,71	-28,24
	- Đất y tế	DYT	6,73	0,01	7,15	0,01	7,37	0,01	0,42	0,22	0,64
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	88,14	0,09	52,33	0,06	86,19	0,09	-35,81	33,86	-1,95
	- Đất thể dục thể thao	DTT	25,89	0,03	28,07	0,03	26,49	0,03	2,18	-1,58	0,60
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,02	0,00	-		0,15	0,00			-0,87
	- Đất chợ	DCH	6,68	0,01	4,95	0,01	6,07	0,01	-1,73	1,12	-0,61
2.10	Đất có DT lịch sử - VH	DDT		0,00		0,00	11,62	0,01	0,00	11,62	11,62
2.11	Đất DL thắng cảnh	DDL		0,00		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải xử lý CT	DRA	22,7	0,02	22,34	0,02	0,08	0,00	-0,36	-22,26	-22,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,98	0,46	512,85	0,55	581,87	0,62	84,87	69,02	153,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	101,92	0,11	106,10	0,11	153,44	0,16	4,18	47,34	51,52
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	32,27	0,03	33,69	0,04	37,05	0,04	1,42	3,36	4,78
2.16	Đ. XD trụ sở tổ chức SN	DTS	0,35	0,00	0,94	0,00	0,93	0,00	0,59	-0,01	0,58
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,57	0,01	9,39	0,01	11,33	0,01	1,82	1,94	3,76
2.19	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà TL, nhà HT	NTD	94,85	0,10	68,32	0,07	84,70	0,09	-26,53	16,38	-10,15
2.20	Đất SX VLXD, đồ gốm	SKX	58,4	0,06	71,88	0,08	78,16	0,08	13,48	6,28	19,76
2.21	Đất SH cộng đồng	DSH		0,00	15,87	0,02	22,49	0,02	15,87	6,62	22,49
2.22	Đ. kh. vui chơi, gi. trí CC	DKV		0,00	9,61	0,01	19,83	0,02	9,61	10,22	19,83
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,00	0,11	0,00	0,17	0,00	0,11	0,06	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.367,70	1,46	1.340,19	1,43	1.372,83	1,47	-27,51	32,64	5,13
2.25	Đất mặt nước CD	MNC	187,13	0,20	222,40	0,24	218,25	0,23	35,27	-4,15	31,12
2.26	Đất phi NN khác	PNK		0,00	20,26	0,02	9,49	0,01	20,26	-10,77	9,49
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,00	3,55	0,00	0,33	0,00	3,55	-3,22	0,33

Nguồn: ⁽¹⁾ Kiểm kê đất đai năm 2009; 2014; 2019 H. Đồng Phú tính đến 31/12 của năm kiểm kê, xem là hiện trạng sử dụng đất năm 2010-2015-2020 của huyện phục vụ quy hoạch để so sánh biến động

(1) Hiện trạng và biến động sử dụng đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của toàn huyện là 85.893,00 ha (chiếm 91,92 % DTTN), so với năm 2015 (86.954,88 ha, 92,88 % DTTN) diện tích đất nông nghiệp đã giảm 1.061,88 ha và so năm 2010 (87.363,30 ha, 93,31%), diện tích đất nông nghiệp đã giảm 1.470,30 ha. Trong đó đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 là 886,44 ha và cả giai đoạn 2010-2020 là 1.292,80 ha; diện tích còn lại giảm do thay đổi phương pháp kiểm kê, thống kê.

Cụ thể biến động từng loại đất trong thời gian qua (2010-2020) như sau:

- Đất trồng lúa năm 2020 toàn huyện là 99,01 ha (chiếm 0,11 % DTTN), so với năm 2015 (139,55 ha, 0,15 % DTTN) đất trồng lúa đã giảm -40,54 ha, trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 toàn huyện không còn đất chuyên trồng lúa nước, đã giảm hết -14,17 ha từ năm 2015;

+ Đất trồng lúa khác năm 2020 toàn huyện là 99,01 ha (chiếm 0,11% DTTN), so với năm 2015 (139,55 ha, 0,15% DTTN) diện tích đất trồng lúa khác đã giảm -40,54 ha, so với năm 2015 và giảm -622,86 so với năm 2010, do điều kiện tự nhiên (đất thiếu nước tưới, độ màu mỡ giảm...) mà tại một số xã, người dân tự chuyển đổi cơ cấu cây

trồng để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 toàn huyện là 228,14 ha (chiếm 0,24% DTTN), so với năm 2015 (217,18 ha, 0,23% DTTN) diện tích đất trồng cây hàng năm khác đã giảm 10,96 ha, so với năm 2015 và giảm -1.121,54 ha so với năm 2010; Nguyên nhân do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và thực hiện các dự án phi nông nghiệp khác.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 toàn huyện là 65.677,94 ha (chiếm 70,29% DTTN), so với năm 2015 (66.488,74 ha, 71,02% DTTN) diện tích đất trồng cây lâu năm đã giảm -810,80 ha, so với năm 2015 và giảm 524,15 ha so với năm 2010; Nguyên nhân chủ yếu là chuyển mục đích thực hiện các dự án nông nghiệp khác và phi nông nghiệp khác.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 toàn huyện là 19.345,11 ha (chiếm 20,70% DTTN), so với năm 2015 (19.642,00 ha, 20,98% DTTN) diện tích đất rừng sản xuất đã giảm -296,89 ha, so với năm 2015 và giảm -510,71 ha so với năm 2010; Nguyên nhân do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác và thực hiện các dự án an ninh quốc phòng.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 toàn huyện là 141,11 ha (chiếm 0,15% DTTN), so với năm 2015 (203,72 ha, 0,22% DTTN) diện tích đất nuôi trồng thủy sản đã giảm -62,61 ha, so với năm 2015 và giảm -88,04 ha so với năm 2010; Nguyên nhân do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 toàn huyện là 401,69 ha (chiếm 0,43% DTTN), so với năm 2015 (263,69 ha, 0,28% DTTN) diện tích đất nông nghiệp khác tăng 138,00 ha, so với năm 2015 và tăng 362,87 ha so với năm 2010; Nguyên nhân do đã thực hiện các dự án trang trại chăn nuôi đã có chủ trương đầu tư của tỉnh từ đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất.

(2) Hiện trạng và biến động sử dụng đất phi nông nghiệp:

Diện tích Đất phi nông nghiệp năm 2020 toàn huyện là 7.551,78 ha (chiếm 8,08 % DTTN), so với năm 2015 (6.665,34 ha, 7,12% DTTN) diện tích đất phi nông nghiệp đã tăng 886,44 ha và tăng 1.292,80 ha so với năm 2010;

- Đất quốc phòng năm 2020 toàn huyện là 1.315,73 ha (chiếm 1,41% DTTN), so với năm 2015 (1.272,73 ha, 1,36% DTTN) đã tăng 43,00 ha và tăng 224,90 ha so với năm 2010 (1.090,83 ha, 1,17 %);

- Đất an ninh năm 2020 là 6,50 ha (chiếm 0,01% DTTN), so với năm 2015 (4,49 ha, 0,00% DTTN) đã tăng 2,01 ha và tăng 2,04 ha so với năm 2010 (4,46 ha)

- Đất khu công nghiệp năm 2020 là 239,00 ha (chiếm 0,26% DTTN), so với năm 2015 (262,00 ha, 0,28% DTTN) đã giảm -23,00 ha và giảm -31,99 ha so với năm 2010 (270,99 ha, 0,29%); Nguyên nhân giảm do phương pháp thống kê năm 2010 và năm 2015 lấy tổng diện tích khu công nghiệp Bắc Đồng Phú theo quyết định phê duyệt nhưng thực tế có một phần diện tích nằm trong ranh của TP. Đồng Xoài. Đến năm 2020, huyện thống kê theo khoanh đất trên bản đồ và theo ranh giới hành chính

513/QĐ-TTg nên diện tích phản ánh đúng với số liệu trên hiện trạng.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 toàn huyện là 184,34 ha (chiếm 0,20% DTTN), so với năm 2015 (10,00 ha, 0,01% DTTN) đã tăng 174,34 ha và tăng 53,75 ha so với năm 2010 (130,59 ha, 0,14%); Nguyên nhân do đã thực hiện việc thu hồi đất làm các cụm công nghiệp Tân Tiến 1, Tân Tiến 2 và Tân Phú.

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 toàn huyện là 34,69 ha (chiếm 0,04% DTTN), so với năm 2015 (7,52 ha, 0,01% DTTN) đã tăng 27,17 ha và tăng 34,69 ha so với năm 2010 (0,00 ha, 0,00%);

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 toàn huyện là 361,45 ha (chiếm 0,39% DTTN), so với năm 2015 (266,12 ha, 0,28% DTTN) đã tăng 95,33 ha và tăng 238,70 ha so với năm 2010 (122,75 ha, 0,13%);

- Đất cho hoạt động khoáng sản năm 2020 của huyện không còn, so với năm 2015 (12,77 ha, 0,01% DTTN) đã giảm -12,77 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (*Có thay đổi tại TT 01/2021/TT-BTNMT về chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng có 16 loại đất, bổ sung 5 loại đất là: Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Thay cho TT 29/2014/ TT-BTNMT có 11 loại đất*) năm 2020 toàn huyện là 2.915,57 ha (chiếm 3,12% DTTN), so với năm 2015 (2.395,76 ha, 2,56% DTTN) đã tăng 519,80 ha và tăng 577,08 ha so với năm 2010 (2.338,49 ha, 2,50%). Trong đó:

- + Đất giao thông năm 2020 là: 1.707,02 ha (chiếm 1,83% DTTN), so với năm 2015 (1.367,01 ha, 1,46% DTTN) đã tăng 340,01 ha và tăng 405,59 ha so với năm 2010 (1.301,43 ha, 1,39%);
- + Đất thủy lợi năm 2020: 949,29 ha (chiếm 1,02% DTTN), so với năm 2015 (923,32 ha, 0,99% DTTN) đã tăng 25,97 ha và tăng 89,49 ha so với năm 2010 (859,80 ha, 0,92%);
- + Đất công trình năng lượng năm 2020: 5,68 ha (chiếm 0,01% DTTN), so với năm 2015 (1,98 ha, 0,00% DTTN) đã tăng 3,70 ha và tăng 5,15 ha so với năm 2010 (0,53 ha, 0,00%);
- + Đất bưu chính viễn thông năm 2020: 1,87 ha (chiếm 0,00% DTTN), so với năm 2015 (1,96 ha, 0,00% DTTN) đã giảm -0,09 ha và giảm -0,45 ha so với năm 2010 (2,32 ha, 0,00%);
- + Đất văn hóa năm 2020: 17,71 ha (chiếm 0,02% DTTN), so với năm 2015 (9,00 ha, 0,01% DTTN) đã tăng 8,71 ha và giảm -28,24 ha so với năm 2010 (45,95 ha, 0,05%);
- + Đất y tế năm 2020: 7,37 ha (chiếm 0,01% DTTN), so với năm 2015 (7,15 ha, 0,01% DTTN) đã tăng 0,22 ha và tăng 0,64 ha so với năm 2010 (6,73 ha, 0,01%);
- + Đất giáo dục đào tạo năm 2020: 86,19 ha (chiếm 0,09% DTTN), so với năm

- 2015 (52,33 ha, 0,06% DTTN) đã tăng 33,86 ha và giảm -1,95 ha so với năm 2010 (88,14 ha, 0,09%);
- + Đất thể dục thể thao năm 2020: 26,49 ha (chiếm 0,03% DTTN), so với năm 2015 (28,07 ha, 0,03% DTTN) đã giảm -1,58 ha và tăng 0,60 ha so với năm 2010 (25,89 ha, 0,03%);
 - + Đất dịch vụ xã hội năm 2020: 0,15 ha (chiếm 0,00% DTTN), giảm -0,87 ha so với năm 2010 (1,02 ha, 0,00%);
 - + Đất chợ năm 2020: 6,07 ha (chiếm 0,01% DTTN), so với năm 2015 (4,95 ha, 0,01% DTTN) đã tăng 1,12 ha và giảm -0,61 ha so với năm 2010 (6,68 ha, 0,01%);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 11,62 ha (chiếm 0,01% DTTN), so với năm 2015 (0,00 ha, 0,00% DTTN) đã tăng 11,62 ha và tăng 11,62 ha so với năm 2010 (0,00 ha, 0,00%);
 - Đất danh lam thắng cảnh: không có;
 - Đất bãi thải xử lý chất thải năm 2020 là 0,08 ha (chiếm 0,00% DTTN), so với năm 2015 (22,34 ha, 0,02% DTTN) đã giảm -22,26 ha và giảm -22,62 ha so với năm 2010 (22,70 ha, 0,02%);
 - Đất ở tại nông thôn năm 2020 là 581,87 ha (chiếm 0,62% DTTN), so với năm 2015 (512,85 ha, 0,55% DTTN) đã tăng 69,02 ha và tăng 153,89 ha so với năm 2010 (427,98 ha, 0,46%);
 - Đất ở tại đô thị năm 2020 là 153,44 ha (chiếm 0,16% DTTN), so với năm 2015 (106,10 ha, 0,11% DTTN) đã tăng 47,34 ha và tăng 51,52 ha so với năm 2010 (101,92 ha, 0,11%);
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 37,05 ha (chiếm 0,04% DTTN), so với năm 2015 (33,69 ha, 0,04% DTTN) đã tăng 3,36 ha và tăng 4,78 ha so với năm 2010 (32,27 ha, 0,03%);
 - Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,93 ha (chiếm 0,00% DTTN), so với năm 2015 (0,94 ha, 0,00% DTTN) đã giảm -0,01 ha và tăng 0,58 ha so với năm 2010 (0,35 ha, 0,00%);
 - Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 11,33 ha (chiếm 0,01% DTTN), so với năm 2015 (9,39 ha, 0,01% DTTN) đã tăng 1,94 ha và tăng 3,76 ha so với năm 2010 (7,57 ha, 0,01%);
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 84,70 ha (chiếm 0,09% DTTN), so với năm 2015 (68,32 ha, 0,07% DTTN) đã tăng 16,38 ha và giảm -10,15 ha so với năm 2010 (94,85 ha, 0,10%);
 - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 78,16 ha (chiếm 0,08% DTTN), so với năm 2015 (71,88 ha, 0,08% DTTN) đã tăng 6,28 ha và tăng 19,76 ha so với năm 2010 (58,40 ha, 0,06%);
 - Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 22,49 ha (chiếm 0,02% DTTN), so với

năm 2015 (15,87 ha, 0,02% DTTN) đã tăng 6,62 ha và tăng 22,49 ha so với năm 2010 (0,00 ha, 0,00%);

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 19,83 ha (chiếm 0,02% DTTN), so với năm 2015 (9,61 ha, 0,01% DTTN) đã tăng 10,22 ha và tăng 19,83 ha so với năm 2010 (0,00 ha, 0,00%);

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 0,17 ha (chiếm 0,00% DTTN), so với năm 2015 (0,11 ha, 0,00% DTTN) đã tăng 0,06 ha và tăng 0,17 ha so với năm 2010 (0,00 ha, 0,00%);

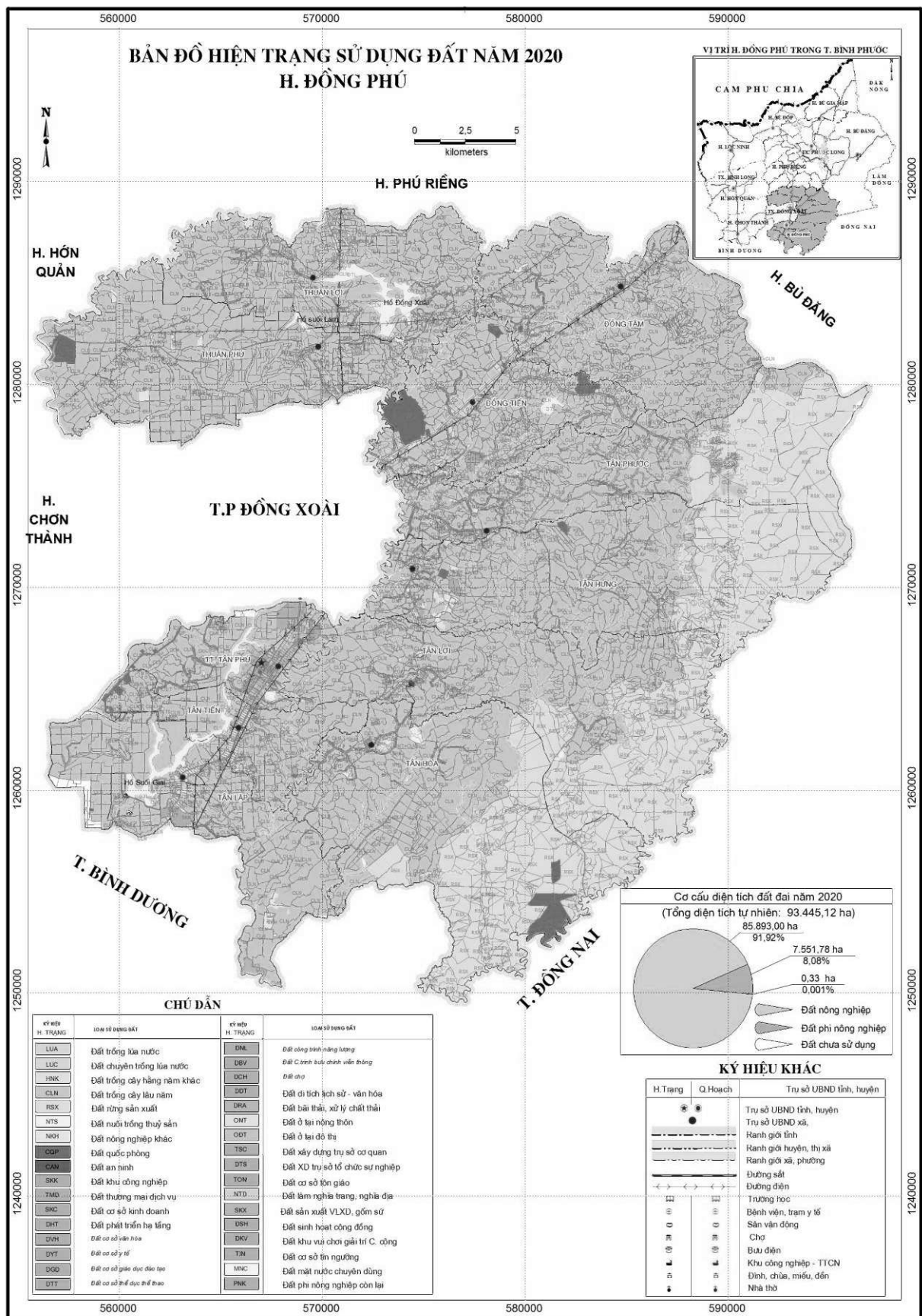
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 1.372,83 ha (chiếm 1,47% DTTN), so với năm 2015 (1.340,19 ha, 1,43% DTTN) đã tăng 32,64 ha và tăng 5,13 ha so với năm 2010 (1.367,70 ha, 1,46%);

- Đất mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 218,25 ha (chiếm 0,23% DTTN), so với năm 2015 (222,40 ha, 0,24% DTTN) đã giảm -4,15 ha và tăng 31,12 ha so với năm 2010 (187,13 ha, 0,20%);

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 9,49 ha (chiếm 0,01% DTTN), so với năm 2015 (20,26 ha, 0,02% DTTN) đã giảm -10,77 ha và tăng 9,49 ha so với năm 2010 (0,00 ha, 0,00%).

(3) Hiện trạng và biến động sử dụng đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,33 ha (chiếm 0,00% DTTN), so với năm 2015 (3,55 ha, 0,00% DTTN) đã giảm -3,22 ha và tăng 0,33 ha so với năm 2010 (0,00 ha, 0,00%).

Hình 3: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 Huyện Đồng Phú

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả sử dụng đất

Việc sử dụng đất về cơ bản đã mang lại những hiệu quả to lớn trong việc phát triển xã hội của toàn huyện, sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu lương thực thực phẩm và rau sạch cho nhân dân toàn huyện. Quỹ đất chuyên dùng và đất ở được quy hoạch tương đối hợp lý, sử dụng có hiệu quả và đảm bảo được nhu cầu về đất ở và các công trình chuyên dùng cho nhân dân trong huyện.

Quỹ đất đai được khai thác sử dụng đạt tỷ lệ cao, gần 100% diện tích. Trong đó, đất nông nghiệp được khai thác cho mục đích sản xuất nông nghiệp chiếm 70,64 % quỹ đất nông nghiệp; lâm nghiệp 20,70%, nuôi trồng thủy sản 0,15% và đất nông nghiệp khác 0,43%. Trong quỹ đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất trồng cây lâu năm chiếm tỉ lệ lớn nhất. Các loại cây trồng như điều; cao su; cà phê; hồ tiêu, cây ăn trái (sầu riêng, xoài, cam, quýt, ...) đang là thế mạnh của vùng.

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt tăng từ 64,4 triệu đồng lên 75,5 triệu đồng và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng từ 93,7 triệu đồng lên 119,0 triệu đồng từ năm 2015 đến năm 2020.

Hiện nay, một chính sách hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, liên kết tiêu thụ hàng hoá, chuyển giao các mô hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất...; Từng bước hình thành một số vùng chuyên canh cây ăn trái kết hợp phát triển du lịch; Hình thành các mô hình sản xuất thí điểm một số cây công nghiệp ngắn ngày ..., góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Mặt khác, cùng với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ

Mặc dù những năm qua, huyện đã có nhiều giải pháp không ngừng thúc đẩy sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhưng khả năng khai thác hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản chưa gắn với chế biến sau thu hoạch, thị trường tiêu thụ; kết cấu hạ tầng giao thông còn thiếu đồng bộ; vi phạm pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng còn diễn ra,..., là những hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới

b. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp. Trong 19.345,11ha rừng sản xuất của Đồng Phú có 5.741,45 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, có giá trị.

Khai thác tài nguyên đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua đã tác động không nhỏ đến môi trường. Nhiều loại phân bón hóa học, thuốc kích thích sinh trưởng, thuốc trừ sâu... được sử dụng chưa phù hợp hoặc quá nhiều, có nguy cơ gây tác động đến môi trường đất, môi trường nước, phá hủy hệ sinh vật trong đất, làm giảm số lượng của nhiều loại sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học, làm xuất hiện các loài sâu hại kháng thuốc,... Trong tương lai, sản xuất nông nghiệp cần phải ứng dụng nhiều hơn nữa các tiến bộ kỹ thuật gắn với biện pháp cải tạo, bồi bổ làm tăng độ phì của đất. Các khu, cụm công nghiệp quản lý tốt các hoạt động kiểm soát nguồn thải nên ít tác động đến môi trường đất.

Việc theo dõi môi trường và chất lượng đất đang được quan tâm, tuy nhiên mới dừng lại ở mức nhắc nhở, do vậy trong thời gian tới cần có biện pháp, giải pháp khuyến nghị người dân chú trọng bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Hầu hết diện tích đất tự nhiên đã đưa vào sử dụng, đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao 91,92% DTTN do phù hợp với loại cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu, duy trì được tỷ lệ 20,70% DTTN là rừng và 70,29% DTTN là cây lâu năm, hình thành lớp phủ thực vật bảo vệ đất. Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 8,08 % DTTN là còn khá thấp cho phát triển kinh tế xã hội, chưa phù hợp so với nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, đất ở khu dân cư, và đô thị hóa mạnh trong thời gian tới,

Định hướng thời gian tới cần chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển KT-XH

Trong những năm qua, KT-XH huyện phát triển theo hướng hiện đại hóa, từng bước tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đưa kinh tế nông nghiệp phát triển theo chiều sâu gắn với thị trường tiêu thụ và hiệu quả sản xuất; tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác, tác động rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 01ha canh tác đều tăng. Năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (giá so sánh năm 2010) đạt 3.270 tỷ đồng, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản bình quân đạt 152 triệu đồng/ha/năm.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện... Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển KT-XH, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân địa phương.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn 2015-2020, huyện đã đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất trên địa bàn huyện, bước đầu đang hình thành các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo chuỗi giá trị, kinh tế trang trại tạo chuyển biến về số lượng và giá trị. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định năm 2010) ước đạt 2.892 tỷ đồng năm 2020; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 5,01%.

Đầu tư xây dựng hơn 400 công trình: Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông các tuyến đường tỉnh qua địa bàn huyện được quan tâm đầu tư (ĐT 752; ĐT 756; ĐT 758); các tuyến đường huyện quản lý đã nâng cấp, sửa chữa, duy tu hơn 477 km đường giao thông với tổng vốn đầu tư hơn 800 tỷ đồng. Hệ thống điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt được đảm bảo, đáp ứng tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99%.

Một số chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình, như:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiên bộ kỹ thuật canh tác tạo khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Những năm qua, kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển khá toàn diện, tạo nên sự khởi sắc trong đời sống, sản xuất của người dân, đô thị hóa mạnh, trong đó, có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác, sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, do đất đai là tài nguyên có hạn, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức

tập, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả. Chuyển mục đích sử dụng đất của người dân còn mang tính tự phát, không theo quy hoạch, ảnh hưởng đến công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Một số dự án đã chậm triển khai thực hiện so với quy hoạch trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng gia tăng.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích khác. Mặt khác, các ngành, các cấp cũng chưa quan tâm đến quy hoạch, còn chuyển đổi mục đích sử dụng đất sai quy định.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường có thể gây ô nhiễm, suy thoái đất.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp Luật Đất đai.

Để khắc phục tình trạng trên, cần coi trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý triệt để những trường hợp vi phạm, kết hợp với việc tuyên truyền sâu rộng về pháp Luật Đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đồng Phú (đã được phê duyệt tại Quyết định số UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/7/2020) và so sánh chỉ tiêu được phê duyệt với HTSDĐ năm 2020 cho thấy ước kết quả thực hiện như sau:

Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 101,51% so với ĐC quy hoạch được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện 83,81%, thấp so với quy hoạch được duyệt; Nhóm đất chưa sử dụng còn 0,33ha. Như vậy, kết quả thực hiện các chỉ tiêu ĐC quy hoạch nhìn chung gần với phương án được duyệt (tỷ lệ % càng gần 100% sẽ đạt tốt). Cụ thể:

Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.623,77	93.445,11	-178,66	99,81

1	Đất nông nghiệp	NNP	84.613,29	85.893,00	1279,71	101,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	99,01	0,00	100,00
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	258,53	228,14	-30,39	88,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.366,29	65.677,94	1311,65	102,04
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	0,00	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.067,13	19.345,11	277,98	101,46
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		5.741,45	5741,45	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304,07	141,11	-162,96	46,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	518,26	401,69	-116,57	77,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.010,48	7.551,78	-1458,71	83,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.335,50	1.315,73	-19,77	98,52
2.2	Đất an ninh	CAN	4,49	6,50	2,01	144,77
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	849,00	239,00	-610,00	28,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	181,50	184,34	2,84	101,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,84	34,69	-18,15	65,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	361,33	361,45	0,13	100,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	-
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	213,74	78,16	-135,58	36,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.153,88	2.915,57	-238,31	92,44
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất giao thông	DGT	1.844,68	1.707,02	-137,66	92,54
	- Đất thủy lợi	DTL	947,74	949,29	1,55	100,16
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,00	17,71	0,71	104,18
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,15	7,37	-6,78	52,08
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,83	86,19	17,36	125,22
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	81,42	26,49	-54,94	32,54
	- Đất công trình năng lượng	DNL	58,91	5,68	-53,24	9,64
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	1,87	-0,20	90,34
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	0,00	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,90	11,62	10,72	1.291,11
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	14,00	0,08	-13,92	0,57
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,39	11,33	1,94	120,66
	- Đất làm ng. trang, ng. địa, nhà TL, HT	NTD	86,70	84,70	-2,01	97,69
	- Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	0,00	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	0,15	0,15	-
	- Đất chợ	DCH	8,07	6,07	-1,99	75,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	-

2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.062,10	581,87	-480,23	54,78
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	192,50	153,44	-39,06	79,71
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	63,43	37,05	-26,38	58,41
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,93	-0,01	98,94
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,65	22,49	6,85	143,71
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,63	19,83	10,20	205,92
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,75	0,17	-2,57	6,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.337,65	1.372,83	35,18	102,63
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	121,40	218,25	96,85	179,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52,16	9,49	-42,67	18,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	0,33	0,33	-

⁽¹⁾ QĐ số 1526/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND T. Bình Phước; ⁽²⁾ Thống kê đất đai năm 2020 huyện ĐP

3.1.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 84.613,29 ha, kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2020 là 85.893,00 ha, cao hơn 1279,71 ha so với chỉ tiêu đã phê duyệt (tỷ lệ diện tích đạt 101,51%). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 99,01 ha, kết quả đã thực hiện là 99,01 ha, giữ nguyên, đạt 100% so với chỉ tiêu đã phê duyệt.
- Đất trồng cây hàng năm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 258,53 ha, kết quả đã thực hiện là 228,14 ha, thấp hơn 30,39 ha (tỷ lệ 88,25%).
- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 64.366,29 ha, kết quả đã thực hiện là 65.677,94 ha, cao hơn 1311,65 ha (tỷ lệ đạt 102,04%).
- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 19.067,13 ha, kết quả đã thực hiện là 19.345,11 ha, cao hơn 277,98 ha (tỷ lệ 101,46%).
- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 304,07 ha, kết quả đã thực hiện là 141,11 ha, thấp hơn 162,96 ha (tỷ lệ 46,41%).
- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 518,26 ha, kết quả đã thực hiện là 401,69 ha, thấp hơn 116,57 ha (tỷ lệ 77,5%).

3.1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 9.010,48 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2020 là 7.551,78 ha, thấp hơn 1458,71 ha (tỷ lệ 83,81%). Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.335,50 ha, kết quả đã thực hiện là 1.315,73 ha, thấp hơn 19,77 ha (tỷ lệ 98,52%).
- Đất an ninh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,49 ha, kết quả đã thực hiện là 6,50 ha, cao hơn 2,01 ha so với kế hoạch (tỷ lệ 144,77%).

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 849,00 ha, kết quả đã thực hiện là 239,00 ha, thấp hơn 610,0 ha (tỷ lệ 28,15%).
- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 181,50 ha, kết quả đã thực hiện là 184,34 ha, cao hơn 2,84 ha (tỷ lệ diện tích đạt 101,56%).
- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 52,84 ha, kết quả đã thực hiện là 34,69 ha, thấp hơn 18,15 ha (tỷ lệ diện tích đạt 65,65%).
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 361,33 ha, kết quả đã thực hiện là 361,45 ha, cao hơn 0,13 ha (tỷ lệ 100,04%).
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 213,74 ha, kết quả đã thực hiện là 78,16 ha, thấp hơn 135,58 ha so (tỷ lệ 36,57%).
- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 3.153,88 ha, kết quả đã thực hiện là 2.915,57 ha, thấp hơn 238,31 ha (tỷ lệ 92,44%).
- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.062,10 ha, kết quả đã thực hiện là 581,87 ha, thấp hơn 480,23 ha (tỷ lệ 54,78%).
- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 192,50 ha, kết quả đã thực hiện là 153,44 ha, thấp hơn 39,06 ha (tỷ lệ 79,71%).
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 63,43 ha, kết quả đã thực hiện là 37,05 ha, thấp hơn 1,57 ha (tỷ lệ 58,41%).
- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,94 ha, kết quả đã thực hiện là 0,93 ha, thấp hơn 0,01 ha (tỷ lệ 98,94%).
- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 15,65 ha, kết quả đã thực hiện là 22,49 ha, cao hơn 6,85 ha (tỷ lệ 143,71%).
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 9,63 ha, kết quả đã thực hiện là 19,83 ha, cao hơn 10,20 ha (tỷ lệ 205,92%).
- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2,75 ha, kết quả đã thực hiện là 0,17 ha, thấp hơn 2,57 ha so với kế hoạch (tỷ lệ 6,18%).
- Đất sông suối: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.337,65 ha, kết quả đã thực hiện là 1.372,83 ha, cao hơn 35,18 ha (tỷ lệ 102,63%).
- Đất mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 121,40 ha, kết quả đã thực hiện là 218,25 ha, cao hơn 96,85 ha (tỷ lệ 179,78%).
- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 52,16 ha, kết quả đã thực hiện là 8,52 ha, thấp hơn 43,64 ha (tỷ lệ 16,33%).

3.1.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Huyện Đồng Phú còn 0,33 ha đất chưa sử dụng.

3.1.2. Danh mục công trình đã triển khai thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện; Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 và Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 13/5/2021. Trong kỳ quy hoạch, kế hoạch 2010-2020 có 404 công trình, dự án, tổng diện tích quy hoạch 4.736,70ha được duyệt. Trên cơ sở rà soát tiến độ thực hiện và tình trạng pháp lý các công trình, dự án thực hiện đến thời điểm tháng 12/2020, công trình dự án chuyên tiếp chiếm 11,49% số lượng công trình của kỳ quy hoạch cũ.

3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện đã được phê duyệt tạo khung pháp lý, công cụ cho quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - du lịch,... xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất. Góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất trồng lúa, nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu.

3.2.2. Những mặt tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đồng Phú vẫn còn những tồn tại sau:

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đạt kết quả thấp, nhất là nhóm đất phi nông nghiệp;

- Trong quá trình thực hiện một số dự án được giao đất, cho thuê đất còn chậm tiến độ so với quy hoạch được duyệt.

- Việc phối hợp giữa các ngành trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa thật chặt chẽ; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, từ đó việc dự báo các nhu cầu sử

dụng đất còn thiếu chính xác dẫn đến tình trạng quỹ đất quy hoạch vừa thiếu vừa thừa;

- Giai đoạn 2011 - 2019 là giai đoạn giao thời trong thực hiện Luật đất đai 2003 và 2013. Do vậy nhiều dự án đã lập thủ tục theo Luật 2003 nhưng nay không phù hợp với Luật 2013, phải lập lại hồ sơ nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chủ yếu căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức sử dụng đất, các địa phương trong khi việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn chủ quan, đặc biệt chưa tính kỹ đến nguồn vốn đầu tư nên dẫn đến tình trạng nhiều dự án không có khả năng thực hiện;

- Việc quản lý và sử dụng đất đai ở một số xã, thị trấn chưa được chặt chẽ theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến một số trường hợp người dân tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng không theo quy hoạch, gây khó khăn khi thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án;

- Áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho đất ở đô thị và nông thôn những năm gần đây là rất lớn nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân địa phương, đặc biệt là số lao động nhập cư làm việc tại các khu công nghiệp. Tuy nhiên, bộ máy quản lý cấp cơ sở chưa thực hiện chặt chẽ việc quản lý, kiểm tra việc xây dựng của người dân, nên một số khu dân cư phát triển lộn xộn, thiếu cơ sở hạ tầng đồng bộ;

- Quản lý và sử dụng đất đai còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn, quy hoạch nông thôn mới, dẫn đến nhiều bất cập trong lập quy hoạch, kế hoạch SDD và thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt.

- Ngoài ra, việc giải tỏa, đền bù còn kéo dài nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện dự án.

3.2.3. Nguyên nhân tồn tại

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Do ảnh hưởng chung của tình hình suy thoái kinh tế, giá cả một số nông sản chủ lực của huyện không ổn định, đặc biệt giá cao su giảm, làm ảnh hưởng đến thu nhập của người dân và thu ngân sách của huyện. gây khó khăn, thiếu vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện;

- Nhu cầu vốn thực hiện quy hoạch quá lớn, trong khi đó nguồn lực của địa phương có hạn, các giải pháp huy động vốn có tính khả thi chưa cao dẫn tới hiện tượng nhiều quy hoạch được lập nhưng không có khả năng thực hiện. Các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch nhưng do khó khăn chung nên chậm triển khai thực hiện;

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí cho thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chỉ đáp ứng phần nhỏ so với nhu cầu, khả năng huy động nguồn vốn trong nhân dân, doanh nghiệp theo hướng xã hội hóa gặp nhiều khó khăn nhất là trong giai đoạn suy thoái kinh tế;

- Quy hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế -

xã hội của tỉnh và địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên dự báo nhu cầu đất đai còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

**** Nguyên nhân chủ quan:***

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất của các cấp chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai;

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành; việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra. Bên cạnh đó việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn đặc thù riêng do các quy hoạch thường mang tính chất mở, định hướng. Các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế;

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất; việc công khai quy hoạch hiệu quả chưa cao;

- Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư có lúc còn thiếu nhất quán. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính giữa các sở, ngành có lúc chưa được đồng bộ, vẫn còn gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân khi lập các thủ tục về đất đai, giấy phép xây dựng. Việc thẩm định, đánh giá năng lực tài chính của các chủ đầu tư trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư, để giao đất, cho thuê đất của cơ quan quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến một số dự án lớn đã được phê duyệt từ nhiều năm nhưng vẫn triển khai chậm, thậm chí bỏ hoang, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân;

- Việc tái đầu tư kinh phí thu được từ đất cho công tác quản lý đất đai nói chung, cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng còn hạn chế và chưa được quan tâm thích đáng.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

Một số bài học kinh nghiệm chủ yếu rút ra như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch; xây dựng các chương trình, đề án; cân nhắc đưa vào danh mục công trình của những chương trình, đề án trọng điểm, cần thiết. Bảo đảm cân đối tổng thể nguồn lực, phân bổ hợp lý cho từng giai đoạn;

- Tăng cường công tác dự báo của các ngành, cần phải tính toán khoa học và bám sát các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện; phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

- Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong quản lý nhà nước về đất đai;

- Xây dựng các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được được duyệt;

- Xây dựng chính sách thu hút các nhà đầu tư nhằm sử dụng đất đai hiệu quả theo quy hoạch; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển KT-XH. Để tổ chức sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố điều kiện tự nhiên, KT-XH,... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng.

4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất và thích nghi đất đai, chủ yếu dựa vào 03 tiêu chí:

- Tài nguyên đất và nguồn nước thuận lợi;
- Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con vật nuôi
- Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.

Năm 2020, đất nông nghiệp của huyện còn khá lớn, diện tích 85.893,00 ha, chiếm 91,92% DTTN, trong khi đất phi nông nghiệp chỉ 7.551,78 ha, 8,08% DTTN, như vậy quỹ đất nông nghiệp của huyện sẽ chịu áp lực cao của quá trình đô thị hóa và phát triển KT-XH, xu hướng giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, đất chuyên dùng,... trong những năm tới.

Quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như: Khí hậu, tính chất hóa lý của đất và đặc biệt là hoạt động sản xuất của người dân. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những điều kiện về chế độ thủy triều, khả năng tưới tiêu, địa hình; hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp (giống, giao thông nông thôn, thủy lợi...), vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo mùa vụ tác động không nhỏ đến giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp.

a. Tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp

Huyện Đồng Phú có hơn 77.119 ha (82,37%DTTN) nhóm đất nâu đỏ, nâu vàng trên bazan; đất nâu thẫm trên đá bọt & đá bazan; đất nâu vàng trên phù sa cổ; đất đỏ vàng trên đá phiến được hình thành lớp đá bazan, đá phiến sét bị phong hóa và mẫu chất phù sa cổ, đây là những loại đất có chất lượng tốt trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm nên có tiềm năng rất lớn trong phát triển sản xuất nông nghiệp, về trồng trọt và chăn nuôi.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây lâu năm:* Đất có tiềm năng cho cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, điều, hồ tiêu và cây ăn quả khoảng 51.000 - 55.000ha trên các đất đỏ vàng bazan và trên các đất xám trên phù sa cổ, có độ dốc nhỏ < 15° và tầng đất dày trên 80 cm. Các cây ăn quả có giá trị như Cam, quýt, Sầu riêng, Xoài, ... phát

triển tốt vùng ven hồ, suối có nguồn nước tưới có thể hình thành vùng trồng tập trung khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây hàng năm*: cây hàng năm như lúa, ngô, khoai lang, sắn (khoai mì), bông, lạc (đậu phộng) có trồng trên địa bàn huyện, tuy nhiên quy mô nhỏ, hiệu quả không cao do điều kiện nước tưới, địa hình đồi dốc, quy mô đất thích hợp nhỏ và không tập trung.

b. Tiềm năng phát triển lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện là rừng sản xuất, diện tích 19.345,11 ha (20,70% DTTN), trong đó có 5.741,45 ha (6,14% DTTN) đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Đất rừng chủ yếu tập trung ở X. Tân Hòa 6.315,57 ha (32,65% RSX); X. Tân Lợi 5.002,98 ha (25,86% RSX); X. Tân Hưng 4.024,09 ha (20,80% RSX); X. Tân Phước 3.968,51 ha (20,51% RSX); X. Đồng Tiến 33,96 ha (0,18% RSX). Đây là tiềm năng để duy trì lớp phủ, bảo vệ môi trường.

c. Tiềm năng đất đai nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất thích hợp cho nuôi trồng thủy sản chuyên không nhiều, và có xu hướng thu hẹp do quy mô nhỏ, phân tán, chỉ còn lại khoảng 141 ha, tập trung ở các xã: X. Tân Hòa 31,29 ha (22,18% DTTN), X. Tân Tiến 22,30 ha (15,81%), X. Thuận Phú 19,47 ha (13,80%), TT. Tân Phú 14,39 ha (10,20%), X. Thuận Lợi 10,61 ha (7,52%), X. Tân Lợi 10,60 ha (7,51%), các xã còn lại có dưới 10ha.

d. Tiềm năng phát triển đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện chủ yếu là các trang trại chăn nuôi hộ gia đình và cá nhân như: nuôi bò, nuôi heo, gia cầm.... Tổng đàn gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển. Hiện trạng đất nông nghiệp khác có gần 402 ha và khả năng mở rộng của loại hình này còn phát triển, theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị, ...

4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

4.2.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá

Bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất, việc đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn chủ yếu dựa vào 07 tiêu chí:

- Vị trí không gian.
- Địa chất công trình.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, hệ thống thoát nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.
- Mật độ dân số.
- Khả năng xây dựng, mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng, dân sinh kinh tế.
- Khả năng hình thành các dân cư, thương mại dịch vụ, du lịch.
- Khả năng, mức độ thu lợi từ đất ...

4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Sự hình thành và phát triển công nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào một số điều kiện sau:

- Vị trí địa lý khu công nghiệp và thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Địa hình và địa chất cho phép xây dựng công trình.
- Sự thuận lợi về cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất.
- Cơ sở hạ tầng phát triển, đảm bảo về môi trường sinh thái.

Huyện sẽ có lợi thế nhận sự phát triển lan tỏa công nghiệp từ huyện Chơn Thành và từ huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương, nhu cầu phát triển cho:

+ Mở rộng KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn 3 tại xã Thuận Phú 500 ha (thuộc đất cao su nông trường Thuận Phú của Công ty CP cao su Đồng Phú);

+ Mở rộng KCN Nam Đồng Phú giai đoạn 3 là 600ha: Thị trấn Tân Phú và xã Tân Tiến diện tích 250ha (thuộc đất cao su nông trường Tân Lợi và Tân Lập của Công ty CP cao su Đồng Phú); tại xã Tân Lập diện tích 350ha (thuộc đất cao su nông trường Tân Lập của Công ty CP cao su Đồng Phú).

+ Quy hoạch mới Khu công nghiệp tại huyện Đồng Phú với diện tích 2.482,19 ha: Tại xã Tân Lợi diện tích 46,86 ha (thuộc đất cao su nông trường Tân Hòa 1); tại xã Tân Hòa diện tích 120,81 ha (thuộc đất cao su nông trường Tân Hòa 1); tại xã Tân Hưng diện tích 740,85 ha (thuộc đất cao su nông trường Đồng Xoài); tại xã Tân Phước diện tích 417,27ha (thuộc đất cao su nông trường Lam Sơn 3); tại xã Tân Phước diện tích 324,43ha (thuộc đất cao su nông trường Đồng Tâm); tại xã Đồng Tâm diện tích 834,97ha (thuộc đất cao su nông trường Đồng Tâm), đất thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (theo đề xuất tại Công văn số 28/CV.CSBP ngày 12/4/2021 và sơ đồ vị trí các Khu đất kèm theo, còn thiếu 1.014,81 ha theo chủ trương UBND tỉnh).

Hình thành, phát triển các cụm công nghiệp đảm bảo từ 50ha, CCN Thuận Phú 50 ha ở X. Thuận Phú; CCN Tân Lập 40 ha tại X. Tân Lập; CCN Tân Phước 40 ha tại X. Tân Phước; CCN Thuận Lợi 59,69 ha tại X. Thuận Lợi.

Đề xuất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước phát triển CCN Tân Hòa 1 với diện tích 68,54 ha (từ đất CLN) tại xã Tân Hưng và 180 ha (từ đất rừng sản xuất) tại xã Tân Hòa và CCN Lam Sơn 3 diện tích 40 ha (từ đất rừng sản xuất) tại Xã Tân Phước.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai cho xây dựng đô thị và khu dân cư

Việc bố trí đất đai cho xây dựng đô thị và khu dân cư có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của huyện. Khi đất đai được bố trí một cách hợp lý, sẽ tạo động lực thúc đẩy KT-XH phát triển, tạo mối liên kết giữa huyện với trung tâm xã, giữa trung tâm xã với khu dân cư, hình thành chuỗi phát triển bền vững trong một môi trường sinh thái ổn định.

Các yếu tố lựa chọn đất xây dựng đô thị và khu dân cư: Địa chất công trình; vị trí so với khu vực trung tâm huyện, xã; giao thông và khả năng mở rộng trong tương lai, quy mô dân số.

Trong tương lai, thị trấn Tân Phú là đô thị giữ vai trò trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội của huyện, tiếp tục xây dựng các đề án để mở rộng phát triển các khu dân cư mới cùng với khu trung tâm hành chính mới về phía Tây hồ Bà Mụ 192 ha nhằm đáp ứng những yêu cầu quy mô phát triển đô thị của huyện và đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. Ngoài ra, trung tâm các xã có vai trò làm nhân tố thúc đẩy đô thị hóa, trung tâm liên xã. Quá trình đô thị hoá ở đây phát triển không ngừng trong thời gian tới nên quỹ đất đô thị và khu dân cư sẽ tiếp tục mở rộng, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị. Phân đầu cuối năm 2025, thị trấn Tân Phú đạt tiêu chí đô thị loại IV và xã Tân Tiến, xã Tân Lập đạt tiêu chí đô thị loại V

Bên cạnh đó, với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, các khu dân cư nông thôn sẽ phát triển theo hướng cụm, tuyến tập trung dọc theo các tuyến giao thông, các tuyến kênh chính. Quy hoạch, thu hút đầu tư vào các dự án nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu của người dân, công nhân trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và khu vực lân cận. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thị trấn Tân Phú. Xác định tiềm năng quỹ đất cho phát triển đô thị trung tâm khoảng 3.525,61 ha; phát triển khu đô thị - thương mại - dịch vụ khoảng 6.649,83 ha.

4.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Du lịch của huyện phát triển khá khiêm tốn do thiếu đầu tư, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển của ngành. Trong các năm tiếp theo, huyện cần có những kế hoạch chi tiết và định hướng cụ thể để thu hút đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ ngành du lịch, đồng thời quy hoạch cụ thể vùng du lịch sinh thái ven các hồ (đặc biệt là hai bên hồ suối Giai thuộc TT.Tân Phú, xã Tân Tiến và xã Tân Lập), dọc các hệ thống sông nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của huyện, đảm bảo phát triển ổn định và bền vững.

Nhu cầu quỹ đất, thu hút đầu tư xây dựng mạng lưới chợ nông thôn; thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo hình thức xã hội hóa. Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang chợ mở rộng chợ Đồng Tâm, chợ Đồng Phú, các Kiot chợ Tân Lập. Thực hiện xã hội hóa việc đầu tư, kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng đạt tiêu chuẩn. Phát triển các điểm du lịch sinh thái, vui chơi, giải trí như: Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà, Nhà máy sấy trái cây và làng du lịch Đại Ngàn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu du lịch Đại Ngàn, khu du lịch Vĩnh Phúc,...

4.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Thời gian qua cơ cấu sử dụng quỹ đất chưa tương xứng với tiềm năng đất đai của huyện, hiệu quả sử dụng đất chưa cao đã ảnh hưởng đến tốc độ phát triển KT-XH, do vậy trong thời gian tới cần được đầu tư khai thác theo chiều sâu phục vụ cho phát triển KT-XH.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, nguồn lực, thế mạnh của huyện; tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển toàn diện cả chiều rộng và chiều sâu; cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ứng dụng khoa học công nghệ trong tất cả các ngành, lĩnh vực; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030

Tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, tạo động lực mới để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, vững chắc. Tranh thủ tối đa cơ hội và điều kiện thuận lợi, chủ động khắc phục khó khăn phát triển hạ tầng giao thông, chỉnh trang mở rộng đô thị; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới nâng cao gắn với thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Tiếp tục phát huy lợi thế về vị trí, tiềm năng, duy trì tốc độ phát triển, xây dựng đô thị phù hợp với không gian phát triển chung của tỉnh, của vùng. Tăng cường kêu gọi đầu tư kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông kết nối, phối hợp quản lý phát triển mở rộng khu CN Bắc Đồng Phú và Khu CN Nam Đồng Phú và 3 cụm Công nghiệp Tân Tiến 1; Tân Tiến 2 và cụm Công nghiệp Tân Phú 1; triển khai thực hiện khu Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp Đồng Phú và các trục đường kết nối từ đường ĐT741 vào đường Đồng Phú - Bình Dương,... Giữ vững nhịp độ tăng trưởng kinh tế, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và thương mại - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện gắn từng bước phát triển với giải quyết các vấn đề xã hội, văn hóa đô thị, bảo vệ và cải thiện môi trường. Bảo đảm vững chắc về quốc phòng an ninh. Phấn đấu cuối nhiệm kỳ, thị trấn Tân Phú đạt tiêu chí đô thị loại IV và xã Tân Tiến, xã Tân Lập đạt tiêu chí đô thị loại V.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Tài nguyên đất đai thuộc loại tài nguyên có nguồn gốc cố định, vì vậy, quan điểm chung trong khai thác bố trí sử dụng đất là phải phân bổ đất đai hợp lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; cho phép sử dụng nguồn tài nguyên đất và nguồn vốn đất đai nhằm mục tiêu ổn định chính trị, phát triển kinh tế và công bằng xã hội; đồng thời tạo lập được một hệ thống quản lý đất đai có thể chế hành chính chặt chẽ, thủ tục hành chính đơn giản và điều tiết hợp lý lợi ích trong quan hệ đất đai.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện việc kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong

giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện. Đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh trong tình hình mới; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Việc tính toán, cân đối, phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở đáp ứng được chỉ tiêu của cấp tỉnh và định hướng từ cấp trên nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững. Trong nông nghiệp, sử dụng đất phải tối ưu được coi là nền tảng để xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, phương châm đất nào cây con ấy, phải gắn chặt Đất - Nước - Khí hậu với cây trồng, vật nuôi thành một thể thống nhất; chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi theo hướng tăng năng suất và chất lượng; tăng dần các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Trong công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ, ưu tiên giành đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng; hình thành các khu dân cư trung tâm xã tập trung với kiến trúc phù hợp, cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung trên cơ sở mở rộng, chỉnh trang các tuyến và điểm dân cư hiện có, tránh bố trí phân tán và trùng lặp vào các khu vực đã dự kiến phát triển dịch vụ, công nghiệp, du lịch. Dành một quỹ đất hợp lý để bố trí vào mục đích xử lý chất thải, chôn lấp rác thải.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai và đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội của huyện, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dưới đây là một số định hướng sử dụng đất đến năm 2030 và xa hơn:

Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): 2774 ha - 3.789 ha (trong đó CCN khoảng 473 ha)

Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) khoảng 13.866 ha

Khu thương mại - dịch vụ khoảng 347 ha

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ khoảng 6.325 ha

Khu dân cư nông thôn khoảng 3.515 ha

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn KON 10.749,93

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu kinh tế và văn hóa - xã hội, môi trường

a. Chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 cùng với tăng trưởng chung toàn tỉnh, trong đó: thời kỳ 2021-2025 là 11,61%/năm (*tăng trưởng bình quân khu vực Công nghiệp – Xây dựng 13,58%/năm; Thương mại–Dịch vụ 10,40%/năm; Nông – Lâm – Thủy sản 8,93 %/năm*); và TK 2026-2030 là 13,5%/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá hiện hành: Công nghiệp - Xây dựng 50,28%; Thương mại - Dịch vụ 30,37%; Nông - Lâm nghiệp và thủy sản 19,35%; số doanh nghiệp đến năm 2025 đạt 400 doanh nghiệp (tăng so với nhiệm kỳ trước 100 DN); phân đấu đến năm 2025 có 25 hợp tác xã;

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành đến năm 2025 ước đạt 32.516.080 triệu đồng, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng 16.350.250 triệu đồng; Thương mại - Dịch vụ 9.875.580 triệu đồng; Nông - Lâm nghiệp và thủy sản 6.290.250 triệu đồng;

- Thu nhập bình quân đầu người 98,8 triệu đồng/người/năm, phân đấu đạt 100 triệu đồng/người/năm;

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 14.920 tỷ đồng. Bình quân mỗi năm của giai đoạn là 2.984 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn từ 2021 - 2025 là 2.306,737 tỷ đồng; tăng bình quân hàng năm 15%; phân đấu đến năm 2025 huyện tự cân đối được chi thường xuyên;

b. Chỉ tiêu văn hóa - xã hội, môi trường

- Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã Tân Lập, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Phước, X. Tân Lợi); thị trấn Tân Phú đạt chuẩn đô thị văn minh; phân đấu đến cuối năm 2025, thị trấn Tân Phú đạt tiêu chí của đô thị loại IV và xã Tân Lập, xã Tân Tiến đạt tiêu chí đô thị loại V;

- Có 05 trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng của các trường đã đạt chuẩn.

- Phân đấu đạt 6,05 bác sỹ và 7,93 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ trạm y tế thực hiện chức năng khám chữa bệnh có bác sỹ duy trì 100%. Tăng dân số cơ học hàng năm 3% (dự kiến dân số đến năm 2025 là 109.360 người); 100% trẻ em được tiêm chủng; không chế tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 9,05%. Phân đấu tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95%.

- Phân đấu hàng năm có từ 96% trở lên hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, có từ 85% trở lên thôn, ấp, khu phố được công nhận danh hiệu “thôn/ấp/khu phố văn hóa”; 90% cơ quan đạt chuẩn văn hóa.

- Trong nhiệm kỳ tạo thêm 17.325 việc làm mới; duy trì tỷ lệ sử dụng thời gian của lao động nông thôn từ 90% trở lên; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%; tỷ lệ hộ nghèo giảm 52/105 hộ (còn 53 hộ diện bảo trợ xã hội); phân đấu giảm nghèo bền vững, giảm 60% tổng số hộ cận nghèo.

- Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm đạt 77,19%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,4%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt đạt trên 90% ở đô thị và trên 60% ở nông thôn, số cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 95%.

- Phân đấu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đạt 100% diện tích được giao.

- Phân đấu tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện trực tuyến mức 3, mức 4 đạt từ 95% trở lên.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.**a. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.**

Phấn đấu đến năm 2025 tỷ trọng chăn nuôi chiếm tỷ lệ 45% cơ cấu ngành nông nghiệp; đẩy mạnh nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi có thể mạnh của huyện như cao su, điều, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Phát triển các hợp tác xã, trang trại chăn nuôi bền vững gắn với xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, đảm bảo môi trường

- Diện tích gieo trồng cây hằng năm 500ha (diện tích đất 265ha); trong đó, diện tích lúa dưới 50ha, sản lượng 150 tấn/năm; màu và cây HNK 600ha (đất 215ha).

- Diện tích cây lâu năm 49.000 - 53.000ha.

- Diện tích thả nuôi thủy sản 130-140ha.

- Đến cuối nhiệm kỳ, giá trị sản phẩm thu hoạch 01ha đất trồng trọt đạt 150 triệu đồng/ha và nuôi trồng thủy sản đạt 250 triệu đồng/ha.

Dự kiến đàn lợn (heo) 51,3 ngàn con (tăng bình quân 4,5%/năm); đàn trâu, bò 2,8- 3,8 ngàn con (tăng bình quân 7-12%/năm); đàn gia cầm 2100-2.800 nghìn con (tăng bình quân 4-8%/năm).

- Diện tích rừng sản xuất 19.162ha (*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 5.741,45 ha*).

- Đến năm 2025, có 05 xã (đạt 50%) số xã đạt xã nông thôn mới nâng cao, 10 ấp đạt khu dân cư kiểu mẫu;

- Phân đấu tỷ lệ dân số được dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%;

b. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - xây dựng.

Quy hoạch bổ sung diện tích đất công nghiệp, phát triển công nghiệp phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, công nghiệp phục vụ và phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Phát triển các làng nghề truyền thống, như: Thủ công mỹ nghệ, khai thác, chế biến sản phẩm có lợi thế trên địa bàn huyện. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng lưới điện về vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phấn đấu và giữ vững 10/10 xã đạt tiêu chí điện nông thôn mới. Tỷ lệ hộ sử dụng điện 2020 - 2025 là 99,4%.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, rút ngắn thời gian giải quyết, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp quan tâm đầu tư, đảm bảo an ninh, trật tự trong ngoài khu, cụm công nghiệp.

Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất đối với các sản phẩm công nghiệp có thể mạnh trên địa bàn, như: Sản xuất và chế biến mủ cao su, đá xây dựng, giày da, chế biến gỗ công nghiệp,... Xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh, ưu tiên, ưu đãi, nhằm thu hút các doanh nghiệp.

Phối hợp với các ngành xây dựng kế hoạch khảo sát và khái toán tổng mức đầu tư trình cấp có thẩm quyền để có phương án đầu tư vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt cho

Nhân dân.

Khuyến khích và đẩy mạnh mô hình HTX công nghiệp. Thực hiện mục tiêu đưa công nghiệp về nông thôn để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn, ưu tiên phát triển sản phẩm có thế mạnh của địa phương. Gắn phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với bảo vệ môi trường; xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp.

c. Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng thương mại dịch vụ, đưa thương mại - dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương

Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thị trường cạnh tranh lành mạnh với mọi thành phần kinh tế, liên kết vùng tạo chuỗi giá trị sản phẩm, làm gia tăng giá trị sản phẩm thương mại. Khuyến khích phát triển đa dạng các kênh phân phối, tạo nhiều dịch vụ tốt nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng, hưởng thụ ngày một cao của mọi tầng lớp Nhân dân

- Xây dựng kế hoạch tham mưu UBND tỉnh có cơ chế ưu đãi nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các loại hình dịch vụ trên địa bàn huyện.

- Nâng cao mạng lưới giao thông vận tải, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của Nhân dân. Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng kinh doanh dịch vụ đến vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát tốt hàng hóa thị trường, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và chống sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

(Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội Đồng Nhân Dân huyện Đồng Phú khoá XI - kỳ họp thứ mười bảy về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; và tổng hợp tính toán từ số liệu NGTK T. Bình Phước năm 2016 đến 2020)

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

Dự án Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang triển khai thực hiện, chưa được phê duyệt, nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của cấp tỉnh cho huyện trong kỳ quy hoạch. Mặt khác, Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cho phép lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt. Do vậy, chỉ tiêu phân bổ sẽ được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện khi có phân bổ từ cấp tỉnh.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội; đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai; nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2030 và dự báo các chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh Bình Phước, UBND huyện xác định diện tích đất để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 như sau:

Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực huyện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	417	18.300,01
1	Đất nông nghiệp	19	1.256,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3	90,86
1.4	Đất rừng sản xuất	3	173,36
1.9	Đất nông nghiệp khác	13	1.004,46
2	Đất phi nông nghiệp	398	17.043,08
2.1	Đất quốc phòng	7	321,77
2.2	Đất an ninh	1	20,00
2.3	Đất khu công nghiệp	5	937,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	4	189,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	16	232,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27	254,59
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6	257,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	272	3.513,52
	- Đất giao thông	225	3.205,58
	- Đất thủy lợi	7	66,25
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	7	4,34
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2	1,46
	- Đất công trình năng lượng	8	203,50
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2	0,20
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	1	1,31
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	11	11,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	1	0,44
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4	17,35
	- Đất chợ	4	2,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	24	3.233,75
2.12	Đất ở tại đô thị	12	444,55
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1,00
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	9	3,32
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5	102,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	9	7.530,71

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**Bảng 10: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất huyện đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Cấp tỉnh Phân bổ (ha)	Quy hoạch 2030		
			Ha	%		Huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7		-7
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	LUC	93.445,11	100,00		93.445,11		100,00
1	Đất nông nghiệp	LUC	85.893,00	91,92		70.706,26		75,67

1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	LUA	99,01	0,11		35,05		0,04
	- Đất trồng lúa khác		99,01	0,11		35,05		0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,14	0,24		228,14		0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.677,94	70,29		49.716,54		53,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-		-		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		-		-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.345,11	20,70		19.212,04		20,56
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên		5.741,45	6,14		5.741,45		6,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15		140,36		0,15
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		-		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	401,69	0,43		1.374,13		1,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.551,78	8,08		22.738,85		24,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.315,73	1,41		1.633,50		1,75
2.2	Đất an ninh	CAN	6,50	0,01		26,50		0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	239,00	0,26		1.176,00		1,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	184,34	0,20		374,03		0,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,69	0,04		266,71		0,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	361,45	0,39		603,96		0,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		-		-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	78,16	0,08		335,63		0,36
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,57	3,12		5.899,81		6,31
	- Đất giao thông	DGT	1.707,02	1,83		4.506,94		4,82
	- Đất thủy lợi	DTL	949,29	1,02		1.015,84		1,09
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,71	0,02		17,71		0,02
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,37	0,01		7,36		0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,19	0,09		91,33		0,10
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	0,03		27,95		0,03
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,68	0,01		94,21		0,10
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,00		2,07		0,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		-		-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	0,01		12,92		0,01
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,08	0,00		11,08		0,01
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,33	0,01		11,77		0,01
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, HT	NTD	84,70	0,09		93,55		0,10
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-		-		-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,00		0,15		0,00
	- Đất chợ	DCH	6,07	0,01		6,92		0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		-		-
2.11	Đất ở tại nông thôn	DSH	581,87	0,62		3.514,25		3,76
2.12	Đất ở tại đô thị	DKV	153,44	0,16		591,34		0,63
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ONT	37,05	0,04		81,30		0,09
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	ODT	0,93	0,00		0,93		0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	TSC	-	-		-		-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DTS	22,49	0,02		25,81		0,03
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DNG	19,83	0,02		122,63		0,13
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00		0,17		0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.372,83	1,47		1.370,28		1,47

2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	218,25	0,23		193,25		0,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,49	0,01		6.522,73		6,98
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00		-		-
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)					-		-
1	Đất khu công nghệ cao		-	-		-		-
2	Đất khu kinh tế	KCN	-	-		-		-
3	Đất đô thị	KKT	3.242,48	3,47		4.273,09		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	-	-		48.562,05		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-		5.816,43		
6	Khu du lịch	KDL	-	-		-		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-		-		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC				1.445,30		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-		-		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-		426,66		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-		-		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-		-		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-		10.163,79		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tổng diện tích tự nhiên; Cấp tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu SDD đến cấp huyện

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp là 85.893,00 ha, chiếm 91,92 % DTTN.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, bố trí diện tích đất nông nghiệp 70.706,26 ha, chiếm 75,67% DTTN, giảm -15.186,74 ha so với hiện trạng năm 2020. Toàn bộ diện tích giảm được chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình trong giai đoạn 2021-2030. Diện tích đất nông nghiệp phân bố ở các xã như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu QHSDD nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	So sánh HT2020 - QH 2030 và các chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030									
		So sánh HT2020 - QH 2030			Đất trồng lúa khác	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Trong đó: Đất rừng tự nhiên RSN	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
		Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2021-2030	Tăng (+); giảm (-)							
		NNP									
	Tổng số	85.893,00	70.706,26	-15.186,74	35,05	228,14	49.716,54	19.212,04	5.741,45	140,36	1.374,13
1	TT. Tân Phú	2.427,04	1.225,18	-1.201,86	0,00	28,13	1.019,19	0,00	0,00	14,39	163,47
2	X. Thuận Lợi	6.821,00	6.162,83	-658,17	9,50	19,81	6.093,69	0,00	0,00	10,61	29,21
3	X. Đồng Tâm	8.475,33	7.797,81	-677,52	0,00	62,42	7.711,16	0,00	0,00	7,71	16,52
4	X. Tân Phước	9.299,42	8.757,92	-541,50	14,55	1,34	4.722,76	3.968,44	1.261,95	4,90	45,94
5	X. Tân Hưng	11.491,60	10.712,56	-779,04	0,00	2,37	6.431,72	4.024,09	1.390,97	6,64	247,75
6	X. Tân Lợi	11.956,93	11.154,75	-802,18	11,00	3,05	5.591,81	5.002,98	1.575,03	10,60	535,31
7	X. Tân Lập	6.364,49	3.463,52	-2.900,97	0,00	15,60	3.375,79	0,00	0,00	2,77	69,36
8	X. Tân Hòa	12.701,61	7.412,44	-5.289,17	0,00	0,00	1.154,57	6.182,57	1.513,50	31,29	44,00
9	X. Thuận Phú	8.397,26	7.741,12	-656,14	0,00	47,40	7.456,67	0,00	0,00	19,47	217,58
10	X. Đồng Tiến	5.049,79	4.223,75	-826,05	0,00	37,30	4.142,82	33,96	0,00	9,67	0,00
11	X. Tân Tiến	2.908,52	2.054,38	-854,14	0,00	10,72	2.016,37	0,00	0,00	22,30	4,99

Cụ thể:

(1). Đất trồng lúa:

- Đất chuyên trồng lúa nước Không có.

- Đất trồng lúa khác: Hiện trạng năm 2020 là 99,01 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 35,05 ha, giảm -63,96 ha so với năm 2020, do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm.

Bảng 12: Chỉ tiêu QHSDD đất trồng lúa khác theo đơn vị hành chính

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	99,01		35,05	-63,96	
2	X. Thuận Lợi	25,16		9,50	-15,66	
4	X. Tân Phước	14,55		14,55		
6	X. Tân Lợi	47,54		11,00	-36,54	
10	X. Đồng Tiến	11,76		0,00	-11,76	

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2020 là 228,14 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 228,14 ha, giảm 0,00 ha so với năm 2020.

Bảng 13: Chỉ tiêu QHSDD đất cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	228,14		228,14	0,00	
1	TT. Tân Phú	28,13		28,13	0,00	
2	X. Thuận Lợi	19,81		19,81	0,00	
3	X. Đồng Tâm	62,42		62,42	0,00	
4	X. Tân Phước	1,34		1,34	0,00	
5	X. Tân Hưng	2,37		2,37	0,00	
6	X. Tân Lợi	3,05		3,05	0,00	
7	X. Tân Lập	15,60		15,60	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,00		0,00	0,00	
9	X. Thuận Phú	47,40		47,40	0,00	
10	X. Đồng Tiến	37,30		37,30	0,00	
11	X. Tân Tiến	10,72		10,72	0,00	

(3). Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2020 là 65.677,94 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 49.716,54 ha, giảm -15.961,40 ha so với năm 2020. Nguyên nhân do chuyển sang đất khu công nghiệp, khu đô thị -dịch vụ, đất cơ sở hạ tầng và đất ở....

Bảng 14: Chỉ tiêu QHSDD đất cây lâu năm theo đơn vị hành chính

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	65.677,94		49.716,54	-15.961,40	
1	TT. Tân Phú	2.381,43		1.019,19	-1.362,24	
2	X. Thuận Lợi	6.756,11		6.093,69	-662,42	
3	X. Đồng Tâm	8.390,08		7.711,16	-678,92	
4	X. Tân Phước	5.277,99		4.722,76	-555,23	
5	X. Tân Hưng	7.336,50		6.431,72	-904,78	
6	X. Tân Lợi	6.881,57		5.591,81	-1.289,76	
7	X. Tân Lập	6.276,75		3.375,79	-2.900,97	
8	X. Tân Hòa	6.310,75		1.154,57	-5.156,17	
9	X. Thuận Phú	8.239,15		7.456,67	-782,48	

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
10	X. Đồng Tiến	4.957,11		4.142,82	-814,29	
11	X. Tân Tiến	2.870,51		2.016,37	-854,14	

(4). Đất rừng phòng hộ: Không có.

(5). Đất rừng đặc dụng: Không có.

(6). Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2020 là 19.345,11 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 19.212,04 ha, giảm -133,07 ha so với năm 2020. Nguyên nhân là thực hiện các dự án quốc phòng ở xã Tân Hòa như : Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện (49 ha); Vùng lõi ccchđ BCHQS Đồng Phú (60 ha) và Khu sơ tán phòng thủ dân sự Đồng Phú (24 ha) . Chuyển tiếp công trình cấp giấy chứng nhận cho Nhà văn hóa ấp Phước Tân (Tân Phước) từ đất rừng là 0,0720 ha.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Hiện trạng năm 2020 là 5.741,45 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 5.741,45 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

Bảng 15: Chỉ tiêu QHSDD đất trồng rừng sản xuất theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)		Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030			
		DT RSX (ha)	Trong đó RSX là rừng tự nhiên		DT RSX (ha)	Trong đó RSX là rừng tự nhiên	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	19.345,11	5.741,45		19.212,04	5.741,45	-133,07	
1	TT. Tân Phú	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	
2	X. Thuận Lợi	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	
3	X. Đồng Tâm	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	
4	X. Tân Phước	3.968,51	1.261,95		3.968,44	1.261,95	-0,07	
5	X. Tân Hưng	4.024,09	1.390,97		4.024,09	1.390,97	0,00	
6	X. Tân Lợi	5.002,98	1.575,03		5.002,98	1.575,03	0,00	
7	X. Tân Lập	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	
8	X. Tân Hòa	6.315,57	1.513,50		6.182,57	1.513,50	-133,00	
9	X. Thuận Phú	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	
10	X. Đồng Tiến	33,96	0,00		33,96	0,00	0,00	
11	X. Tân Tiến	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	

(7). Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2020 là 141,11 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 140,36 ha, giảm -0,76 ha so với năm 2020 chủ yếu do thực hiện công trình đường giao thông.

Bảng 16: Chỉ tiêu QHSDD đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	141,11		140,36	-0,76	
1	TT. Tân Phú	14,39		14,39	0,00	
2	X. Thuận Lợi	10,61		10,61	0,00	
3	X. Đồng Tâm	7,71		7,71	0,00	
4	X. Tân Phước	4,90		4,90	0,00	
5	X. Tân Hưng	7,39		6,64	-0,76	
6	X. Tân Lợi	10,60		10,60	0,00	
7	X. Tân Lập	2,77		2,77	0,00	
8	X. Tân Hòa	31,29		31,29	0,00	

9	X. Thuận Phú	19,47		19,47	0,00	
10	X. Đồng Tiến	9,67		9,67	0,00	
11	X. Tân Tiến	22,30		22,30	0,00	

(8). Đất làm muối: Không có.

(9). Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là 401,69 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 1.374,13 ha, tăng 972,45 ha so với năm 2020, do thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao và dự trữ cho phát triển chăn nuôi.

Bảng 17: Chỉ tiêu QHSDD đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	401,69		1.374,13	972,45	
1	TT. Tân Phú	3,09		163,47	160,38	
2	X. Thuận Lợi	9,30		29,21	19,91	
3	X. Đồng Tâm	15,12		16,52	1,40	
4	X. Tân Phước	32,14		45,94	13,80	
5	X. Tân Hưng	121,25		247,75	126,50	
6	X. Tân Lợi	11,19		535,31	524,12	
7	X. Tân Lập	69,36		69,36	0,00	
8	X. Tân Hòa	44,00		44,00	0,00	
9	X. Thuận Phú	91,24		217,58	126,34	
10	X. Đồng Tiến	0,00		0,00	0,00	
11	X. Tân Tiến	4,99		4,99	0,00	

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 7.551,78 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 22.738,85 ha, tăng 15.187,07 ha so với năm 2020.

Bảng 18: Chỉ tiêu QHSDD phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	7.551,78		22.738,85	15.187,07	
1	TT. Tân Phú	815,43		2.017,30	1.201,86	
2	X. Thuận Lợi	813,66		1.471,83	658,17	
3	X. Đồng Tâm	486,98		1.164,50	677,52	
4	X. Tân Phước	368,53		910,03	541,50	
5	X. Tân Hưng	540,91		1.319,94	779,04	
6	X. Tân Lợi	396,18		1.198,36	802,18	
7	X. Tân Lập	825,35		3.726,64	2.901,30	
8	X. Tân Hòa	890,86		6.180,03	5.289,17	
9	X. Thuận Phú	690,62		1.346,76	656,14	
10	X. Đồng Tiến	1.198,26		2.024,31	826,05	
11	X. Tân Tiến	525,01		1.379,15	854,14	

Cụ thể:

(1). Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2020 là 1.315,73 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 1.633,50 ha, tăng 317,77 ha so với năm 2020.

Tăng do quy hoạch các công trình gồm: Dự án Công trình QK1 – Xã Tân Tiến (19,77 ha); Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện – Xã Tân Hòa (53,00 ha);

Vùng lõi căn cứ chiến đấu BCHQS Đồng Phú Xã Tân Hòa(60,00 ha); Khu sơ tán phòng thủ dân sự Đồng Phú Xã Tân Hòa(24,00 ha); CCHP 1 tỉnh (mở rộng) – Xã Thuận Phú(100,00 ha); Thao trường huấn luyện BCHQS Đồng Phú – TT Tân Phú (5 ha); Đất QP thuộc vùng II Hải Quân -X. Tân Lợi(60 ha)

Bảng 19: Chỉ tiêu QHSDD đất quốc phòng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	1.315,73		1.633,50	317,77	
1	TT. Tân Phú	31,70		36,70	5,00	
2	X. Thuận Lợi	0,00		0,00	0,00	
3	X. Đồng Tâm	7,96		7,96	0,00	
4	X. Tân Phước	0,00		0,00	0,00	
5	X. Tân Hưng	35,98		35,98	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,00		60,00	60,00	
7	X. Tân Lập	1,74		1,74	0,00	
8	X. Tân Hòa	393,77		526,77	133,00	
9	X. Thuận Phú	123,48		223,48	100,00	
10	X. Đồng Tiến	654,51		654,51	0,00	
11	X. Tân Tiến	66,59		86,36	19,77	

(2). Đất an ninh: Hiện trạng năm 2020 là 6,50 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 26,50 ha, tăng 20,00 ha so với năm 2020 do quy hoạch các công trình gồm: Đất Trại tạm giam (20 ha).

Bảng 20: Chỉ tiêu QHSDD đất an ninh theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	6,50		26,50	20,00	
1	TT. Tân Phú	4,77		4,77	-	
2	X. Thuận Lợi	-		-	-	
3	X. Đồng Tâm	1,74		1,74	-	
4	X. Tân Phước	-		-	-	
5	X. Tân Hưng	-		20,00	20,00	
6	X. Tân Lợi	-		-	-	
7	X. Tân Lập	-		-	-	
8	X. Tân Hòa	-		-	-	
9	X. Thuận Phú	-		-	-	
10	X. Đồng Tiến	-		-	-	
11	X. Tân Tiến	-		-	-	

(3). Đất khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 239,00 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 1.176,00 ha, tăng 937,00 ha so với năm 2020 do quy hoạch: Mở rộng KCN Bắc Đồng Phú- TT. Tân Phú (130,00 ha); Mở rộng KCN Nam Đồng Phú -X. Tân Lập (480,00 ha); Khu CN Phú Riêng Đồ 1 - X. Thuận Lợi (327,00 ha).

Bảng 21: Chỉ tiêu QHSDD đất khu công nghiệp theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	239,00		1.176,00	937,00	
1	TT. Tân Phú	167,00		297,00	130,00	

2	X. Thuận Lợi	0,00		327,00	327,00	
3	X. Đồng Tâm	0,00		0,00	0,00	
4	X. Tân Phước	0,00		0,00	0,00	
5	X. Tân Hưng	0,00		0,00	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,00		0,00	0,00	
7	X. Tân Lập	72,00		552,00	480,00	
8	X. Tân Hòa	0,00		0,00	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,00		0,00	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,00		0,00	0,00	
11	X. Tân Tiến	0,00		0,00	0,00	

(4). Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 184,34 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 374,03 ha, tăng 189,69 ha so với năm 2020 do quy hoạch CCN Thuận Phú (50,00 ha); CCN Tân Lập (40,00 ha); CCN Tân Phước (40,00 ha); CCN Thuận Lợi (59,69 ha).

Bảng 22: Chỉ tiêu QHSDD đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	184,34		374,03	189,69	
1	TT. Tân Phú	62,30		62,30	0,00	
2	X. Thuận Lợi	0,00		59,69	59,69	
3	X. Đồng Tâm	0,00		0,00	0,00	
4	X. Tân Phước	0,00		40,00	40,00	
5	X. Tân Hưng	0,00		0,00	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,00		0,00	0,00	
7	X. Tân Lập	9,84		49,84	40,00	
8	X. Tân Hòa	0,00		0,00	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,00		50,00	50,00	
10	X. Đồng Tiến	0,00		0,00	0,00	
11	X. Tân Tiến	112,20		112,20	0,00	

(5). Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2020 là 34,69 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 266,71 ha, tăng 232,03 ha so với năm 2020 do quy hoạch các công trình như: các điểm du lịch sinh thái và hệ thống xăng dầu trên địa bàn....

Bảng 23: Chỉ tiêu QHSDD đất thương mại, dịch vụ theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	34,69		266,71	232,03	
1	TT. Tân Phú	6,15		52,07	45,92	
2	X. Thuận Lợi	3,57		13,72	10,15	
3	X. Đồng Tâm	8,34		22,59	14,25	
4	X. Tân Phước	1,84		11,84	10,00	
5	X. Tân Hưng	0,00		80,89	80,89	
6	X. Tân Lợi	0,35		11,68	11,33	
7	X. Tân Lập	8,08		18,15	10,07	
8	X. Tân Hòa	1,42		11,52	10,10	
9	X. Thuận Phú	0,33		10,39	10,06	
10	X. Đồng Tiến	1,66		20,92	19,26	
11	X. Tân Tiến	2,94		12,94	10,00	

(6). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 361,45 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 603,96 ha, tăng 242,51 ha so với năm 2020, do quy hoạch các công trình như: các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và cụm tiểu thủ nông nghiệp trên địa bàn.

Bảng 24: Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở sản xuất phi NN theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	361,45		603,96	242,51	
1	TT. Tân Phú	30,24		44,74	14,50	
2	X. Thuận Lợi	32,70		44,41	11,72	
3	X. Đồng Tâm	13,30		23,30	10,00	
4	X. Tân Phước	9,69		23,94	14,25	
5	X. Tân Hưng	73,86		108,14	34,28	
6	X. Tân Lợi	28,26		129,13	100,87	
7	X. Tân Lập	30,63		44,51	13,88	
8	X. Tân Hòa	5,44		15,44	10,00	
9	X. Thuận Phú	53,19		63,19	10,00	
10	X. Đồng Tiến	69,14		82,16	13,01	
11	X. Tân Tiến	15,00		25,00	10,00	

(7). Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Không có.

(8). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2020 là 78,16 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 335,63 ha, tăng 257,47 ha so với năm 2020, do quy hoạch các khu khai thác vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn huyện.

Bảng 25: Chỉ tiêu QHSDD đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	78,16		335,63	257,47	
3	X. Đồng Tâm	19,11		19,11	0,00	
4	X. Tân Phước	0,00		0,00	0,00	
5	X. Tân Hưng	2,58		32,20	29,62	
6	X. Tân Lợi	2,22		129,13	126,91	
7	X. Tân Lập	50,19		151,13	100,94	
9	X. Thuận Phú	4,06		4,06	0,00	

(9). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2020 là 2.915,57 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 5.899,81 ha, tăng 2.984,24 ha so với năm 2020.

Bảng 26: Chỉ tiêu QHSDD đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	2.915,57		5.899,81	2.984,24	
1	TT. Tân Phú	188,45		509,18	320,73	
2	X. Thuận Lợi	586,38		711,50	125,12	
3	X. Đồng Tâm	197,50		610,11	412,61	

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
4	X. Tân Phước	169,18		503,20	334,02	
5	X. Tân Hưng	238,19		417,52	179,33	
6	X. Tân Lợi	178,52		474,09	295,57	
7	X. Tân Lập	468,56		972,09	503,53	
8	X. Tân Hòa	255,75		323,23	67,48	
9	X. Thuận Phú	226,91		358,28	131,37	
10	X. Đồng Tiến	218,98		382,67	163,69	
11	X. Tân Tiến	187,14		637,93	450,79	

Cụ thể:

- **Đất giao thông:** Hiện trạng năm 2020 là 1.707,02 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 4.506,94 ha, tăng 2.799,92 ha so với năm 2020, do quy hoạch các dự án đường cấp tỉnh, huyện và đường nông thôn trên địa bàn.

Bảng 27: Chỉ tiêu QHSDD đất giao thông theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	1.707,02		4.506,94	2.799,92	
1	TT. Tân Phú	143,12		457,67	314,55	
2	X. Thuận Lợi	117,16		243,89	126,73	
3	X. Đồng Tâm	181,51		540,34	358,83	
4	X. Tân Phước	155,46		483,37	327,91	
5	X. Tân Hưng	199,44		366,37	166,93	
6	X. Tân Lợi	149,67		346,06	196,39	
7	X. Tân Lập	165,48		667,72	502,24	
8	X. Tân Hòa	188,97		255,45	66,48	
9	X. Thuận Phú	198,74		327,05	128,31	
10	X. Đồng Tiến	128,62		290,67	162,05	
11	X. Tân Tiến	78,86		528,35	449,49	

- **Đất thủy lợi:** Hiện trạng năm 2020 là 949,29 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 1.015,84 ha, tăng 66,55 ha so với năm 2020, do quy hoạch các hồ thủy lợi, các tuyến mương thoát nước đường ĐT741 và trạm xử lý nước thải trên địa bàn huyện.

Bảng 28: Chỉ tiêu QHSDD đất thủy lợi theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	949,29		1.015,84	66,55	
1	TT. Tân Phú	1,28		3,83	2,55	
2	X. Thuận Lợi	430,18		430,63	0,45	
3	X. Đồng Tâm	0,00		0,00	0,00	
4	X. Tân Phước	1,54		1,54	0,00	
5	X. Tân Hưng	0,00		0,00	0,00	
6	X. Tân Lợi	17,78		80,49	62,71	
7	X. Tân Lập	283,77		283,86	0,09	
8	X. Tân Hòa	58,54		58,54	0,00	
9	X. Thuận Phú	3,44		3,89	0,45	
10	X. Đồng Tiến	65,69		65,89	0,20	

11	X. Tân Tiến	87,08		87,18	0,10	
----	-------------	-------	--	-------	------	--

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng năm 2020 là 17,71 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 17,71 ha, tăng 0,00 ha so với năm 2020. giữ nguyên so với năm 2020.

Bảng 29: Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	17,71		17,71	0,00	
1	TT. Tân Phú	12,92		12,92	0,00	
4	X. Tân Phước	1,17		1,17	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,16		0,16	0,00	
7	X. Tân Lập	0,32		0,32	0,00	
9	X. Thuận Phú	3,01		3,01	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,14		0,14	0,00	

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Hiện trạng năm 2020 là 7,37 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 7,36 ha, giảm -0,01 ha so với năm 2020, do Thu hồi đất của Trung tâm Y tế huyện giao về cho địa phương quản lý.

Bảng 30: Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng cơ sở y tế theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	7,37		7,36	-0,01	
1	TT. Tân Phú	3,30		3,29	-0,01	
2	X. Thuận Lợi	0,66		0,66	0,00	
3	X. Đồng Tâm	0,28		0,28	0,00	
4	X. Tân Phước	0,31		0,31	0,00	
5	X. Tân Hưng	0,29		0,29	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,66		0,66	0,00	
7	X. Tân Lập	0,13		0,13	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,33		0,33	0,00	
9	X. Thuận Phú	1,00		1,00	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,20		0,20	0,00	
11	X. Tân Tiến	0,21		0,21	0,00	

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Hiện trạng năm 2020 là 86,19 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 91,33 ha, tăng 5,14 ha so với năm 2020. để xây dựng mới hoặc mở rộng một số trường học, cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện như: Trường mầm non Tân Phước; Chuyển mục đích sử dụng đất từ quỹ đất của huyện sang đất giáo dục; Xây dựng trường THPT khu TTHC huyện mới; XD Trường học thôn Thuận Bình xã Thuận Lợi; Xây dựng trường MN Tân Phước (ấp Sác Xi); Mở rộng Trường Tiểu học Tân Phước B (Lam Sơn); Xây dựng Trường Tiểu học Tân Phước B (ấp Sác Xi).

Bảng 31: Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	86,19		91,33	5,14	
1	TT. Tân Phú	13,72		15,96	2,24	
2	X. Thuận Lợi	17,23		18,23	1,00	
3	X. Đồng Tâm	7,17		7,17	0,00	
4	X. Tân Phước	7,79		9,59	1,80	
5	X. Tân Hưng	2,95		3,05	0,10	
6	X. Tân Lợi	4,87		4,87	0,00	
7	X. Tân Lập	6,32		6,32	0,00	
8	X. Tân Hòa	4,33		4,33	0,00	
9	X. Thuận Phú	4,15		4,15	0,00	
10	X. Đồng Tiến	9,17		9,17	0,00	
11	X. Tân Tiến	8,47		8,47	0,00	

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Hiện trạng năm 2020 là 26,49 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 27,95 ha, tăng 1,46 ha so với năm 2020, do quy hoạch các sân thể thao tại các ấp phục vụ nhu cầu thể dục, thể thao trên địa bàn huyện.

Bảng 32: Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	26,49		27,95	1,46	
1	TT. Tân Phú	8,01		8,01	0,00	
2	X. Thuận Lợi	1,60		3,06	1,46	
3	X. Đồng Tâm	1,05		1,05	0,00	
4	X. Tân Phước	1,25		1,25	0,00	
5	X. Tân Hưng	1,71		1,71	0,00	
6	X. Tân Lợi	1,23		1,23	0,00	
7	X. Tân Lập	2,94		2,94	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,51		0,51	0,00	
9	X. Thuận Phú	5,43		5,43	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,53		0,53	0,00	
11	X. Tân Tiến	2,23		2,23	0,00	

- **Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng năm 2020 là 5,68 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 94,21 ha, tăng 88,54 ha so với năm 2020, do quy hoạch xây dựng Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) ; Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài; Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP ; Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo; Nhà máy điện mặt trời Đồng Xoài ; Hồ Suối Giai - Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER và Công ty Cổ phần Bất động sản Hano – VID; Nhà máy điện mặt trời - Công ty CP điện mặt trời Suối Giai Ecoplexus; Đất đầu mối HTKT, hành lang truyền tải điện cao thế TT. Tân Phú.

Bảng 33: Chỉ tiêu QHSDD đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	5,68		94,21	88,54	

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
1	TT. Tân Phú	0,06		0,46	0,40	
2	X. Thuận Lợi	0,42		0,60	0,18	
3	X. Đồng Tâm	0,68		53,40	52,73	
4	X. Tân Phước	0,00		0,21	0,21	
5	X. Tân Hưng	0,00		0,20	0,20	
6	X. Tân Lợi	0,00		34,12	34,12	
7	X. Tân Lập	0,05		0,25	0,20	
8	X. Tân Hòa	0,00		0,00	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,68		0,98	0,31	
10	X. Đồng Tiến	0,07		0,07	0,00	
11	X. Tân Tiến	3,73		3,93	0,20	

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Hiện trạng năm 2020 là 1,87 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 2,07 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2020, do quy hoạch xây dựng Bưu điện tỉnh Bình Phước; Mở rộng bưu điện VH xã Tân Phước.

Bảng 34: Chỉ tiêu QHSDD đất công trình bưu chính viễn thông theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	1,87		2,07	0,20	
1	TT. Tân Phú	0,66		0,66	0,00	
2	X. Thuận Lợi	0,03		0,03	0,00	
3	X. Đồng Tâm	0,16		0,16	0,00	
4	X. Tân Phước	0,07		0,17	0,10	
5	X. Tân Hưng	0,25		0,35	0,10	
6	X. Tân Lợi	0,11		0,11	0,00	
7	X. Tân Lập	0,06		0,06	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,26		0,26	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,21		0,21	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,04		0,04	0,00	
11	X. Tân Tiến	0,02		0,02	0,00	

- **Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:** Không có

- **Đất di tích lịch sử -văn hóa:** Hiện trạng năm 2020 là 11,62 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 12,92 ha, tăng 1,31 ha so với năm 2020, do quy hoạch Di tích thành đất hình tròn(X. Thuận Phú) .

Bảng 35: Chỉ tiêu QHSDD đất di tích lịch sử -văn hóa theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	11,62		12,92	1,31	
2	X. Thuận Lợi	11,62		11,62	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,00		1,31	1,31	

- **Đất bãi thải xử lý chất thải:** Hiện trạng năm 2020 là 0,08 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 11,08 ha, tăng 11,00 ha so với năm 2020, do quy hoạch các khu thu gom rác thải trên địa bàn huyện.

Bảng 36: Chỉ tiêu QHSDD đất bãi thải xử lý chất thải theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	0,08		11,08	11,00	
1	TT. Tân Phú	0,00		1,00	1,00	
2	X. Thuận Lợi	0,00		1,00	1,00	
3	X. Đồng Tâm	0,00		1,00	1,00	
4	X. Tân Phước	0,00		1,00	1,00	
5	X. Tân Hưng	0,00		1,00	1,00	
6	X. Tân Lợi	0,00		1,00	1,00	
7	X. Tân Lập	0,00		1,00	1,00	
8	X. Tân Hòa	0,00		1,00	1,00	
9	X. Thuận Phú	0,04		1,04	1,00	
10	X. Đồng Tiến	0,03		1,03	1,00	
11	X. Tân Tiến	0,00		1,00	1,00	

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng năm 2020 là 11,33 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 11,77 ha, tăng 0,44 ha so với năm 2020, do quy hoạch Cơ sở thờ tự, hộ đạo cao đài Đồng Phú.

Bảng 37: Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở tôn giáo theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	11,33		11,77	0,44	
1	TT. Tân Phú	1,61		1,61	0,00	
2	X. Thuận Lợi	0,61		0,61	0,00	
3	X. Đồng Tâm	1,00		1,00	0,00	
4	X. Tân Phước	0,50		0,50	0,00	
5	X. Tân Hưng	0,35		0,35	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,88		0,88	0,00	
7	X. Tân Lập	2,81		2,81	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,00		0,00	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,74		0,74	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,83		1,27	0,44	
11	X. Tân Tiến	1,99		1,99	0,00	

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng năm 2020 là 84,70 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 93,55 ha, tăng 8,85 ha so với năm 2020. để xây dựng Cụm nghĩa trang công nhân NT PGĐ 2; Nghĩa trang Lam Sơn; mở rộng nghĩa trang huyện ĐP; Mở rộng nghĩa trang ấp Thạch Màng.

Bảng 38: Chỉ tiêu QHSDD đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	84,70		93,55	8,85	
1	TT. Tân Phú	2,54		2,54	0,00	
2	X. Thuận Lợi	6,87		0,37	-6,50	
3	X. Đồng Tâm	3,85		3,85	0,00	
4	X. Tân Phước	0,14		3,14	3,00	
5	X. Tân Hưng	32,93		43,93	11,00	

6	X. Tân Lợi	3,07		4,42	1,35	
7	X. Tân Lập	6,05		6,05	0,00	
8	X. Tân Hòa	1,85		1,85	0,00	
9	X. Thuận Phú	9,37		9,37	0,00	
10	X. Đồng Tiến	13,66		13,66	0,00	
11	X. Tân Tiến	4,36		4,36	0,00	

- **Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ:** Không có.

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Hiện trạng năm 2020 là 0,15 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 0,15 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

Bảng 39: Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	0,15		0,15	0,00	
3	X. Đồng Tâm	0,15		0,15	0,00	

- **Đất chợ:** Hiện trạng năm 2020 là 6,07 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 6,92 ha, tăng 0,85 ha so với năm 2020. để xây dựng Mở rộng chợ Đồng Tâm; Đầu giá chợ Đồng Phú (*) ; Đầu giá Kiot chợ Tân Lập (*) ; Xây dựng chợ Thuận Lợi.

Bảng 40: Chỉ tiêu QHSDD đất chợ theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	6,07		6,92	0,85	
1	TT. Tân Phú	1,24		1,24	0,00	
2	X. Thuận Lợi	0,00		0,80	0,80	
3	X. Đồng Tâm	1,65		1,70	0,05	
4	X. Tân Phước	0,94		0,94	0,00	
5	X. Tân Hưng	0,27		0,27	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,10		0,10	0,00	
7	X. Tân Lập	0,64		0,64	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,95		0,95	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,09		0,09	0,00	
11	X. Tân Tiến	0,21		0,21	0,00	

(10). **Đất danh lam thắng cảnh:** Không có

(11). **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng năm 2020 là 581,87 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 3.514,25 ha, tăng 2.932,38 ha so với năm 2020. để đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở trong các khu dân cư, các điểm dân cư đã được phê duyệt. Trong đó, có một số dự án lớn như: Khu dân cư Chợ Thuận Phú; Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa(3,9 ha); .

Bảng 41: Chỉ tiêu QHSDD đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	581,87		3.514,25	2.932,38	
2	X. Thuận Lợi	68,11		180,90	112,79	
3	X. Đồng Tâm	44,87		285,84	240,96	

4	X. Tân Phước	72,12		215,23	143,11	
5	X. Tân Hưng	49,71		473,66	423,96	
6	X. Tân Lợi	21,75		229,05	207,30	
7	X. Tân Lập	62,60		395,60	333,00	
8	X. Tân Hòa	24,92		197,51	172,59	
9	X. Thuận Phú	80,72		434,13	353,41	
10	X. Đồng Tiến	91,56		718,75	627,18	
11	X. Tân Tiến	65,52		383,59	318,07	

(12). Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2020 là 153,44 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 591,34 ha, tăng 437,91 ha so với năm 2020 trong đó, có một số dự án lớn như: Khu dân cư và thương mại NT Tân Lợi (96,00 ha); Chuyển đổi đất SKC sang đất ở (17,00 ha).

Bảng 42: Chỉ tiêu QHSDD đất ở tại đô thị theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	153,44		591,34	437,91	
1	TT. Tân Phú	153,44		591,34	437,91	

(13). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2020 là 37,05 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 81,30 ha, tăng 44,26 ha so với năm 2020 do quy hoạch các công trình trung tâm hành chính huyện mới (ấp Dên Dên-TT. Tân Phú), Khu cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến,

Bảng 43: Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	37,05		81,30	44,26	
1	TT. Tân Phú	17,79		17,34	-0,45	
2	X. Thuận Lợi	0,44		0,44	0,00	
3	X. Đồng Tâm	2,06		2,06	0,00	
4	X. Tân Phước	1,20		1,20	0,00	
5	X. Tân Hưng	1,33		1,23	-0,10	
6	X. Tân Lợi	3,70		3,70	0,00	
7	X. Tân Lập	3,57		3,57	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,93		0,93	0,00	
9	X. Thuận Phú	1,72		1,72	0,00	
10	X. Đồng Tiến	2,83		2,83	0,00	
11	X. Tân Tiến	1,48		46,28	44,81	

(14). Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 0,93 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 0,93 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

Bảng 44: Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	0,93		0,93	0,00	
1	TT. Tân Phú	0,64		0,64	0,00	
2	X. Thuận Lợi	0,00		0,00	0,00	

3	X. Đồng Tâm	0,00		0,00	0,00	
4	X. Tân Phước	0,00		0,00	0,00	
5	X. Tân Hưng	0,19		0,19	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,00		0,00	0,00	
7	X. Tân Lập	0,10		0,10	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,00		0,00	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,00		0,00	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,00		0,00	0,00	
11	X. Tân Tiến	0,00		0,00	0,00	

(15). Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: Không có.

(16). Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng năm 2020 là 22,49 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 25,81 ha, tăng 3,32 ha so với năm 2020, do quy hoạch các công trình nhà văn hóa ấp tại các xã trên địa bàn huyện: Nhà văn hóa ấp Phước Tân (0,07 ha); Thu hồi đất Nhà VH ấp Minh Hòa (0,20 ha); Thu hồi đất Nhà VH ấp Tân Hà (Mở rộng)

Bảng 45: Chỉ tiêu QHSDD đất sinh hoạt cộng đồng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	22,49		25,81	3,32	
1	TT. Tân Phú	0,61		1,36	0,75	
2	X. Thuận Lợi	2,04		3,04	1,00	
3	X. Đồng Tâm	3,38		3,38	0,00	
4	X. Tân Phước	1,38		1,46	0,07	
5	X. Tân Hưng	3,10		3,10	0,00	
6	X. Tân Lợi	4,75		4,75	0,00	
7	X. Tân Lập	1,43		1,43	0,00	
8	X. Tân Hòa	2,91		2,91	0,00	
9	X. Thuận Phú	1,55		1,55	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,89		1,69	0,80	
11	X. Tân Tiến	0,45		1,15	0,70	

(17). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2020 là 19,83 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 122,63 ha, tăng 102,80 ha so với năm 2020, do quy hoạch Chuyển mục đích cây lâu năm thành khu cây xanh (TTHC xã Thuận Phú) (0,70 ha); Cây xanh ven suối+ công viên (trừ diện tích cây xanh trong khu hành chính mới, cụm CN, KCN mới) -(80,50 ha); Xây dựng công viên - cây xanh-TDĐT khu TTHC xã Đồng Tiến (2,10 ha); Cây xanh ven suối+ công viên xã Tân Hưng (11,00 ha); Chuyển nghĩa trang dọc ĐT 741 thành công viên - cây xanh (X. Thuận Lợi)-(8,50 ha).

Bảng 46: Chỉ tiêu QHSDD đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	19,83		122,63	102,80	
1	TT. Tân Phú	4,70		85,20	80,50	
2	X. Thuận Lợi	0,00		8,50	8,50	
3	X. Đồng Tâm	0,76		0,76	0,00	
4	X. Tân Phước	3,61		3,61	0,00	
5	X. Tân Hưng	0,11		11,11	11,00	
6	X. Tân Lợi	0,00		0,00	0,00	

7	X. Tân Lập	7,79		7,79	0,00	
8	X. Tân Hòa	2,85		2,85	0,00	
9	X. Thuận Phú	0,00		0,70	0,70	
10	X. Đồng Tiến	0,00		2,10	2,10	
11	X. Tân Tiến	0,00		0,00	0,00	

(18). Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2020 là 0,17 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 0,17 ha, tăng 0,00 ha so với năm 2020. giữ nguyên so với năm 2020.

Bảng 47: Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở tín ngưỡng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	0,17		0,17	0,00	
1	TT. Tân Phú	0,11		0,11	0,00	
8	X. Tân Hòa	0,07		0,07	0,00	

(19). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2020 là 1.372,83 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 1.370,28 ha, giảm -2,54 ha so với năm 2020, do một số các dự án, công trình có sử dụng vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối như: tuyến giao thông ĐT Đồng Phú – Bình Dương.

Bảng 48: Chỉ tiêu QHSDD đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	1.372,83		1.370,28	-2,54	
1	TT. Tân Phú	32,28		32,28	0,00	
2	X. Thuận Lợi	112,54		112,54	0,00	
3	X. Đồng Tâm	187,94		187,43	-0,50	
4	X. Tân Phước	109,51		109,35	-0,15	
5	X. Tân Hưng	135,86		135,52	-0,34	
6	X. Tân Lợi	155,03		155,03	0,00	
7	X. Tân Lập	87,00		85,46	-1,55	
8	X. Tân Hòa	189,44		189,44	0,00	
9	X. Thuận Phú	161,86		161,86	0,00	
10	X. Đồng Tiến	158,68		158,68	0,00	
11	X. Tân Tiến	42,69		42,69	0,00	

(20). Đất mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2020 là 218,25 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 193,25 ha, giảm -25,00 ha so với năm 2020, do một số các dự án, công trình có sử dụng vào đất này.

Bảng 49: Chỉ tiêu QHSDD đất mặt nước chuyên dùng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	218,25		193,25	-25,00	
1	TT. Tân Phú	115,02		90,02	-25,00	
2	X. Thuận Lợi	7,26		7,26	0,00	
3	X. Đồng Tâm	0,00		0,00	0,00	
4	X. Tân Phước	0,00		0,00	0,00	

5	X. Tân Hưng	0,00		0,00	0,00	
6	X. Tân Lợi	0,00		0,00	0,00	
7	X. Tân Lập	15,40		15,40	0,00	
8	X. Tân Hòa	12,96		12,96	0,00	
9	X. Thuận Phú	36,60		36,60	0,00	
10	X. Đồng Tiến	0,00		0,00	0,00	
11	X. Tân Tiến	31,00		31,00	0,00	

Các dự án phát sinh đất trong quy hoạch đến năm 2030:

(21). Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là 9,49 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 6.522,73 ha, tăng 6.513,25 ha so với năm 2020, do quy hoạch các dự án : Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương(10,98 ha); Thu hồi đất của Trung tâm Y tế huyện giao về cho địa phương quản lý

Bảng 50: Chỉ tiêu QHSDD đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020 (Ha)	Chỉ tiêu phân bổ (Ha)	Phương án quy hoạch 2021-2030		
				DT (ha)	So với HT 2020	So với CT phân bổ
	Tổng số	9,49		6.522,73	6.513,25	
1	TT. Tân Phú	0,22		192,23	192,01	
2	X. Thuận Lợi	0,63		2,84	2,21	
3	X. Đồng Tâm	0,03		0,23	0,20	
4	X. Tân Phước	0,00		0,20	0,20	
5	X. Tân Hưng	0,00		0,40	0,40	
6	X. Tân Lợi	1,61		1,81	0,20	
7	X. Tân Lập	6,40		1.427,83	1.421,43	
8	X. Tân Hòa	0,40		4.896,40	4.896,00	
9	X. Thuận Phú	0,20		0,80	0,60	
10	X. Đồng Tiến	0,00		0,00	0,00	
11	X. Tân Tiến	0,00		0,00	0,00	

Các dự án phát sinh đất trong quy hoạch đến năm 2030:

3. Đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2020 là 0,33 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 0,00 ha, giảm -0,33 ha so với năm 2020.

2.2.3.4.: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp toàn huyện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 15.186,74 ha;

- Tổng diện tích chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp toàn huyện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 1.036,40 ha;

- Tổng diện tích chuyển mục đích trong nội bộ đất phi nông nghiệp toàn huyện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 31,82 ha;

Bảng 51: Diện tích chuyển mục đích SĐĐ nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	15.186,74
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15.052,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	133,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.036,40
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	63,96
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	972,45
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
2.11	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		31,82
	<i>Trong đó:</i>		

3.1	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	PKTM/TMD	25,00
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PKHT/DHT	5,89
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-
3.4	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng	PKSH/DSH	0,47
3.5	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng	PKKV/DKV	0,45
3.6	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PK/PNK	0,01

2.2.3.5.: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng toàn huyện trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 là 0,33 ha.

2.2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT quy định trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có thêm 13 khu chức năng (*Đất khu công nghệ cao; Đất khu kinh tế; Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); Khu du lịch; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); Khu thương mại – dịch vụ; Khu đô thị - thương mại – dịch vụ; Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn)* có tính tổng hợp, khoanh định theo không gian sử dụng, trong mỗi chỉ tiêu này có nhiều loại đất khác nhau như: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở, đất hạ tầng... Tuy nhiên, kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện xác định chỉ có 6 khu chức năng như sau:

2.2.4.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030 khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm của huyện được xác định 48.932,42 ha, chiếm 52,36% diện tích đất khu chức năng. Đây là khu vực có địa hình tương đối cao, thoát nước tốt, đất đai chủ yếu là đất bazan có chất lượng cao, rất thích hợp cho các cây công nghiệp lâu năm như cao su, tiêu, điều và nhiều loại cây ăn quả khác.

Trong giai đoạn 2021-2030 sẽ phát triển có chọn lọc các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao tập trung nhiều nhất ở xã Đồng Tâm, Thuận Phú, Tân Hưng,.... hình thành những vườn cây chất lượng cao gắn với công nghệ sau thu hoạch; khuyến khích đầu tư các mô hình trồng hoa, cây kiểng. Hình thành các mô hình xã nông thôn mới; tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi, phát triển sản xuất quy mô lớn và vừa, gắn với thị trường; tiến tới xây dựng trang trại lớn để gắn với thu mua, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh rau, vùng cây ăn quả đặc sản của tỉnh, sản xuất theo quy trình an toàn, có chất lượng, giá trị cao.

2.2.4.2. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Trong giai đoạn 2021-2030 khu vực rừng sản xuất của huyện được xác định 19.241,04 ha, chiếm 20,56% diện tích đất khu chức năng. Đây là khu vực tiếp giáp tỉnh Đồng Nai, ngoài việc phát triển kinh tế còn mục đích hỗ trợ trong việc đảm bảo môi trường.

Trong giai đoạn 2016 - 2020 sẽ đảm bảo ổn định diện tích đất rừng tập trung ở xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Hưng, Tân Hòa.

2.2.4.3. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đến năm 2030 diện tích khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp của huyện là 1.550,03 ha, chiếm 1,66% tổng diện tích đất khu chức năng. Việc quy hoạch các cụm công nghiệp nhằm mục đích di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm để vừa thuận tiện cho việc quản lý, thu hút lao động và giảm thiểu tác động do ô nhiễm môi trường.

Các khu, cụm công nghiệp điều chỉnh quy hoạch một cách hợp lý theo hướng không gian phát triển phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường, tiết kiệm được quỹ đất, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, thu hút các dự án có chất lượng. Mục tiêu các cụm công nghiệp là nhằm chuyển dịch lao động nông thôn và di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu dân cư.

Từ nay đến năm 2030 huyện sẽ tiếp tục mở rộng 2 khu công nghiệp tại thị trấn Tân Phú và xã Tân Lập; mở mới khu công nghiệp tại xã Thuận Lợi do Công ty Cao su Phú Riềng làm chủ đầu tư. Ngoài ra, cụm công nghiệp xung quanh gồm xã Tân Lập, xã Tân Tiến, TT. Tân Phú, xã Thuận Phú, xã Thuận Lợi, xã Tân Phước và triển khai thực hiện di dời các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào cụm công nghiệp.

2.2.4.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Khu vực đô thị, thương mại - dịch vụ của huyện trên nền tảng các khu vực đang triển khai thu hồi đất thuộc công ty cao su tại các xã Tân Lập và Tân Hòa (do Becamex làm chủ đầu tư) có diện tích 6200 ha. Bên cạnh đó là khu vực đang triển khai thu hồi đất và đấu giá đất tại xã Thuận Phú (tỉnh làm chủ đầu tư). Cả hai khu vực có tổng diện tích 6.649,83 ha chiếm 7,12% tổng diện tích đất khu chức năng. Đây là cơ sở hình thành các khu đô thị, thương mại - dịch vụ tổng hợp nhằm mục tiêu thúc đẩy kinh tế huyện nói riêng và tỉnh nói chung.

2.2.4.5. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Hiện nay, huyện có 10 xã nông thôn đạt nông thôn mới và chuẩn bị hồ sơ, hoàn thiện các tiêu chí để đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn NTM. Bên cạnh đó, các xã trên địa bàn huyện đã tiến hành lập quy hoạch chi tiết các khu trung tâm xã, khu dân cư, quy hoạch nông thôn mới để thuận tiện trong công tác quản lý đất đai, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và phân khu đất ở. Quy hoạch các khu đất ở nông thôn được phân định theo chức năng và mật độ xây dựng như đất ở hiện hữu cải tạo, đất ở tái định cư, đất ở chính trang, đất ở nhà vườn, đất ở nhà phố.v.v.... Đến năm 2030, khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn của huyện có diện tích 8.958,50 ha, chiếm 9,59% tổng diện tích đất khu chức năng.

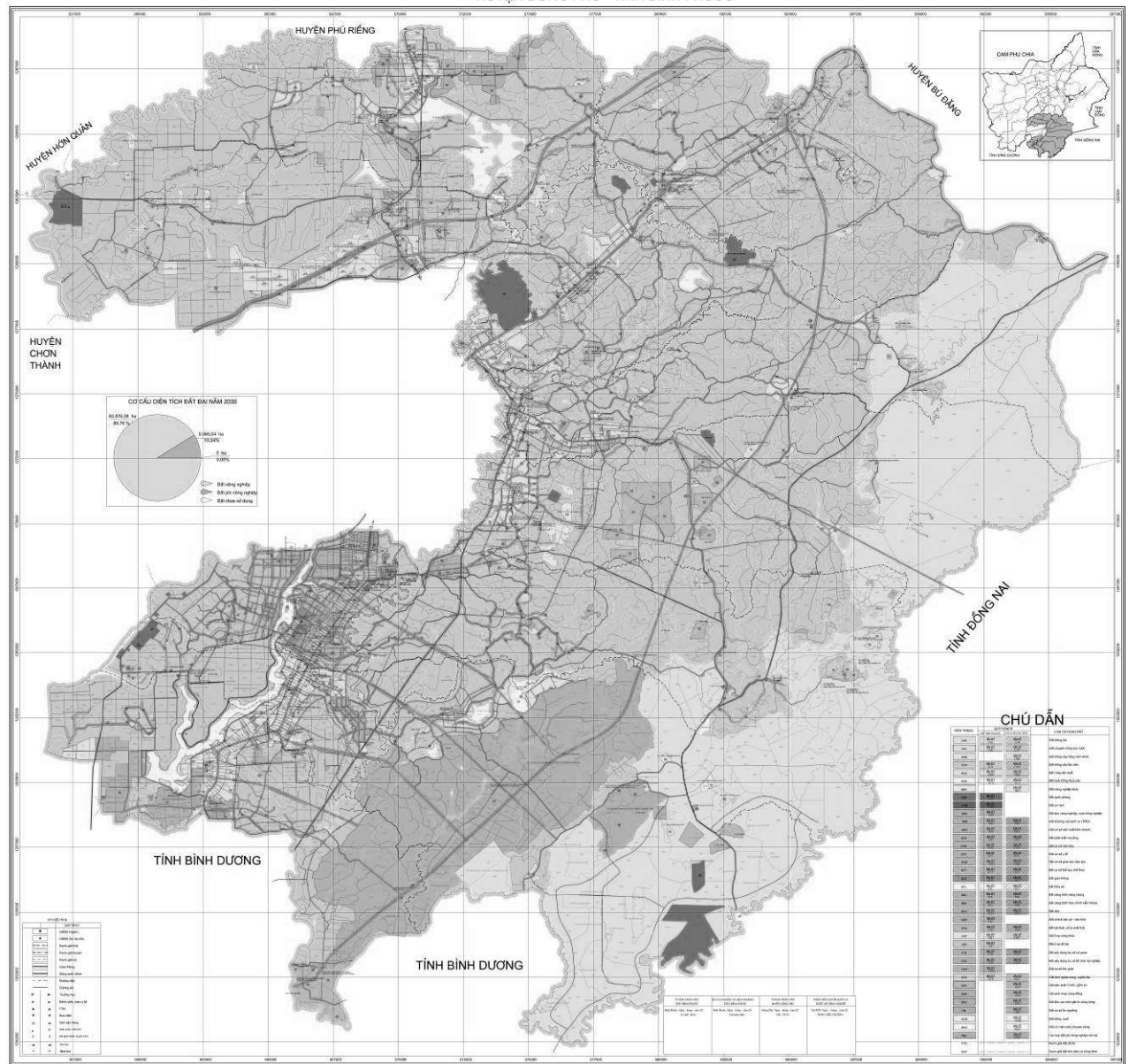
2.2.4.6. Khu du lịch và bảo tồn đa dạng sinh học

Do vậy, trong kỳ quy hoạch, việc phát triển dịch vụ du lịch và bảo tồn đa dạng sinh học chủ yếu thực hiện trên khu vực ven hồ, kết hợp môi trường rừng. Đến năm 2030, khu du lịch của huyện có diện tích 283,67 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích đất khu chức năng.

Hình 4: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Đồng Phú

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 (DỰ THẢO)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC



III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời, cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào Luật Đất đai, Luật quy hoạch, Nghị định, thông tư và các văn bản địa phương, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi giảm trừ khi thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, giảm miễn cho các hộ chính sách.

Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực

Huyện định hướng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm toàn diện dựa trên sản phẩm chủ lực là cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi... Chuyển dần từ sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, cá thể sang sản xuất hợp tác, tập trung quy mô lớn và sản xuất theo hướng thâm canh, xen canh.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất đảm bảo bố trí phát triển các khu dân cư dựa theo cả mô hình sống truyền thống cũng như các khu dân cư tập trung phát triển mới.

Cấp theo đường giao thông chính bố trí quỹ đất ở phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, phát triển đất ở của người dân. Đối với các khu trung tâm xã hình thành các khu dân cư tập trung, mật độ cao, điều kiện sống hiện đại.

Đối với các hộ dân cư phải di dời phục vụ phát triển các dự án, có chính sách hỗ trợ hợp lý, hiệu quả trong việc bố trí tái cư, hỗ trợ sản xuất hoặc đào tạo nghề nhằm chuyển đổi ngành nghề cho người lao động bị mất đất. Đối với các hộ dân di dời để phát triển các khu dân cư trung tâm sẽ được bố trí tái định cư tại khu vực lân cận với diện tích hợp lý.

Bố trí hợp lý quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, đất để xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa ấp, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, nhà trưng bày truyền thống, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện,...

Việc bố trí quỹ đất phục vụ phát triển trung tâm huyện, các xã theo chương trình NTM thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển sản xuất, tập trung dân cư mật độ cao, hình thành cơ cấu sản xuất hiện đại, cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại góp phần cụ thể thực hiện chủ trương đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa trên địa bàn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện đã định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn huyện.

Trong phương án quy hoạch đã bố trí diện tích nhằm tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn. Các di tích lịch sử văn hóa được tôn tạo, sửa chữa, xây dựng mới như tượng đài du kích Long Phú, Cồn Long Ân, Sân Tiên,...

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Với định hướng phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, phương án quy hoạch tập trung vào nâng cao hệ số sử dụng đất, bố trí sản xuất nông nghiệp tại các khu vực có mức độ thích nghi cao, bố trí luân canh, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm. Khai thác các khu

vực sản xuất kém hiệu quả chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác hoặc bố trí phát triển các dự án phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng năm 2021 được xây dựng trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành, phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch các xã NTM nên có tính đồng bộ cao.

Diện tích quy hoạch bố trí cơ bản đáp ứng đủ đất để xây các khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải; quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo từng tiểu vùng, từng xã; dành quỹ đất để xây dựng hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư; khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào sử dụng; đảm bảo được diện tích cây xanh, đảm bảo ngưỡng an toàn về môi trường sinh thái,... Việc quy hoạch được thực hiện trên nguyên tắc khai thác tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, khu vực quy hoạch đã được thăm dò, đánh giá và khảo sát thực tế nên có tính khả thi cao.

Cần có sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường, từng bước tạo thói quen, nếp sống vì môi trường xanh, sạch đẹp. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái.

Phần IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1235 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2021)

Phần V**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN****I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của xâm nhập mặn.

Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly khu vực sản xuất phi nông nghiệp.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói lở như điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói lở, đầu tư kiên cố hoá một số đoạn đê xung yếu, quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội vùng có nguy cơ xói lở, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm; đối với khu vực không có đê, cần tổ chức di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở trong mùa mưa bão.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu,

quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện mang lại hiệu quả cao, sau khi UBND tỉnh xét duyệt, cần thực hiện một số biện pháp, giải pháp sau:

2.1. Giải pháp về chính sách

1.1.1. Chính sách quản lý, sử dụng đất

Thực hiện nghiêm, tích cực tuyên truyền hệ thống các hướng dẫn, quy định về thực hiện Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; tiếp tục rà soát, góp ý UBND tỉnh sửa đổi, ban hành và công khai quy trình thủ tục hành chính để thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện và giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện.

1.1.2. Chính sách hỗ trợ

Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn; chú trọng việc phát huy được lợi thế, khắc phục hạn chế thu hút đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của huyện đối với các dự án đầu tư sản xuất sạch, thân thiện môi trường, dự án có số vốn đầu tư lớn, dự án có sản phẩm công nghệ cao, dự án đầu tư ở địa bàn nông thôn.

Thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tăng sức cạnh tranh và hội nhập, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế. Thực hiện tốt công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển sản xuất công nghiệp, kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển quỹ nhà ở đô thị, xã hội hóa các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, dịch vụ, khoa học và công nghệ; phát triển làng nghề, kinh tế trang trại ở nông thôn để tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người dân.

1.1.3. Chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

Tiếp tục hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu

lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

Đối với các hộ di dời để thực hiện dự án phát triển khu trung tâm huyện, trung các xã cần được bố trí tái định cư tại nội khu vực trung tâm với diện tích hợp lý.

2.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

2.3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

2.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, khả năng chịu bệnh, chịu hạn, chịu mặn tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết “bốn nhà” trong phát triển nông nghiệp.

Ưu tiên đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến về xử lý nước thải, xử lý và tái chế rác thải, phế thải.

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng

công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Giải pháp về vốn đầu tư

Rà soát, bổ sung chính sách thu hút đầu tư; tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

2.6. Giải pháp phối hợp

Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phân đầu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết. - Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

2.7. Tổ chức thực hiện

a. UBND huyện

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính cân đối, bố trí kinh phí để lập, quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b. Phòng tài nguyên và môi trường

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

c. Các ban, ngành, UBND cấp xã

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp, quy hoạch các công trình thủy lợi. Xây dựng các giải pháp cụ thể để sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững;...

- Phòng Kinh tế hạ tầng chủ trì lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, điểm dân cư nông thôn, đất bãi thải, xử lý chất thải; triển khai các chương trình về nhà ở gắn liền với phát triển đô thị...

- Các ban, ngành khác có liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành cho phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực.

- UBND các xã phối hợp với phòng TN&MT kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (đặc biệt là quy hoạch nông thôn mới); các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã.... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất 2020, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tiềm năng đất đai, quan điểm khai thác sử dụng đất, định hướng sử dụng đất trên địa bàn, phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030 bố trí đất nông nghiệp 70.706,26 ha, đất phi nông nghiệp 22.738,85 ha. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ 6.649,83ha.

Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

Nội dung, trình tự thực hiện điều Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ : Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả điều chỉnh quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

II. KIẾN NGHỊ

1. UBND tỉnh xem xét, sớm xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện để làm căn cứ để thực hiện các nội quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

2. Với xuất phát điểm còn thấp, nhất là về kinh tế, kết cấu hạ tầng, vì vậy kính đề nghị tỉnh, các cấp ngành xem xét, hỗ trợ:

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng quan trọng trên địa bàn, xem xét tăng mức hỗ trợ vốn đầu tư công góp phần thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn.

- Quan tâm hỗ trợ các nghiên cứu và các công trình để thích ứng với biến đổi khí hậu cho địa phương, nhất là điều tra cơ bản về tài nguyên đất.

- Quan tâm hỗ trợ để huyện có điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng và triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội của Đảng, Chính phủ đối với địa bàn.

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đồng Phú	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Đồng Phú	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú	
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Phú	
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Phú	Không có biểu này
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Phú (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Phú (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Đồng Phú (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Đồng Phú (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Đồng Phú	
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) huyện Đồng Phú	
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Phú (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này

BIỂU 01/CH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiển	X. Tân Tiển
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.893,00	91,92	2.427,04	6.821,00	8.475,33	9.299,42	11.491,60	11.956,93	6.364,49	12.701,61	8.397,26	5.049,79	2.908,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11	-	25,16	-	14,55	-	47,54	-	-	-	11,76	-
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,14	0,24	28,13	19,81	62,42	1,34	2,37	3,05	15,60	-	47,40	37,30	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.677,94	70,29	2.381,43	6.756,11	8.390,08	5.277,99	7.336,50	6.881,57	6.276,75	6.310,75	8.239,15	4.957,11	2.870,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.345,11	20,70	-	-	-	3.968,51	4.024,09	5.002,98	-	6.315,57	-	33,96	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,45</i>	<i>6,14</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.261,95</i>	<i>1.390,97</i>	<i>1.575,03</i>	<i>-</i>	<i>1.513,50</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15	14,39	10,61	7,71	4,90	7,39	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	401,69	0,43	3,09	9,30	15,12	32,14	121,25	11,19	69,36	44,00	91,24	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.551,78	8,08	815,43	813,66	486,98	368,53	540,91	396,18	825,35	890,86	690,62	1.198,26	525,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.315,73	1,41	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,74	393,77	123,48	654,51	66,59
2.2	Đất an ninh	CAN	6,50	0,01	4,77	-	1,74	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	239,00	0,26	167,00	-	-	-	-	-	72,00	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	184,34	0,20	62,30	-	-	-	-	-	9,84	-	-	-	112,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,69	0,04	6,15	3,57	8,34	1,84	-	0,35	8,08	1,42	0,33	1,66	2,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	361,45	0,39	30,24	32,70	13,30	9,69	73,86	28,26	30,63	5,44	53,19	69,14	15,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	78,16	0,08	-	-	19,11	-	2,58	2,22	50,19	-	4,06	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,57	3,12	188,45	586,38	197,50	169,18	238,19	178,52	468,56	255,75	226,91	218,98	187,14
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>												
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.707,02</i>	<i>1,83</i>	<i>143,12</i>	<i>117,16</i>	<i>181,51</i>	<i>155,46</i>	<i>199,44</i>	<i>149,67</i>	<i>165,48</i>	<i>188,97</i>	<i>198,74</i>	<i>128,62</i>	<i>78,86</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>949,29</i>	<i>1,02</i>	<i>1,28</i>	<i>430,18</i>	<i>-</i>	<i>1,54</i>	<i>-</i>	<i>17,78</i>	<i>283,77</i>	<i>58,54</i>	<i>3,44</i>	<i>65,69</i>	<i>87,08</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,71</i>	<i>0,02</i>	<i>12,92</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,17</i>	<i>-</i>	<i>0,16</i>	<i>0,32</i>	<i>-</i>	<i>3,01</i>	<i>0,14</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,37</i>	<i>0,01</i>	<i>3,30</i>	<i>0,66</i>	<i>0,28</i>	<i>0,31</i>	<i>0,29</i>	<i>0,66</i>	<i>0,13</i>	<i>0,33</i>	<i>1,00</i>	<i>0,20</i>	<i>0,21</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>86,19</i>	<i>0,09</i>	<i>13,72</i>	<i>17,23</i>	<i>7,17</i>	<i>7,79</i>	<i>2,95</i>	<i>4,87</i>	<i>6,32</i>	<i>4,33</i>	<i>4,15</i>	<i>9,17</i>	<i>8,47</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,49</i>	<i>0,03</i>	<i>8,01</i>	<i>1,60</i>	<i>1,05</i>	<i>1,25</i>	<i>1,71</i>	<i>1,23</i>	<i>2,94</i>	<i>0,51</i>	<i>5,43</i>	<i>0,53</i>	<i>2,23</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,68</i>	<i>0,01</i>	<i>0,06</i>	<i>0,42</i>	<i>0,68</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>0,68</i>	<i>0,07</i>	<i>3,73</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,87</i>	<i>0,00</i>	<i>0,66</i>	<i>0,03</i>	<i>0,16</i>	<i>0,07</i>	<i>0,25</i>	<i>0,11</i>	<i>0,06</i>	<i>0,26</i>	<i>0,21</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>
	<i>- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất di tích lịch sử -văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11,62</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>11,62</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,08</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,33</i>	<i>0,01</i>	<i>1,61</i>	<i>0,61</i>	<i>1,00</i>	<i>0,50</i>	<i>0,35</i>	<i>0,88</i>	<i>2,81</i>	<i>-</i>	<i>0,74</i>	<i>0,83</i>	<i>1,99</i>
	<i>- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>84,70</i>	<i>0,09</i>	<i>2,54</i>	<i>6,87</i>	<i>3,85</i>	<i>0,14</i>	<i>32,93</i>	<i>3,07</i>	<i>6,05</i>	<i>1,85</i>	<i>9,37</i>	<i>13,66</i>	<i>4,36</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,15</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,07</i>	<i>0,01</i>	<i>1,24</i>	<i>-</i>	<i>1,65</i>	<i>0,94</i>	<i>0,27</i>	<i>0,10</i>	<i>0,64</i>	<i>0,95</i>	<i>0,09</i>	<i>-</i>	<i>0,21</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	581,87	0,62	-	68,11	44,87	72,12	49,71	21,75	62,60	24,92	80,72	91,56	65,52
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	153,44	0,16	153,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,05	0,04	17,79	0,44	2,06	1,20	1,33	3,70	3,57	0,93	1,72	2,83	1,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,49	0,02	0,61	2,04	3,38	1,38	3,10	4,75	1,43	2,91	1,55	0,89	0,45
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,83	0,02	4,70	-	0,76	3,61	0,11	-	7,79	2,85	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,11	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.372,83	1,47	32,28	112,54	187,94	109,51	135,86	155,03	87,00	189,44	161,86	158,68	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	218,25	0,23	115,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,60	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,49	0,01	0,22	0,63	0,03	-	-	1,61	6,40	0,40	0,20	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch kỳ trước được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hi	
				Diện tích (ha)	Sc
					Tăng giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.623,77	93.445,11	-178,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.613,29	85.893,00	1279,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	99,01	0,00
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	258,53	228,14	-30,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.366,29	65.677,94	1311,65
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	0,00
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.067,13	19.345,11	277,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>5.741,45</i>	<i>5741,45</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304,07	141,11	-162,96
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	518,26	401,69	-116,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.010,48	7.551,78	-1458,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.335,50	1.315,73	-19,77
2.2	Đất an ninh	CAN	4,49	6,50	2,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	849,00	239,00	-610,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	181,50	184,34	2,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,84	34,69	-18,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	361,33	361,45	0,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	213,74	78,16	-135,58
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, c	DHT	3.153,88	2.915,57	-238,31
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.844,68</i>	<i>1.707,02</i>	<i>-137,66</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>947,74</i>	<i>949,29</i>	<i>1,55</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,00</i>	<i>17,71</i>	<i>0,71</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,15</i>	<i>7,37</i>	<i>-6,78</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>68,83</i>	<i>86,19</i>	<i>17,36</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>81,42</i>	<i>26,49</i>	<i>-54,94</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>58,91</i>	<i>5,68</i>	<i>-53,24</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,07</i>	<i>1,87</i>	<i>-0,20</i>
	<i>- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>
	<i>- Đất di tích lịch sử -văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,90</i>	<i>11,62</i>	<i>10,72</i>
	<i>- Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>14,00</i>	<i>0,08</i>	<i>-13,92</i>
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>9,39</i>	<i>11,33</i>	<i>1,94</i>
	<i>- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>86,70</i>	<i>84,70</i>	<i>-2,01</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>
	<i>- Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,07</i>	<i>6,07</i>	<i>-1,99</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00

2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.062,10	581,87	-480,23
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	192,50	153,44	-39,06
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	63,43	37,05	-26,38
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,93	-0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,65	22,49	6,85
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,63	19,83	10,20
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,75	0,17	-2,57
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.337,65	1.372,83	35,18
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	121,40	218,25	96,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52,16	9,49	-42,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	0,33	0,33

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)			Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Cấp trên phân bổ*	Cấp huyện xác định	Tổng diện tích	TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			93445,11	93.445,11	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	70706,26	70.706,26	1.225,18	6.162,83	7.797,81	8.757,92	10.712,56	11.154,75	3.463,52	7.412,44	7.741,12	4.223,75	2.054,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA		35,05	35,05	-	9,50	-	14,55	-	11,00	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		228,14	228,14	28,13	19,81	62,42	1,34	2,37	3,05	15,60	-	47,40	37,30	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		49716,54	49.716,54	1.019,19	6.093,69	7.711,16	4.722,76	6.431,72	5.591,81	3.375,79	1.154,57	7.456,67	4.142,82	2.016,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		19212,04	19.212,04	-	-	-	3.968,44	4.024,09	5.002,98	-	6.182,57	-	33,96	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			5.741,45	-	-	-	1.261,95	1.390,97	1.575,03	-	1.513,50	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		140,36	140,36	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất làm muối	LMU			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1374,13	1.374,13	163,47	29,21	16,52	45,94	247,75	535,31	69,36	44,00	217,58	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	22738,85	22.738,85	2.017,30	1.471,83	1.164,50	910,03	1.319,94	1.198,36	3.726,64	6.180,03	1.346,76	2.024,31	1.379,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP		1633,50	1.633,50	36,70	-	7,96	-	35,98	60,00	1,74	526,77	223,48	654,51	86,36
2.2	Đất an ninh	CAN		26,50	26,50	4,77	-	1,74	-	20,00	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		1176,00	1.176,00	297,00	327,00	-	-	-	-	552,00	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		374,03	374,03	62,30	59,69	-	40,00	-	-	49,84	-	50,00	-	112,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		266,71	266,71	52,07	13,72	22,59	11,84	80,89	11,68	18,15	11,52	10,39	20,92	12,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		603,96	603,96	44,74	44,41	23,30	23,94	108,14	129,13	44,51	15,44	63,19	82,16	25,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		335,63	335,63	-	-	19,11	-	32,20	129,13	151,13	-	4,06	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		5899,81	5.899,81	509,18	711,50	610,11	503,20	417,52	474,09	972,09	323,23	358,28	382,67	637,93
	- Đất giao thông	DGT		4506,94	4.506,94	457,67	243,89	540,34	483,37	366,37	346,06	667,72	255,45	327,05	290,67	528,35
	- Đất thủy lợi	DTL		1015,84	1.015,84	3,83	430,63	-	1,54	-	80,49	283,86	58,54	3,89	65,89	87,18
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		17,71	17,71	12,92	-	-	1,17	-	0,16	0,32	-	3,01	0,14	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		7,36	7,36	3,29	0,66	0,28	0,31	0,29	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		91,33	91,33	15,96	18,23	7,17	9,59	3,05	4,87	6,32	4,33	4,15	9,17	8,47
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		27,95	27,95	8,01	3,06	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23
	- Đất công trình năng lượng	DNL		94,21	94,21	0,46	0,60	53,40	0,21	0,20	34,12	0,25	-	0,98	0,07	3,93
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		2,07	2,07	0,66	0,03	0,16	0,17	0,35	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT		12,92	12,92	-	11,62	-	-	-	-	-	-	1,31	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA		11,08	11,08	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,04	1,03	1,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON		11,77	11,77	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	-	0,74	1,27	1,99
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		93,55	93,55	2,54	0,37	3,85	3,14	43,93	4,42	6,05	1,85	9,37	13,66	4,36
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)			Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Cấp trên phân bổ*	Cấp huyện xác định	Tổng diện tích	TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,15	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH		6,92	6,92	1,24	0,80	1,70	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT		3514,25	3.514,25	-	180,90	285,84	215,23	473,66	229,05	395,60	197,51	434,13	718,75	383,59
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT		591,34	591,34	591,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		81,30	81,30	17,34	0,44	2,06	1,20	1,23	3,70	3,57	0,93	1,72	2,83	46,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		0,93	0,93	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		25,81	25,81	1,36	3,04	3,38	1,46	3,10	4,75	1,43	2,91	1,55	1,69	1,15
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		122,63	122,63	85,20	8,50	0,76	3,61	11,11	-	7,79	2,85	0,70	2,10	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,17	0,17	0,11	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1370,28	1.370,28	32,28	112,54	187,43	109,35	135,52	155,03	85,46	189,44	161,86	158,68	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC		193,25	193,25	90,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,60	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		6522,73	6.522,73	192,23	2,84	0,23	0,20	0,40	1,81	1.427,83	4.896,40	0,80	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)															-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-													
2	Đất khu kinh tế	KKT	-													
3	Đất đô thị	KDT	-	3.525,61	3.525,61	2.471,89						593,40				460,31
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu v	KNN	-	48.932,42	48.932,42		6.123,00	7.773,58	4.738,65	6.434,09	5.605,86	3.391,39	1.154,57	7.504,07	4.180,12	2.027,09
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sá	KLN	-	19.212,04	19.212,04				3.968,44	4.024,09	5.002,98		6.182,57		33,96	
6	Khu du lịch	KDL	-	283,67	283,67	33,85	35,67				30,37	47,18	29,96	27,01	54,40	25,24
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	1.550,03	1.550,03	359,30	386,69		40,00			601,84		50,00		112,20
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	1.187,24	1.187,24	309,75						474,72				402,77
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	346,73	346,73	67,69	17,83	29,37	15,40	105,16	15,18	23,59	14,98	13,51	27,20	16,82
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	6.649,83	6.649,83							1.427,83	4.896,40	325,60		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	2.799,05	2.799,05		180,90	285,84	215,23	473,66	229,05	197,80	197,51	108,53	718,75	191,80
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	8.958,50	8.958,50	0,00	890,57	873,53	690,24	995,51	1.469,67	432,41	1.116,48	1.059,16	1.233,64	197,30

(*) Chưa có chỉ tiêu phân bổ

BIỂU 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiển	X. Tân Tiển
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	15.186,74	1.201,86	658,17	677,52	541,50	779,04	802,18	2.900,97	5.289,17	656,14	826,05	854,14
	Trong đó:		-											
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15.052,91	1.201,86	658,17	677,52	541,43	778,28	802,18	2.900,97	5.156,17	656,14	826,05	854,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	133,07	-	-	-	0,07	-	-	-	133,00	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.036,40	160,38	35,57	1,40	13,80	126,50	560,66	-	-	126,34	11,76	-
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	63,96	-	15,66	-	-	-	36,54	-	-	-	11,76	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	972,45	160,38	19,91	1,40	13,80	126,50	524,12	-	-	126,34	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		31,82	26,21	-	1,50	0,63	0,82	0,32	1,55	-	-	0,13	0,66
	Trong đó:													
3.1	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	PKTM/TMD	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PKHT/DHT	5,89	0,75	-	1,50	0,63	0,82	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng	PKSH/DSH	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47
3.5	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng	PKKV/DKV	0,45	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PK/PNK	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU 05/CH
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

[illegible]

[illegible]

BIỂU 10/CH
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
A	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP								
I	Đất quốc phòng	321,77							
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	CQP	X. Tân Tiến	X		KH2021	2021
2	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	53,00	RSX	CQP	X. Tân Hòa	X	X	KH2021. Bổ sung thêm 4 ha	2021-2022
3	Vùng lõi ccchđ BCHQS Đồng Phú	60,00	RSX	CQP	X. Tân Hòa		X	BCHQS tỉnh ĐK	2025
4	Khu sơ tán phòng thủ dân sự Đồng Phú	24,00	RSX	CQP	X. Tân Hòa		X	BCHQS tỉnh ĐK	2025
5	CCHP 1 tỉnh (mở rộng)	100,00	CLN	CQP	X. Thuận Phú		X	BCHQS tỉnh ĐK	2021-2025
6	Thao trường huấn luyện BCHQS Đồng Phú	5,00	CLN	CQP	TT. Tân Phú		X	BCHQS tỉnh ĐK	2025
7	Đất QP thuộc vùng II Hải Quân	60,00	CLN	CQP	X. Tân Lợi		X	BCHQS tỉnh ĐK	2023
	Đất an ninh	20,00							
1	Đất Trại tạm giam	20,00	CLN	CQP	X. Tân Hưng		X	CA tỉnh ĐK	2021-2025
	Đất khu công nghiệp	937,20							
1	Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	480,00	CLN và các loại đất khác	SKK	Xã Tân Lập	X		KH2021	2021
2	Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	130,00	CLN và các loại đất khác	SKK	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
3	Chốt dân quân KCN Bắc Đồng Phú	0,10	SKK	SKK	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
4	Chốt dân quân KCN Nam Đồng Phú	0,10	SKK	SKK	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
5	KCN Phú Riêng Đồ 1	327,00	CLN	SKK	X. Thuận Lợi		X	Cty CS Phú Riêng(2021-2024)	2021-2024
	Đất cụm công nghiệp	189,69							
1	CCN Thuận Phú	50,00	CLN	SKN	X. Thuận Phú	X		QĐ 1210/QĐ-UBND	2023
2	CCN Tân Lập	40,00	CLN	SKN	X. Tân Lập	X		QĐ 1210/QĐ-UBND	2024
3	CCN Tân Phước	40,00	CLN	SKN	X. Tân Phước	X		QĐ 1210/QĐ-UBND	2025
4	CCN Thuận Lợi	59,69	CLN	SKN	X. Thuận Lợi		X	Cty CS Phú Riêng(2022)	2022
	Đất giao thông	3205,58							
1	Đường Hồ Chí Minh	273,00	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm, xã Thuận Phú		X		2022
2	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	CLN	DGT	TT. Tân Phú, X. Tân Lập, X. Tân Tiến, X. Thuận Phú, X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
3	Đường ĐT Đồng Phú - Bình Dương	68,37	CLN+ DGT+ NTS+ SON	DGT	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng Tâm	X		KH2021	2021
4	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B	11,50	CLN, ONT	DGT	X. Đồng Tâm, X. Tân Phước	X		KH2021	2021
5	Nâng cấp mở rộng ĐT 755	1,10	CLN, ONT	DGT	X. Tân Phước	X		KH2021	2021
6	Đường ĐH Đồng Tiến-Tân Phú	21,74	CLN, ONT	DGT	X. Đồng Tiến, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, TT. Tân Phú	X		KH2021	2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyên tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
7	Đường ĐH Tân Lập – Tân Hưng (xuyên tâm)	60,27	CLN	DGT	X. Tân Lập, X. Tân Tiến , X. Tân Lợi, X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
8	ĐH. Thuận Lợi – Đồng Tâm	23,80	CLN	DGT	X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm	X		KH2021	2021
9	Đường ĐT741B nối dài đến ĐT 753B	31,65	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	X		KH2021	2021
10	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	9,56	CLN, ONT	DGT	TT. Tân Phú, X. Tân Tiến	X		KH2021	2021
11	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	17,92	NT+CL	DGT	Xã Tân Lập	X		KH2021	2021
12	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	63,70	ONT+ CLN	DGT	Xã Tân Tiến	X		KH2021	2021
13	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	39,90	ONT+ CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	X		KH2021	2021
14	Tuyến đường kết nối TT. Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	45,36	ONT+ CLN	DGT	TT Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	X		KH2021	2021
15	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lợi (Tuyến 5)	7,36	ONT+ CLN	DGT	Xã Tân Lập	X		KH2021	2021
16	Nâng cấp, mở rộng đường Cầu ông Ký đi Tổ 3, ấp Quán Y, xã Tân Lợi	3,30	CLN	DGT	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
17	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	CLN	DGT	Xã Tân Lập	X		KH2021	2021
18	Đường Đông Tây 9 nối dài đến hồ Bà Mụ	0,50	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
19	Đường Đông Tây 7	0,50	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu m	0,50	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
21	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắ	1,89	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
22	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm N	1,50	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
23	Nâng cấp đường tổ 27 đến đường tổ 23 (Đôn	0,45	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
24	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài đến đường Đông Tây 7	1,00	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
25	Đường tổ 43 nối dài đến đường Tôn Đức Thắng (Đông Tây 14)	0,85	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
26	Đường tổ Chùa Thanh Long nối dài đến đường Tôn Đức Thắng (Đông Tây 13)	1,89	CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
27	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,20	HNK	DGT	Đồng Tiến	X		KH2021	2021
28	Đường tổ 8	0,01	ODT	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
29	Đường tổ 10	0,01	ODT	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
30	Xây dựng đường giao thông từ nhà ông Phú đến Khu DC Nhà máy nước (Đường Bắc - Nam 3)	2,59	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
31	Xây dựng đường tổ 23 nối dài (đoạn từ Phú Riêng Đò đến đường Tôn Đức Thắng nối dài)	0,40	CLN	DGT	TT.Tân Phú	X		KH2021	2021
32	Xây dựng đường tổ 41 nối dài (đoạn từ Phú Riêng Đò đến đường Tôn Đức Thắng nối dài)	0,43	CLN	DGT	TT.Tân Phú	X		KH2021	2021
33	Xây dựng đường tổ 2, TT. Tân Phú đến tổ 48, xã Tân Tiến (đối diện đường Ngô Quyền)	1,10	CLN	DGT	TT.Tân Phú	X		KH2021	2021
34	Xây dựng đường Lạc long Quân nối dài đến khu du lịch Sơn Hà	0,32	CLN	DGT	TT.Tân Phú	X		KH2021	2021
35	Xây dựng đường tổ Chùa Thanh Long nối dài đến đường Tôn Đức Thắng nối dài lên KCN Bắc Đồng Phú, khu phố Thắng Lợi (đường Đông Tây 13)	0,85	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
36	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	1,00	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
37	Đường từ nhà Ông Nguyễn Văn Dụ đi xóm Nghệ tỉnh	1,40	CLN	DGT	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
38	Đường nhà ông Thánh đi nhà bà Hạnh	0,84	CLN	DGT	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
39	Đường Phước Tiến - Nam Đô - Ấp Sác Xi	16,50	CLN	DGT	X. Tân Phước	X		KH2021	2021
40	Đường ĐT 741 tap hóa Vinh An đến Tô Sỹ Hoài	0,10	CLN	DGT	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
41	Đường GTNT từ nhà Trần Đình Thanh đến Ngô Viết Công	0,80	CLN	DGT	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
42	Đường GTNT từ nhà Trần Dũng Thương đến Mai Xuân Chánh	1,00	CLN	DGT	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
43	Đường GTNT từ Bưng C qua Ông Ngoại đến Vương Thị Lân	3,60	CLN	DGT	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
44	Đường GTNT từ Trại Gà Hùng Nhon đi tổ 4	0,42	CLN	DGT	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
45	Đường tổ 4B ấp - ấp Thuận Thành 1	0,07	CLN	DGT	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
46	Đường liên tổ ấp 4A- ấp Thuận Thành 1	0,15	CLN	DGT	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
47	Đường tổ 3, tổ 5 ấp Thuận An	0,05	CLN	DGT	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
48	Đường nối ra cầu Bà Mụ	0,07	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
49	Đường Bắc Nam 7	2,50	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
50	Đường Giao thông nông thôn xã Tân Lập	0,12	CLN	DGT	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
51	Nâng cấp đường Nguyễn Hữu Thọ đến cầu mới ấp Quân Y, xã Tân Lợi	0,50	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
52	Xây dựng đường ĐôngTây 7	0,50	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
53	Xây dựng đường ĐôngTây 9 (tổ 23) nối dài đến hồ Bà Mụ	0,50	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
54	Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh nối dài đến đường Đông Tây 7	0,50	CLN	DGT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
55	Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đò (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,50	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
56	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	5,46	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
58	Xây dựng đường cấp phối sỏi đỏ Tô 33 (đường Đông Tây 11) nối dài đến đường kết nối phía Tây Nam Đồng Xoài, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú.	2,89	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
59	Xây dựng đường Bắc Nam 6, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú.	1,02	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
60	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
61	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	1,02	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
62	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường liên xã Tân Phú - Tân Hưng đến KDC 17ha), thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	3,57	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
63	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài đến đường đường liên xã Tân Phú - Tân Hưng	1,87	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
64	Xây dựng đường dọc hai bên suối, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú.	2,30	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
65	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	2,25	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
66	Xây dựng đường từ Chùa Thanh Long (đường Đông Tây 13) nối dài đến đường kết nối phía Tây Nam Đồng Xoài, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú.	2,72	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
67	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,34	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
68	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	2,21	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
69	Nâng cấp láng nhựa đường tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riêng đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	2,21	ONT, CLN	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
70	Đường tổ 4, đoạn từ ông Bảy Thạch đến điểm rẽ trường TH Thuận Phú	1,05	CLN	DGT	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
71	Đường tổ 1 ấp Thuận Thành	0,16	CLN	DGT	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
72	Đường từ cầu tổ 5 ấp Thuận An đến cầu Suối Đá Ấp Thuận Tân	2,00	CLN	DGT	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
73	Tuyến giao thông sát lộ cao su NT Tân Lập	1,00	DGT	DGT	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
74	Tuyến đường GTNT TLM1 đoạn từ KCN Nam Đồng Phú đến nghĩa trang nhân dân xã	3,50	CLN	DGT	Tân Lập	X		KH2021	2021
75	Tuyến đường Đồng Xoài - Tân Lập (Vành đai phía Tây hồ Suối Giai)	52,00	CLN	DGT	TT Tân Phú, xã Tân Lập, xã Tân Tiến	X		KH2021	2021
76	Tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương	30,00	CLN	DGT	Tân Phước	X		KH2021	2021
77	Xây dựng bờ kè chống sạt lở và đê chống lũ Suối Rạc cho phường Tân Đồng, Tân Thiện, Tân Xuân, TP Đồng Xoài; xã Đồng Tiến, Tân Phước huyện Đồng Phú	20,00	SON, CLN	DGT	xã Đồng Tiến, Tân Phước	X		KH2021	2021
78	Xây dựng tuyến phía Đông Nam Quốc lộ 14 kết nối Đăk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương	16,03	SON, CLN, ONT	DGT	xã Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi	X		KH2021	2021
79	Xây dựng đường kết nối từ ấp Dền Dền thị trấn Tân Phú đi thành phố Đồng Xoài	15,04	SON, CLN, ONT	DGT	Thị trấn Tân Phú	X		KH2021	2021
80	Xây dựng đường phía Tây Nam huyện Đồng Phú (từ ĐT.741 vào đường Đồng Phú - Bình Dương)	40,00	SON, CLN, ONT	DGT	thị trấn Tân Phú, xã Tân Tiến, Tân Lập	X		KH2021	2021
81	Tuyến đường Đồng Phú - Đồng Xoài, Thuận Phú kết nối với KCN Đồng Xoài I, II, với Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	15,00	CLN, ONT, ODT	DGT	TT Tân Phú - Xã Thuận Phú	X		KH2021	2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyên tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
82	Tuyến giao thông NT ấp Säck Xi	0,54	CLN	DGT	Xã Tân Phước	X		KH2021	2021
83	Tuyến đường Đồng Tâm – Thuận Lợi	0,55	CLN	DGT	X. Đồng Tâm, X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
84	Tuyến GT NT Nguyễn Thị Nguyệt	0,12	CLN	DGT	Đồng Tiến	X		KH2021	2021
85	Đường giao thông tổ 1, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	0,06	DYT	DGT	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
86	Đường kết nối Đồng Xoài – Phú Giáo (Bình Dương)	57,6	CLN	DGT	Xã Tân Lập, xã Tân Tiến, thị trấn Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
87	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài đến ranh tỉnh Bình Dương	68,4	CLN	DGT	Xã Tân Lập,		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
88	Đường cấp theo đường dây 500kv đoạn Đồng Xoài, Đồng Phú	68,4	CLN	DGT	Xã Tân Lập, xã Tân Tiến, thị trấn Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
89	Bổ sung 6 tuyến kết nối ĐT 741 với đường Đồng Phú - Bình Dương	147,44	CLN	DGT	Xã Tân Lập, xã Tân Tiến, thị trấn Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
90	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	5,46	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
91	Xây dựng đường cấp phối sỏi đỏ Tổ 33 (đường Đông Tây 11) nối dài đến đường kết nối phía Tây Nam Đồng Xoài, khu phố Thăng Lợi, thị trấn Tân Phú	1,70	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
92	Xây dựng đường Bắc Nam 01, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (đoạn từ ĐT 741 đến đường Đông Tây 1)	1,03	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
93	Xây dựng đường Đông Tây 15, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	0,30	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
94	Xây dựng đường Đông Tây 16, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	0,35	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
95	Xây dựng láng nhựa đường từ Trần Phú nối dài từ Tổ 23 (đường Đông Tây 9) đến Tổ 27 (đường Đông Tây 10), khu phố Thăng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,40	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
96	Xây dựng các tuyến đường trong khu QH dân cư tập trung kết hợp Trụ sở CQHC xã Tân Tiến	5,00	CLN	DGT	xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
97	Xây dựng đường GTNT nối Tân Tiến - Tân Lập nối dài đến đường kết nối phía Tây Nam Đồng Xoài	2,10	CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
98	Xây dựng các tuyến đường trong khu QH xã Tân Tiến lên đô thị loại V	7,00	CLN	DGT	xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
99	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi	1,10	CLN	DGT	xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
100	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa	0,86	CLN	DGT	xã Tân Hòa		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
101	Xây dựng đường Bắc Nam 5 thị trấn Tân Phú	2,80	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
102	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú (điểm đầu đường ĐT 741, điểm cuối KDC 17ha, thị trấn Tân Phú)	4,30	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
103	Xây dựng đường Trần Phú nối dài đến đường Đông Tây 10 khu phố Thăng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,40	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
104	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43...)	3,00	CLN	DGT	xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
105	Xây dựng các tuyến đường trong khu QH xã Tân Lập lên đô thị loại V	5,00	CLN	DGT	xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022-2023

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyên tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
106	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng	1,44	CLN	DGT	xã Tân Hưng		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
107	Xây dựng đường Bắc Nam 6, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	0,60	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
108	Xây dựng đường Bắc Nam 7, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	1,30	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022
109	Xây dựng đường vòng quanh trung Đồng Ca, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	2,20	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
110	Xây dựng đường GTNT TLM1 đoạn từ KCN Nam Đồng Phú áp 1 đến nghĩa trang nhân dân xã Tân Lập (TLA5 -TLA6)	2,00	CLN	DGT	xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
111	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	3,00	CLN	DGT	xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
112	Xây dựng đường D1, D2, D3, N6 khu TTHC xã Đồng Tâm	1,35	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
113	Xây dựng đường huyện DH Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập (đoạn từ Cầu ông Hói đến đường ĐP-BD).	4,00	CLN	DGT	xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
114	Xây dựng đường ĐH. Tân Lợi - Tân Lập (điểm đầu giao với đường Huyện Tân Phú - Tân Phước (gần cầu ông Ký), điểm cuối giao với đường huyện KCN Nam Đồng Phú)	12,60	CLN	DGT	xã Tân Lợi, xã Tân Tiến, xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
115	Xây dựng đường ĐH. Đồng Tiến - Tân Lập (điểm đầu QL 14, áp cầu 2, xã Đồng Tiến, điểm cuối ĐH. Khu công nghiệp Nam Đồng Phú cách cầu ông Hói khoảng 1,5km)	21,82	CLN	DGT	xã Đồng Tiến, xã Tân Phước, xã Tân Hưng, xã Tân Lợi, xã Tân Tiến, xã Tân Hòa, xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
116	Xây dựng đường ĐH.Tân Phú – Tân Hưng điểm đầu giao ĐT.741, điểm cuối ranh TP Đồng Xoài.	4,25	CLN	DGT	TT Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
117	Xây dựng đường kết nối ĐT753 với đường Đồng Phú - Bình Dương đi cống Suối Rùa, xã Tân Phước	12,20	CLN	DGT	xã Tân Phước		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
118	Tuyến từ đường ĐT.741 tại vị trí Trường tiểu học Tân Lập, đến đường Đồng Phú- Bình Dương (tuyến số 2)	14,00	CLN	DGT	xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
119	Xây dựng đường từ ĐT.741 tại vị trí đầu nối với đường Tân Tiến – Tân Hòa đến đường Tân Hòa – Bình Dương tại ấp Đồng Tân xã Tân Hòa (tuyến số 6)	11,00	CLN	DGT	xã Tân Tiến, xã Tân Hòa		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
120	Xây dựng đường từ DH Tân Phú – Tân Lợi đến đường Đồng Phú – Bình Dương (điểm đầu ĐT.741, điểm cuối đường Đồng Phú - Bình Dương - tuyến số 7)	11,00	CLN	DGT	TT Tân Phú, xã Tân lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
121	Xây dựng đường từ DH Tân Phú – Tân Phước, tại vị trí giao với đường Đồng Tiến – Tân Phú và đường huyện Tân Phú – Tân Phước (Nhà máy ván lạng), ấp Trảng Tranh, xã Tân Lợi đến đường ĐT.753, tại vị trí Ngã ba vào nông trường cao su Tân Hưng (đi qua trung tâm hành chính xã Tân Lợi - tuyến số 9)	14,00	CLN	DGT	xã Tân Phước, TT Tân Phú, xã Tân Hưng, xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2024
122	Xây dựng đường ĐH. Tân Hòa - Bình Dương	8,90	CLN	DGT	xã Tân Hòa, xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025
123	Xây dựng đường nối ĐT753B với đường Đồng Phú – Bình Dương (đoạn Lam Sơn – Tân Phước).	14,00	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025
124	Xây dựng đường từ ĐT.741 tại vị trí Nhà máy cô phần Cẩm Bình Phước đến đường Đồng Phú – Bình Dương tại ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa (tuyến số 3)	10,00	CLN	DGT	Xã Tân Lập, xã Tân Tiến, xã Tân Hòa		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
125	Xây dựng đường kết nối ĐT.755, ĐT.753B và ĐT.753 (Điểm đầu: Giao với ĐT.755 và ĐT.753B (Phú Riềng – Bù Na – Nam Cát Tiên) tại Km33+900 của ĐT.755, Điểm cuối giao ĐT.753 (cách ngã ba Thạch Màng khoảng hơn 500m, hướng về Mã Đà)	24,00	CLN	DGT	xã Đồng Tâm, xã Tân Phước, xã Tân Hưng, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025
126	Xây dựng đường kết nối tuyến QL 14 (tại CS 21) với đường Đồng Phú - Bình Dương	5,00	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025
127	ĐH. Thuận Lợi – Đồng Tâm	23,8	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi, xã Đồng Tâm, xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025
128	ĐH. Thuận Lợi - Phú Riềng	47	CLN	DGT	Xã Thuận Phú, xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025
129	Đường ĐH. Đồng Tiến – Tân Phú nối dài Tân Lập	36,4	CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
130	Đường Lam Sơn – Tân Phước	44,8	CLN	DGT	Xã Tân Phước, xã Đồng Tâm		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2023
131	Tuyến đường kết nối đường QL14 – ĐT741 (3 tuyến)	277,2	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến, xã Đồng Tâm, xã Tân Phước, xã Tân Hưng, xã Tân Lợi, xã Tân Tiến, xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2024
132	Đường Đồng Xoài - Phú Giáo (Vành đai Suối Giai)	117	CLN	DGT	Xã Tân Lập, xã Tân Tiến, thị trấn Tân Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025
133	Đường Lam Sơn - Phú Giáo	32,64	CLN	DGT	Đồng Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2024
134	Xây dựng đường ĐT 753B đoạn Phú Riềng - Bù Na - Nam Cát Tiên	48,16	CLN	DGT	Đồng Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025
135	Xây dựng đường Đồng Xoài -Tân Lập	47,6	CLN	DGT	Đồng Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2024
136	Đường Sắt Tây Nguyên	38	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến, xã Đồng Tâm		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
137	Đường kết nối từ ấp 1 đến ấp 2- xã Đồng Tiến (Song song quốc lộ 14)	15,6	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
138	Đường kết nối từ ấp cầu 2 đến ấp 5- xã Đồng Tiến (Song song quốc lộ 14)	31,2	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
139	Đường kết nối từ ấp 6 đến trung tâm hành chính xã Đồng Tiến	20,8	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
140	Các Tuyến trục chính đường điểm dân cư ấp 1, xã Đồng Tiến	3,74	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
141	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 4, xã Đồng Tiến	7,718	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
142	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 5, xã Đồng Tiến	4,08	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
143	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 6, xã Đồng Tiến	4,08	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
144	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 2, xã Đồng Tiến	3,74	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
145	Đường kết nối từ ấp 4 đến ấp 2- xã Đồng Tâm (Song song quốc lộ 14)	20,8	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
146	Đường kết nối từ ấp 1 đến ấp 2- xã Đồng Tâm (Song song quốc lộ 14)	23,4	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
147	Đường kết nối từ ấp 1 đến trung tâm hành chính xã Đồng Tâm	2,6	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
148	Đường kết nối từ ấp 3 đến trung tâm hành chính xã Đồng Tâm	26	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
149	Đường kết nối từ ấp 3 đi ấp 4, xã Đồng Tâm	20,8	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
150	Đường kết nối vào khu du lịch Vĩnh Phúc	23,4	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
151	Các Tuyến trục chính đường điểm dân cư ấp 1, xã Đồng Tâm	6,29	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
152	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 4, xã Đồng Tâm	6,8	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
153	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 2, xã Đồng Tâm	6,8	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
154	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 3, xã Đồng Tâm	3,91	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
155	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 5, xã Đồng Tâm	3,74	CLN	DGT	xã Đồng Tâm		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
156	Đường kết nối từ ấp Cầu Rát - ấp Nam Đô xã Tân Phước (song song ĐT.753)	32,5	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
157	Đường kết nối từ ấp Phước Tâm đến trung tâm xã Tân Phước (song song ĐT.753)	32,5	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
158	Đường kết nối từ ấp Cầu Rát đến trung tâm hành chính xã Tân Phước	33,8	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
159	Đường kết nối từ ấp Nam Đô đến trung tâm hành chính xã Tân Phước	26	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
160	Đường kết nối từ ấp Sắc Sĩ đi ấp 4 đi trung tâm hành chính xã Tân Phước	20,8	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
161	Các Tuyến trục chính đường điểm dân cư ấp Cầu Rát, xã Tân Phước	6,8	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
162	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Phước Tâm, xã Tân Phước	6,8	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
163	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Phước Tân, xã Tân Phước	4,25	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
164	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Phước Tiến, xã Tân Phước	4,658	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
165	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Nam Đô, xã Tân Phước	5,95	CLN	DGT	Xã Tân Phước		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
166	Đường kết nối từ ấp Pa Pếch đi trung tâm xã Tân Hưng	32,5	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
167	Đường kết nối từ ấp 5 đi ấp Suối Đồi, Pa Pếch, Suối Nhung, Cây Cây	26,052	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
168	Đường kết nối ấp Phước Tâm xã Tân Phước đi ấp 5, xã Tân Hưng	18,2	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
169	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 5	7,14	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
170	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Suối Đồi	4,76	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Bảo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyên tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
171	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Suối Da	4,25	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
172	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Cây Cậy	3,74	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
173	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Pa Pếch	4,25	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
174	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Suối Nhung	4,08	CLN	DGT	Xã Tân Hưng		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
175	Đường kết nối từ ấp Thạch Màng đi Trung tâm hành chính xã Tân Lợi	32,5	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
176	Đường kết nối từ Ấp Quân Y đi trung tâm hành chính xã Tân Lợi	18,2	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
177	Đường kết nối từ Ấp Trảng Tranh đi trung tâm hành chính xã Tân Lợi	7,8	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
178	Đường kết nối từ Ấp Đồng Bia đi trung tâm hành chính xã Tân Lợi	10,4	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
179	Đường dọc quanh hồ Tân Hòa	1,36	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
180	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Thạch Màng	8,84	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
181	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Quân Y	9,52	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
182	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Trảng Tranh	4,25	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
183	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Đồng Bia	5,44	CLN	DGT	Xã Tân Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
184	Đường trục chính khu trung tâm hành chính xã Tân Hòa	7,8	CLN	DGT	Xã Tân Hòa		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
185	Đường dọc quanh hồ Tân Hòa	3,4	CLN	DGT	Xã Tân Hòa		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
186	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Đồng Xê	8,84	CLN	DGT	Xã Tân Hòa		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
187	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Đồng Chắt	7,48	CLN	DGT	Xã Tân Hòa		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
188	Đường trục chính khu trung tâm hành chính xã Tân Tiến (ấp Thái Dũng)	23,4	CLN	DGT	Xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
189	Đường kết nối từ Ấp Minh Tân đi trung tâm xã Tân Tiến	7,8	CLN	DGT	Xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
190	Đường kết nối từ ấp Tân Hà đi Trung Tâm xã Tân Tiến	23,4	CLN	DGT	Xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
191	Đường kết nối từ ấp Chợ đi trung tâm hành chính xã Tân Tiến	10,4	CLN	DGT	Xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
192	Các đường tổ 47, 45, 43, 41, 39, 37 kết nối với đường KCN phía Tây Khu Công nghiệp Đồng Xoài	4,76	CLN	DGT	Xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
193	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Chợ	8,5	CLN	DGT	Xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
194	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Minh Tân	5,1	CLN	DGT	Xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
195	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp An Hòa	5,1	CLN	DGT	Xã Tân Tiến		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
196	Các đường tổ 47, 41, 39, 37 kết nối với đường KCN phía Tây Khu Công nghiệp Đồng Xoài	2,55	CLN	DGT	Xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
197	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 8	6,8	CLN	DGT	Xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
198	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 9	13,6	CLN	DGT	Xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
199	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 5	10,2	CLN	DGT	Xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
200	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 4	10,2	CLN	DGT	Xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
201	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 2	5,1	CLN	DGT	Xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
202	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 3	6,8	CLN	DGT	Xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
203	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp 1	5,1	CLN	DGT	Xã Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
204	Đường kết nối ấp Tân Phú với ấp Thuận Phú 3 (kết nối Đồng Xoài - Thuận Phú: Song song ĐT.741)	6,8	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
205	Đường kết nối ấp Thuận Hải với ấp Thuận Phú 2 (kết nối Đồng Xoài - Thuận Phú: Song song ĐT.741)	5,1	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
206	Đường kết nối ấp Thuận Phú 1 với ấp Bù Xăng (kết nối Đồng Xoài - Thuận Phú: Song song ĐT.741)	3,4	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
207	Đường kết nối ấp Tân Phú với ấp Đồng Búa (kết nối Đồng Xoài - Thuận Phú: Song song ĐT.741)	10,2	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
208	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư Bù Xăng	7,31	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
209	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Bàu Cây Me	5,1	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
210	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Tân Phú	8,5	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
211	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Đồng Búa	5,95	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
212	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư Thuận Hải	3,74	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
213	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Thuận Phú 1	5,27	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
214	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Thuận Phú 2	5,95	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
215	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Thuận Phú 3	5,95	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
216	Đường vành đai hồ Suối Lam	4,42	CLN	DGT	Xã Thuận Phú		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
217	Đường kết nối ấp Thuận Tiến, Thuận Bình với trung tâm hành chính xã Thuận Lợi	13,94	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
218	Đường kết nối ấp Thuận Thành 2, Thuận Thành 1, Thuận An và Thuận Hòa 1	9,52	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
219	Đường kết nối ấp Thuận Tân, Thuận Hòa 2 đi Thuận Hòa 1	4,25	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
220	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư Thuận Tiến	7,31	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
221	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Thuận Bình	5,1	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
222	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Thuận Thành 1	8,5	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
223	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư ấp Thuận Thành 2	5,95	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
224	Các tuyến đường trục chính điểm dân cư Thuận An	3,74	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
225	Đường vành đai hồ Đồng Xoài	30,6	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2025-2030
	Đất thủy lợi	66,55							
1	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,10	CLN	DTL	X. Tân Tiến	X		KH2021	2021
2	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	DTL	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
3	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,30	CLN	DTL	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
4	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,06	CLN	DTL	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
5	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,82	CLN	DTL	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
6	Trạm xử lý nước thải TT. Tân Phú	2,47	CLN	DTL	TT. Tân Phú		X	QH chung TT	2025
7	Hồ Tân Lợi	23,21	CLN	DTL	X. Tân Lợi		X	QH NTM và QHTL cũ	2025
8	Hồ Tân Hòa	39,50	CLN	0,82	X. Tân Lợi		X	QH NTM và QHTL cũ	2025
	Đất năng lượng	198,54							
1	Công trình "lô ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,13	ODT+CLN	DNL	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
2	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	NT+CL	DNL	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi	X		KH2021	2021
3	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ONT+CLN	DNL	TT Tân Phú Xã Tân Lợi	X		KH2021	2021
4	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	1,01	ONT+CLN	DNL	Xã Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập.	X		KH2021	2021
5	Nhà máy điện mặt trời Đồng Xoài	52,73	CLN	DNL	X. Đồng Tâm	X		KH2021	2021
6	Hồ Suối Giai - Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER và Công ty Cổ phần Bất động sản Hano - VID	55,00	DNL	DNL	TT. Tân Phú		X	Nằm trên mặt hồ, không CMD	2022-2025
7	Nhà máy điện mặt trời - Công ty CP điện mặt trời Suối Giai Ecoplexus	55,00	DNL	DNL	TT. Tân Phú		X	Nằm trên mặt hồ, không CMD	2022-2025
8	Đất đầu mối HTKT, hành lang truyền tải điện cao thế TT. Tân Phú	33,74	CLN	DNL	TT Tân Phú		X	QH chung TT	2022
	Đất phi nông nghiệp khác	7530,71							
1	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	CLN	PNK	Tân Tiến	X		KH2021	2021
2	Thu hồi đất của Trung tâm Y tế huyện giao về cho địa phương quản lý	0,01	DYT	PNK	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
3	Đất quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, thương mại dịch vụ	156,00	CLN	ONT+TMD	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
4	Đất quy hoạch phát triển các khu đô thị	552,48	CLN	PNK	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
5	Đất quy hoạch phát triển các khu đô thị	192,00	CLN	PNK	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
6	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	PNK	Thuận Lợi	X		KH2021	2021
7	Khu TTHC huyện Đồng Phú mở rộng sang phía Tây hồ Bầu Cọp	300,00	CLN	PNK	TT Tân Phú	X		KH2021	2021
8	Đầu giá đất CSD	0,33	CSD	PNK	Tân Lập	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
9	Khu Đô thị - Dịch vụ Đồng Phú (Becamex)	6317,10	CLN	PNK	X. Tân Hòa, X. Tân Lập		X	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020	2022-2025
	Đất ở nông thôn	3233,75							
1	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	7,50	CLN	ONT+TMD	xã Thuận Phú	X		KH2021	2021
2	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	7,96	CLN	ONT	xã Tân Lập	X		KH2021	2021
3	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,23	CLN	ONT	xã Tân Lập	X		KH2021	2021
4	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	94,30	CLN	ONT+TSC	xã Tân Tiến	X		KH2021	2021
5	Khu dân cư Tân Phước B-Công ty TNHH MTV Hữu Phúc	12,71	CLN	ONT	Tân Phước	X		KH2021	2021
6	KDC Thái Thành – Thuận Lợi	8,20	CLN	ONT	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
7	KDC Thái Công – Thuận Lợi	5,20	CLN	ONT	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
8	Khu TDC đường ĐP-BD	35,00	CLN	ONT	X. Tân Phước, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng	X		KH2021	2021
9	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	CLN	ONT	X. Đồng Tiến	X		KH2021	2021
10	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	CLN	ONT	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
11	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	ONT	ONT	X. Tân Lập	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
12	Khu dân cư xã Tân Tiến (Tân Lập)	16,34	CLN	ONT	X. Tân Lập	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
13	DT thừa 69 lô khu TTHC xã Đồng Tâm (*)	2,12	ONT	ONT	X. Đồng Tâm	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
14	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	TSC	ONT	X. Tân Tiến	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
15	DT đất công cạnh trường Mầm Non	0,33	CLN	ONT	X. Tân Tiến	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
16	Khu dân cư Tân Tiến	50,02	CLN	ONT	X. Tân Tiến	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
17	DT thừa 56 lô thuộc khu TTHC xã Tân Lợi (*)	1,78	ONT	ONT	X. Tân Lợi	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
18	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Mãng, xã Tân Lợi (09 lô) (*)	0,48	ONT	ONT	X. Tân Lợi	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
19	DT trụ sở UBND xã cũ (*)	0,02	ONT	ONT	X. Tân Phước	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
20	DT thừa 26 lô thuộc khu TTHC xã Tân Phước	0,80	ONT	ONT	X. Tân Phước	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
21	Khu dân cư xã Thuận Phú (Đất mở rộng chợ Thuận Phú)	7,50	CLN	ONT+TMD	X. Thuận Phú	X		Đầu giá đất.KH2021	2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
22	Khu đô thị TMDV Thuận Lợi (Thuận Phú)	156,00	CLN	ONT+T MD	Thuận Lợi (Thuận Phú)	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
23	Khu nhà ở công nhân khu CN Nam ĐP	85,00	CLN	ONT	X. Tân Lập		X	QH NTM	2025
g	Khu vực quỹ đất phát triển đất ở nông thôn(dự án + CMD)	2705,68							
2	X. Thuận Lợi	98,49	CLN	ONT	X. Thuận Lợi		X	QH NTM	2022-2030
3	X. Đồng Tâm	234,96	CLN	ONT	X. Đồng Tâm		X	QH NTM	2022-2030
4	X. Tân Phước	130,88	CLN	ONT	X. Tân Phước		X	QH NTM	2022-2030
5	X. Tân Hưng	417,34	CLN	ONT	X. Tân Hưng		X	QH NTM	2022-2030
6	X. Tân Lợi	200,62	CLN	ONT	X. Tân Lợi		X	QH NTM	2022-2030
7	X. Tân Lập	216,81	CLN	ONT	X. Tân Lập		X	QH NTM	2022-2030
8	X. Tân Hòa	165,59	CLN	ONT	X. Tân Hòa		X	QH NTM	2022-2030
9	X. Thuận Phú	345,91	CLN	ONT	X. Thuận Phú		X	QH NTM	2022-2030
10	X. Đồng Tiến	627,31	CLN	ONT	X. Đồng Tiến		X	QH NTM	2022-2030
11	X. Tân Tiến	267,77	CLN	ONT	X. Tân Tiến		X	QH NTM	2022-2030
	Đất ở đô thị	444,55							
1	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	3,9	CLN	ODT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
2	Giao đất thông qua đấu giá khu đất sau Hoa viên tượng đài (*)	0,33	ODT	ODT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
3	Giao đất có thu tiền sử dụng đất(không thông qua đấu giá) cho hộ Huỳnh Thanh Văn	0,00	ODT	ODT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
4	Giao đất ĐC khu dân cư Nhà Máy nước (33 lô:cụm A1:32 lô và cụm A3: 01 lô)	1,05	ODT	ODT	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
5	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (5 lô)-Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	ODT	TT. Tân Phú	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
6	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	ODT	TT. Tân Phú	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
7	DT đất công khu phố Thăng Lợi	0,17	ODT	ODT	TT. Tân Phú	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
8	Khu dân cư và thương mại NT Tân Lợi	96,00	CLN	ODT+T MD	TT.Tân Phú	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
9	DT đất tại khu Hoa viên Quân sự-Kiểm Lâm (14 lô)	0,30	ODT	ODT	TT.Tân Phú	X		Đầu giá đất.KH2021	2021
10	Chuyển đổi đất SKC sang đất ở	17,00	SKC	ODT	TT.Tân Phú		X	Do di chuyển nhà máy ra khỏi khu đô thị-QH chung TT	2025-2030
11	Đầu giá các trụ sở KP cũ (Tân An, Tân Liên, Bàu Ké, Thăng Lợi)	0,38	DSH	ODT	TT.Tân Phú		X		2025-2030
	Khu vực quỹ đất phát triển đất ở đô thị (Dự án + CMD)	325,28							
1	TT. Tân Phú	325,28	CLN	ODT	TT. Tân Phú		X	QH chung TT	2022
	Đất chợ	2,10							
1	Mở rộng chợ Đồng Tâm	0,05	CLN	DCH	X. Đồng Tâm	X		KH2021	2021
2	Đầu giá chợ Đồng Phú (*)	0,64	DCH	DCH	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
3	Đầu giá Kiot chợ Tân Lập (*)	0,61	DCH	DCH	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
4	Xây dựng chợ Thuận Lợi	0,80	CLN	DCH	X.Thuận Lợi		X	Theo QH NTM	2022
	Đất nông nghiệp khác	1004,46							

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyên tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
1	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH Chăn nuôi Thuận Thành	11,00	CLN	NKH+PNK	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
2	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	CLN	NKH+PNK	X.Đồng Tâm	X		KH2021	2021
3	Trang trại trồng nấm và kho nông sản- CT CP NLMT Song Sinh	1,03	CLN	NKH+PNK	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt - CBT Nguyễn Văn Thủy	5,30	CLN	NKH+PNK	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
5	Trang trại chăn nuôi heo thịt - CT TNHH Đồng Phước Lợi	11,92	CLN	NKH+PNK	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
6	Trang trại chăn nuôi vịt thịt - Trần Văn Quân	2,10	CLN	NKH+PNK	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
7	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	CLN	NKH+PNK	X. Tân Phước	X		KH2021	2021
8	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH MTV Hải Tân Phú	21,80	CLN	NKH+PNK	Xã Thuận Phú	X		KH2021	2021
9	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH Mevius Farm Đồng Phú	10,20	CLN	NKH+PNK	Xã Thuận Lợi	X		KH2021	2021
10	Trang trại chăn nuôi heo - CT TNHH MTV SX TM Kim Hội	10,64	CLN	NKH+PNK	Xã Thuận Phú	X		KH2021	2021
11	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi	12,20	CLN	NKH+PNK	Xã Tân Hòa	X		KH2021	2021
12	Trang trại chăn nuôi heo - Công ty CP Nông nghiệp Âu Cơ	3,30	CLN	NKH+PNK	Xã Thuận Lợi	X		KH2021	2021
d	Khu vực quỹ đất phát triển nông nghiệp khác	899,37							
1	TT. Tân Phú	160,38	CLN	NKH	TT. Tân Phú		X	khu NN CNC theo QH chung TT	2025
2	X. Thuận Lợi		CLN	NKH	X. Thuận Lợi		X		
3	X. Đồng Tâm		CLN	NKH	X. Đồng Tâm		X		
4	X. Tân Phước		CLN	NKH	X. Tân Phước		X		
5	X. Tân Hưng	123,77	CLN	NKH	X. Tân Hưng		X	QH NTM	2025
6	X. Tân Lợi	515,22	CLN	NKH	X. Tân Lợi		X	QH NTM	2025
7	X. Tân Lập		CLN	NKH	X. Tân Lập		X		
8	X. Tân Hòa		CLN	NKH	X. Tân Hòa		X		
9	X. Thuận Phú	100,00	CLN	NKH	X. Thuận Phú		X	QH NTM	2025
10	X. Đồng Tiến		CLN	NKH	X. Đồng Tiến		X		
11	X. Tân Tiến		CLN	NKH	X. Tân Tiến		X		
	Đất thương mại-dịch vụ	232,72							
1	Trạm xăng dầu công ty TNHH MTV TM&XD Bắc Đồng Phú	0,08	CLN	TMD	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty TNHH Phú Văn	0,03	CLN+ONT	TMD	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
2	Cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm - TT. Tân Phú	0,11	CLN	TMD	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà	3,36	CLN	TMD	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
3	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình	0,14	CLN	TMD	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
4	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV Minh Hiếu	0,10	LUK	TMD	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
4	Cây xăng - Công ty Cổ phần Thiết Bị Vật tư Dầu khí Việt Nam	0,07	CLN	TMD	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
5	Cây xăng Sông Tiền Land	0,06	CLN	TMD	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
5	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty TNHH Phú Văn	0,02	CLN	TMD	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
6	Cty TNHH TM xăng dầu Phương Anh	0,05	CLN	TMD	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
6	Nhà máy sấy trái cây và làng du lịch Đại Ngàn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu du lịch Đại Ngàn	9,20	CLN	TMD	X. Đồng Tiến	X		KH2021	2021
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH MTV DV xăng dầu Tiến Dũng	0,06	CLN	TMD	X. Đồng Tiến	X		KH2021	2021
7	Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SXTMDV Thuận Phú	0,16	CLN	TMD	X. Đồng Tâm	X		KH2021	2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyên tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
8	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	CLN	TMD	X. Đồng Tâm	X		KH2021	2021
8	Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm -xã Tân Hòa	0,05	CLN	TMD	X. Tân Hòa	X		KH2021	2021
9	Cửa hàng KD xăng dầu của Cty CP Xăng dầu Thuận Lợi BP	0,06	CLN	TMD	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
9	Trạm xăng dầu- CT TNHH MTV TM Bảo Tuyệt	0,06	CLN	TMD	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
10	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới -Công ty TNHH TMDV HTT BP	0,15	CLN	TMD	X. Thuận Lợi	X		KH2021	2021
10	Trạm xăng dầu- CT TNHH MTV Long Khánh Ngọc	0,06	CLN	TMD	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
11	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV Đồng Tâm	0,07	CLN	TMD	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
11	Nhà kho chứa hàng nông sản - Công ty TNHH TM DV Vận Tải Hiệp Thương	2,60	CLN	TMD	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
12	Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng	0,05	CLN	TMD	Xã Tân Hòa	X		KH2021	2021
12	Cửa hàng xăng dầu - Công ty Cổ phần Dầu khí Ngọc Phương Nam	0,09	CLN	TMD	Xã Đồng Tâm	X		KH2021	2021
13	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh	0,09	CLN	TMD	Xã Tân Hưng	X		KH2021	2021
13	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH Huy Nam Thuận Lợi	0,10	CLN	TMD	Xã Thuận Lợi	X		KH2021	2021
14	Kho nông sản Công ty TNHH TM Quốc tế Hua Cheng BP	0,50	CLN	TMD	Xã Thuận Lợi	X		KH2021	2021
14	Đầu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca	25,00	MNC	TMD+ NTS	TT. Tân Phú	X		KH2021	2021
15	TT thương mại Tân Lợi	1,21	CLN	TMD	X. Tân Lợi		X	QH NTM	2023
e	Khu vực quỹ đất phát triển thương mại, dịch vụ+ du lịch	185,19							
1	TT. Tân Phú	14,60	CLN	TMD	TT. Tân Phú		X	Đất du lịch 4,6 ha + TMD 10 ha	2022-2025
2	X. Thuận Lợi	10,00	CLN	TMD	X. Thuận Lợi		X	Bổ sung	2025-2030
3	X. Đồng Tâm	10,00	CLN	TMD	X. Đồng Tâm		X	Bổ sung	2025-2030
4	X. Tân Phước	10,00	CLN	TMD	X. Tân Phước		X	Bổ sung	2025-2030
5	X. Tân Hưng	80,59	CLN	TMD	X. Tân Hưng		X	Đất du lịch 80,59 ha + TMD 10 ha	2025-2030
6	X. Tân Lợi	10,00	CLN	TMD	X. Tân Lợi		X	Bổ sung	2025-2030
7	X. Tân Lập	10,00	CLN	TMD	X. Tân Lập		X	Bổ sung	2025-2030
8	X. Tân Hòa	10,00	CLN	TMD	X. Tân Hòa		X	Bổ sung	2025-2030
9	X. Thuận Phú	10,00	CLN	TMD	X. Thuận Phú		X	Bổ sung	2025-2030
10	X. Đồng Tiến	10,00	CLN	TMD	X. Đồng Tiến		X	Bổ sung	2025-2030
11	X. Tân Tiến	10,00	CLN	TMD	X. Tân Tiến		X	Bổ sung	2025-2030
	Đất sản xuất phi nông nghiệp	254,59							
1	Công ty CP CS Đồng Phú -Nhà máy CB gỗ	4,50	CLN	SKC	TT. Tân Phú	X		KH 2021	2021
2	Mở rộng nhà máy lắp ráp ô tô Tam Bình của Công ty Cổ phần sản xuất ô tô Bình Phước	1,88	CLN	SKC	X. Tân Lập	X		KH 2021	2021
3	Công ty TNHH MTV TH Bình Phước (Cty Thành Xuân đổi tên)	1,51	CLN	SKC	X. Đồng Tiến	X		KH 2021	2021
4	Nhà Máy cưa xẻ gỗ (không ngâm tẩm) và gia công kết cấu thép - Công ty TNHH MTV TMXD Nam Tiến	2,00	CLN	SKC	X. Tân Lập	X		KH 2021	2021
5	Công ty TNHH DT DV PT Phúc Thành chế	1,00	CLN	SKC	X. Tân lợi	X		KH 2021	2021
6	Xưởng sản xuất phèn chua - Công ty CP Trương Phát Bình Phước	0,50	CLN	SKC	X. Tân Hưng	X		KH 2021	2021
7	Nhà máy SX than dạng viên, que nén từ than gáo dừa phế phẩm - Cty Cổ phần XNK Cao Nguyên Bình Phước	1,02	CLN	SKC	X. Thuận Lợi	X		KH 2021	2021
8	Nhà máy chế biến nông sản Kami - Cty TNHH LD quốc tế Kami	1,00	CLN	SKC	X. Tân lợi	X		KH 2021	2021
9	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP	1,18	CLN	SKC	X. Tân Phước	X		KH 2021	2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyên tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
10	Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý	2,86	CLN	SKC	X. Tân Phước	X		KH 2021	2021
11	Nhà máy sản xuất nhôm Hwangje	0,21	CLN	SKC	X. Tân Phước	X		KH 2021	2021
12	Kho chứa hóa chất Logitech 450 tấn	0,65	CLN	SKC	X. Tân Hưng	X		KH 2021	2021
13	Nhà máy chế biến hạt điều và ép dầu điều Trương Gia - Công ty TNHH MTV Minh Đoàn	0,70	CLN	SKC	X. Thuận Lợi	X		KH 2021	2021
14	Nhà máy chế biến gỗ - Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	1,50	CLN	SKC	X. Đồng Tiến	X		KH 2021	2021
15	Nhà máy chế biến hạt điều và dầu điều - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thường Phước	0,37	CLN	SKC	X. Thuận Lợi	X		KH 2021	2021
16	Nhà máy chế biến gỗ - Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Hoàng Phi	0,05	CLN	SKC	X. Tân Hưng	X		KH 2021	2021
17	Nhà máy chế biến gỗ (không ngâm tẩm) - Cty TNHH MTV TM Toàn Thắng	1,11	CLN	SKC	X. Thuận Lợi	X		KH 2021	2021
18	Nhà máy chế biến gỗ, sản xuất ván lạng, ván ép và viên nén - Công ty TNHH DV SX TM Chế biến gỗ Bình Minh Com	2,60	CLN	SKC	Xã Tân Hưng	X		KH 2021	2021
19	Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phối gỗ - Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh	10,79	CLN	SKC	Xã Tân Hưng	X		KH 2021	2021
20	Nhà máy chế biến gỗ - Công ty TNHH DV SX TM Phạm Văn Tựa	3,00	CLN	SKC	Xã Tân Hưng	X		KH 2021	2021
21	Nhà máy sản xuất ván lạng - Công ty TNHH MTV TM DV Đồng Phước	1,40	CLN	SKC	X. Tân Hưng	X		KH 2021	2021
22	Nhà máy sản xuất ván ép - Công ty TNHH Sản xuất Ván ép Bảo Thịnh Bình Phước	5,30	CLN	SKC	X. Tân Hưng	X		KH 2021	2021
23	Nhà máy chế biến ván lạng - Công ty TNHH chế biến gỗ Đồng Phú	2,20	CLN	SKC	X. Tân Phước	X		KH 2021	2021
24	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,50	CLN	SKC	X. Tân Hưng	X		KH 2021	2021
25	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Việt Đức trí	1,40	CLN	SKC	X. Tân Hưng	X		KH 2021	2021
26	Nhà máy Sản xuất Ván lạng, Gỗ, Viên nén gỗ, Ván ép, Bao bì bằng gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ Công ty TNHH DV Cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng	5,50	CLN	SKC	Xã Đồng Tiến	X		KH 2021	2021
f	Khu vực quỹ đất phát triển sản xuất phi nông nghiệp	198,87							
1	TT. Tân Phú	10,00	CLN	SKC	TT. Tân Phú		X	Bổ sung	2022-2030
2	X. Thuận Lợi	10,00	CLN	SKC	X. Thuận Lợi		X	Bổ sung	2022-2030
3	X. Đồng Tâm	10,00	CLN	SKC	X. Đồng Tâm		X	Bổ sung	2022-2030
4	X. Tân Phước	10,00	CLN	SKC	X. Tân Phước		X	Bổ sung	2022-2030
5	X. Tân Hưng	10,00	CLN	SKC	X. Tân Hưng		X	Bổ sung	2022-2030
6	X. Tân Lợi	98,87	CLN	SKC	X. Tân Lợi		X	Khu TTCN	2022-2030
7	X. Tân Lập	10,00	CLN	SKC	X. Tân Lập		X	Bổ sung	2022-2030
8	X. Tân Hòa	10,00	CLN	SKC	X. Tân Hòa		X	Bổ sung	2022-2030
9	X. Thuận Phú	10,00	CLN	SKC	X. Thuận Phú		X	Bổ sung	2022-2030
10	X. Đồng Tiến	10,00	CLN	SKC	X. Đồng Tiến		X	Bổ sung	2022-2030
11	X. Tân Tiến	10,00	CLN	SKC	X. Tân Tiến		X	Bổ sung	2022-2030
e	Đất khai thác khoáng sản - vật liệu xây dựng	257,47							
1	Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ	24,40	CLN	SKX	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
2	Khu khai thác đá xây dựng - Công ty cổ phần xây lắp Miền Nam BP	20,00	CLN	SKX	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
3	Khai thác chế biến khoáng sản đá xây dựng - Công ty CP VL & XD Bình Dương	51,40	CLN	SKX	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
4	Khai thác chế biến đá xây dựng - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (kế thừa là Công ty TNHH TM và ĐT An Phú Vinh RP)	25,14	CLN	SKX	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
5	Nhà máy chế biến đá xây dựng - Công ty TNHH SX VLXD và khai thác NL Thái Bình	9,62	CLN	SKX	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
6	Dự trữ đất khai thác khoáng sản và VLXD xã Tân Lợi	126,91	CLN	SKX	X. Tân Lợi		X	QH KS và QH NTM	2022-2030
	Đất bãi thải xử lý chất thải	11,00							

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
1	Xây dựng 02 bờ rác và đường dẫn cho xã Đồng Tâm	1,00	CLN	DRA	X. Đồng Tâm	X		Mỗi bờ rác 0,5 ha	2021
2	Xây dựng 02 bờ rác và đường dẫn cho xã Đồng Tiến	1,00	CLN	DRA	X. Đồng Tiến	X		Mỗi bờ rác 0,5 ha, Đã thực hiện được 1 bờ	2021
3	Bờ rác TT. Tân Phú	1,00	CLN	DRA	TT. Tân Phú		X	Bổ sung	2022-2030
4	Bờ rác X. Thuận Lợi	1,00	CLN	DRA	X. Thuận Lợi		X	Bổ sung	2022-2030
5	Bờ rác X. Tân Phước	1,00	CLN	DRA	X. Tân Phước		X	Bổ sung	2022-2030
6	Bờ rác X. Tân Hưng	1,00	CLN	DRA	X. Tân Hưng		X	Bổ sung	2022-2030
7	Bờ rác X. Tân Lợi	1,00	CLN	DRA	X. Tân Lợi		X	Bổ sung	2022-2030
8	Bờ rác X. Tân Lập	1,00	CLN	DRA	X. Tân Lập		X	Bổ sung	2022-2030
9	Bờ rác X. Tân Hòa	1,00	CLN	DRA	X. Tân Hòa		X	Bổ sung	2022-2030
10	Bờ rác X. Thuận Phú	1,00	CLN	DRA	X. Thuận Phú		X	Bổ sung	2022-2030
11	Bờ rác X. Tân Tiến	1,00	CLN	DRA	X. Tân Tiến		X	Bổ sung	2022-2030
	Đất rừng sản xuất	173,36							
1	Dự án cấp đất cho các hộ thiếu đất sản xuất (*)	60,00	RSX	RSX	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
2	Giao đất tái định canh ấp Thạch Mảng (*)	22,00	RSX	RSX	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
3	Tái Định cư Công an Tỉnh	58,10	RSX	RSX	X. Tân Lợi	X		KH2021	2021
3	Giao diện tích rừng manh mún cho địa phương quản lý	33,26	RSX	RSX	X. Đồng Tiến	X		KH2021	2021
	Đất trồng cây lâu năm	90,86							
1	4 vị trí đất lấn chiếm tại khu Công nghiệp Nam Đồng Phú (*)	0,99	CLN	CLN	X. Tân Lập	X		KH2021	2021
2	Thu hồi cho thuê đất (hộ Phạm Hoài Hạ)	25,92	CLN	CLN	Xã Đồng Tâm	X		KH2021	2021
	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa từ hộ gia đình, cá nhân (**)	63,96							
1	TT. Tân Phú		LUK	CLN	TT. Tân Phú		X		2022-2030
2	X. Thuận Lợi	15,66	LUK	CLN	X. Thuận Lợi		X	QH theo HT KK	2022-2030
3	X. Đồng Tâm		LUK	CLN	X. Đồng Tâm		X		2022-2030
4	X. Tân Phước	0,00	LUK	CLN	X. Tân Phước		X	QH theo HT KK	2022-2030
5	X. Tân Hưng		LUK	CLN	X. Tân Hưng		X		2022-2030
6	X. Tân Lợi	36,54	LUK	CLN	X. Tân Lợi		X	QH theo HT KK	2022-2030
7	X. Tân Lập	0,00	LUK	CLN	X. Tân Lập		X	QH theo HT KK	2022-2030
8	X. Tân Hòa		LUK	CLN	X. Tân Hòa		X		2022-2030
9	X. Thuận Phú		LUK	CLN	X. Thuận Phú		X		2022-2030
10	X. Đồng Tiến	11,76	LUK	CLN	X. Đồng Tiến		X	QH theo HT KK	2022-2030
11	X. Tân Tiến		LUK	CLN	X. Tân Tiến		X		2022-2030
	Đất giáo dục	4,34							
1	Xây dựng trường mầm non Tân Phước (ấp Lam Sơn)	0,20	CLN	DGD	X. Tân Phước	X		KH2021	2021
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ quỹ đất của huyện sang đất giáo dục	0,10	CLN	DGD	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
3	Xây dựng trường THPT khu TTHC huyện mới	2,24	CLN	DGD	TT. Tân Phú		X	QH chung TT	2025
4	XD Trường học thôn Thuận Bình xã Thuận Lợi	1,00	CLN	DGD	X. Thuận Lợi		X	Dự án thuộc đất Cty CS Phú Riêng	2022
5	Xây dựng trường MN Tân Phước (ấp Sắc Xi)	0,20	CLN	DGD	X. Tân Phước		X	QH NTM	2023
6	Mở rộng Trường Tiểu học Tân Phước B (Lam Sơn)	0,30	CLN	DGD	X. Tân Phước		X	QH NTM	2023
7	Xây dựng Trường Tiểu học Tân Phước B (ấp Sắc Xi)	0,30	CLN	DGD	X. Tân Phước		X	QH NTM	2023
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00							
10	Di dời Trụ sở UBND xã	1,00	CLN	TSC	X. Tân Tiến	X		KH2021	2021
	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,32							
1	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	RSX	DSH	X. Tân Phước	X		KH2021	2021
2	Thu hồi đất Nhà VH ấp Minh Hòa	0,20	DSH	DSH	X. Tân Tiến	X		KH2021	2021
3	Thu hồi đất Nhà VH ấp Tân Hà (Mở rộng)	0,50	CLN	DSH	X. Tân Tiến	X		KH2021	2021
4	Xây dựng NVH ấp Thuận Hòa 2	1,00	CLN	DSH	Thuận Lợi	X		QH NTM	2022
5	Xây mới nhà VH KP Tân An	0,15	TSC	DSH	TT. Tân Phú		X	QH NTM	2025
6	Xây mới nhà VH KP Tân Liên	0,30	TSC	DSH	TT. Tân Phú		X	QH NTM	2025
7	Xây mới nhà VH KP Bàu Ké	0,15	CLN	DSH	TT. Tân Phú		X	QH NTM	2025
8	Xây mới nhà VH KP Thăng Lợi	0,15	CLN	DSH	TT. Tân Phú		X	QH NTM	2025
9	Xây mới nhà VH khu TTHC xã Đồng Tiến	0,80	CLN	DSH	X. Đồng Tiến		X	QH NTM	2025

STT	Hạng mục	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào đất	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú	Năm thực hiện
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	102,80							
1	Chuyển mục đích cây lâu năm thành khu cây xanh (TTHC xã Thuận Phú)	0,70	CLN	DKV	X. Thuận Phú	X		KH2021	2021
2	Cây xanh ven suối+ công viên (trừ diện tích cây xanh trong khu hành chính mới, cụm CN, KCN mới)	80,50	CLN	DKV	TT.Tân Phú		X	QH NTM	2022
3	Xây dựng công viên - cây xanh-TDĐT khu TTHC xã Đồng Tiến	2,10	CLN	DKV	X. Đồng Tiến		X	QH NTM	2023
4	Cây xanh ven suối+ công viên xã Tân Hưng	11,00	CLN	DKV	X. Tân Hưng		X	QH NTM	2024
5	Chuyển nghĩa trang dọc ĐT 741 thành công viên - cây xanh	8,50	NTD	DKV	X. Thuận Lợi		X	QH NTM	2022
	Đất bưu chính viễn thông	0,20							
1	Bưu điện tỉnh Bình Phước	0,10	TSC	DBV	X. Tân Hưng	X		KH2021	2021
2	Mở rộng bưu điện VH xã Tân Phước	0,10	CLN	DBV	X. Tân Phước		X	QH NTM	2022
	Đất thể dục thể thao	1,46							
1	Xây dựng khu TDĐT ấp Thuận Hòa 1	0,46	CLN	DTT	Thuận Lợi	X		KH2021	2021
2	Xây dựng khu TDĐT ấp Thuận Bình	1,00	CLN	DTT	Thuận Lợi	X		KH2021	2021
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	17,35							
1	Cụm nghĩa trang công nhân NT PGD 2	2,00	CLN	NTD	Thuận Lợi	X		Dự án thuộc đất Cty CS Phú Riêng	2021
2	Nghĩa trang Lam Sơn	3,00	CLN	NTD	X. Tân Phước		X	QH NTM	2023
3	Mở rộng nghĩa trang huyện ĐP	11,00	CLN	NTD	X. Tân Hưng		X	QH NTM	2025
4	Mở rộng nghĩa trang ấp Thạch Màng	1,35	CLN	NTD	X. Tân Lợi		X	QH NTM	2025
	Đất cơ sở tôn giáo	0,44							
1	Cơ sở thờ tự, họ đạo cao đài Đồng Phú	0,44	CLN	TON	Xã Đồng Tiến	X		KH2021	2021
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,31							
1	Di tích thành đất hình tròn	1,31	CLN	DDT	Xã Thuận Phú		X	Bổ sung	2022

BIỂU 11/CH
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ĐÔNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chi tiêu	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		93.445,11	3.525,61	100,00	48.932,42	100,54	19.212,04	100,00	283,67	100,00	1.550,03	100,00	1.187,24	100,00	346,73	100,00	6.649,83	100,00	2.799,05	100,00	8.958,50	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.706,26	1.190,57	33,77	47.199,68	96,46	19.212,04	100,00	126,58	44,62	-	-	198,04	16,68	33,62	9,70	63,06	0,95	339,08	12,11	4.151,47	46,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,05		-	35,05	0,07		-		-		-		-		-		-		-		-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			-		-		-		-		-		-		-		-		-		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,14		-	228,14	0,47		-		-		-		-		-		-		-		-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.716,54	1.190,57	33,77	46.936,48	95,92		-	126,58	44,62		-	198,04	16,68	33,62	9,70	63,06	0,95	339,08	12,11	2.636,98	29,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			-	-	-		-		-		-		-		-		-		-		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-		-	-	-		-		-		-		-		-		-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.212,04		-		-	19.212,04	100,00		-		-		-		-		-		-		-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,45		-		-	5.741,45	29,88		-		-		-		-		-		-		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,36		-		-		-		-		-		-		-		-		-	140,36	1,57
1.8	Đất làm muối	LMU			-		-		-		-		-		-		-		-		-		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.374,13		-		-		-		-		-		-		-		-		-	1.374,13	15,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.738,85	2.335,03	66,23	1.995,94	4,08	-	-	157,09	55,38	1.550,03	100,00	989,20	83,32	313,11	90,30	6.586,77	99,05	2.459,98	87,89	6.321,51	70,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.633,50	16,34	0,46	980,10	2,00		-		-		-	65,34	5,50		-		-		-	571,73	6,38
2.2	Đất an ninh	CAN	26,50	5,30	0,15		-		-		-		-	1,20	0,10		-		-		-	20,00	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.176,00		-		-		-		-	1.176,00	75,87		-		-		-		-		-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	374,03		-		-		-		-	374,03	24,13		-		-		-		-		-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266,71	13,34	0,38		-		-	25,00	8,81		-		-	196,37	56,64	26,67	0,40		-	5,33	0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	603,96	30,20	0,86		-		-		-		-		-		-		-		-	543,56	6,07
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			-		-		-		-		-		-		-		-		-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	335,63		-		-		-		-		-		-		-		-		-	335,63	3,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.899,81	1.461,31	41,45	1.015,84	2,08	-	-	35,46	12,50	-	-	479,40	40,38	46,45	13,40	135,21	2,03	-	-	2.726,13	30,43
	- Đất giao thông	DGT	4.506,94	1.352,08	38,35		-		-	22,53	7,94		-	450,69	37,96	45,07	13,00	135,21	2,03		-	2.501,35	27,92
	- Đất thủy lợi	DTL	1.015,84		-	1.015,84	2,08		-		-		-		-		-		-		-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,71	5,31	0,15		-		-		-		-	1,77	0,15		-		-		-	10,63	0,12
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,36	2,21	0,06		-		-		-		-	0,74	0,06		-		-		-	4,42	0,05
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,33	27,40	0,78		-		-		-		-	9,13	0,77		-		-		-	54,80	0,61
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,95	8,38	0,24		-		-		-		-	2,79	0,24		-		-		-	16,77	0,19
	- Đất công trình năng lượng	DNL	94,21	28,26	0,80		-		-		-		-	9,42	0,79		-		-		-	56,53	0,63
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	0,62	0,02		-		-		-		-	0,21	0,02		-		-		-	1,24	0,01
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-		-		-		-		-	-	-		-		-		-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT	12,92		-		-		-	12,92	4,56		-		-		-		-		-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	11,08	3,32	0,09		-		-		-		-	1,11	0,09		-		-		-	6,65	0,07
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,77	3,53	0,10		-		-		-		-		-		-		-		-	8,24	0,09
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,55	28,06	0,80		-		-		-		-		-		-		-		-	65,48	0,73
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-		-		-		-		-		-		-		-		-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,04	0,00		-		-		-		-	0,07	0,01		-		-		-	0,03	0,00

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

[illegible]

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030) HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

[illegible]